



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
ĐẠO ĐỨC – TRI THỨC – KỸ NĂNG

SỔ TAY SINH VIÊN

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025 – 2026

“Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức và năng lực; yêu nghề, sáng tạo, biết tự khẳng định giá trị, giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc, có ý thức học tập suốt đời.”

Sứ mạng của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 2025

MỤC LỤC

	NỘI DUNG	TRANG
<u>PHẦN I:</u>	HƯỚNG DẪN XEM THỜI KHÓA BIỂU VÀ ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN	2
<u>PHẦN II:</u>	CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC	6
<u>PHẦN III:</u>	CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ	6
<u>PHẦN IV:</u>	TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC (<i>Ban hành kèm theo Quyết định số 133/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 19/5/2022</i>)	9
<u>PHẦN V:</u>	TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC (<i>Ban hành kèm theo Quyết định số 85/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 14/04/2024</i>)	26
<u>PHẦN VI:</u>	TRÍCH QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC	45
<u>PHẦN VII:</u>	TRÍCH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC GHI NHẬN THÔNG TIN HỌC SINH SINH VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG - SỰ KIỆN	63
<u>PHẦN VIII:</u>	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026	72
<u>PHẦN IX:</u>	THỜI KHÓA BIỂU CÁC LỚP HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026	73

Học sinh, sinh viên (HSSV) cần đọc và thực hiện đầy đủ các hướng dẫn trong sổ tay này. Những mốc thời gian qui định cho từng công việc trong sổ tay là hoàn toàn chính xác. Do đó đòi hỏi mỗi sinh viên cần nghiêm chỉnh tuân theo, trước hết để tránh gây thiệt hại quyền lợi học tập của bản thân và ảnh hưởng đến công tác triển khai tổ chức đào tạo của Nhà trường.

HSSV cần đặc biệt lưu ý các vấn đề sau:

PHẦN I: HƯỚNG DẪN XEM THỜI KHÓA BIỂU VÀ ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Trước mỗi học kỳ sinh viên (SV) cần đăng ký các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Tuyển sinh - Đào tạo (P.TSĐT) của Trường. Nếu không đăng ký, Nhà trường xem như HSSV đã bỏ học ở học kỳ đó. Đối với SV năm thứ nhất, Nhà trường sẽ đăng ký học phần cho các em ở học kỳ đầu tiên.

Để việc đăng ký có kết quả tốt, HSSV cần tuân theo các bước sau:

1. Truy cập vào cổng thông tin điện tử:

- SV truy cập vào website: <http://online.tdc.edu.vn>

2. Đăng nhập vào tài khoản:

- Click vào mục “**Đăng nhập**”:



- Nhập thông tin đăng nhập:

1. Chọn Chọn “*Sinh viên*” để đăng nhập vào hệ thống.

2. Nhập “*Tên đăng nhập*” và “*Mật mã*”:

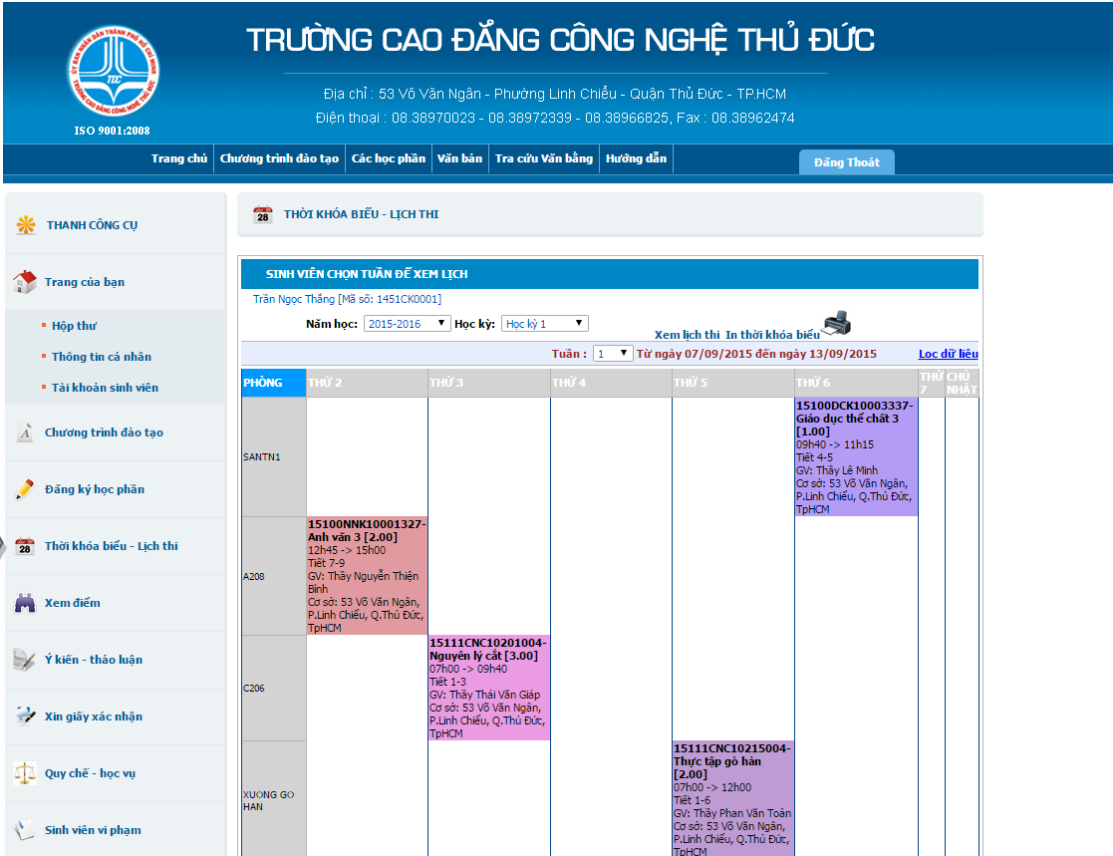
- Lưu ý:** Ở lần đăng nhập đầu tiên, “*Tên đăng nhập*” và “*Mật mã*” chính là mã số sinh viên. Đối với những sinh viên chuyển ngành học, “*Tên đăng nhập*” là mã số sinh viên mới và “*Mật mã*” là mã số sinh viên cũ.

3. Click vào ô “Ghi nhớ” (☒ Ghi nhớ) để nhớ “Tên đăng nhập” và “Mật mã” cho lần sau (**Khuyến cáo: không nên sử dụng chức năng này**).

4. Nhấn nút lệnh để kết thúc thao tác đăng nhập.

3. Hướng dẫn xem thời khóa biểu học tập:

- Chọn Thời khóa biểu – lịch thi để xem thời khóa biểu học tập của cá nhân:



TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Địa chỉ: 53 Võ Văn Ngân - Phường Linh Chiểu - Quận Thủ Đức - TP.HCM
Điện thoại: 08.38970023 - 08.38972339 - 08.38966825, Fax: 08.38962474

ISO 9001:2008

Trang chủ | Chương trình đào tạo | Các học phần | Văn bản | Tra cứu Văn bản | Hướng dẫn |

THỜI KHÓA BIỂU - LỊCH THI

SINH VIÊN CHỌN TUẦN ĐỂ XEM LỊCH
Trần Ngọc Thắng [Mô số: 1451CK0001]

Năm học: 2015-2016 | Học kỳ: Học kỳ 1 | Xem lịch thi | In thời khóa biểu

Tuần: 1 | Từ ngày 07/09/2015 đến ngày 13/09/2015 | [Lưu dữ liệu](#)

PHÒNG	THỨ 2	THỨ 3	THỨ 4	THỨ 5	THỨ 6	THỨ 7 CHỦ NHẬT
SANTN1					15100DCK10003337- Giáo dục thể chất 3 [1.00] 09h40 -> 11h15 Tiết 4-5 GV: Thầy Lê Minh Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM	
A208	15100NNK10001327- Anh văn 3 [2.00] 12h45 -> 15h00 Tiết 7-9 GV: Thầy Nguyễn Thiện Bình Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM					
C206		15111CNC10201004- Nguyên lý cắt [3.00] 07h00 -> 09h40 Tiết 1-3 GV: Thầy Thái Văn Giáp Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM				
XUONG GO HAN				15111CNC10215004- Thực tập gõ hàn [2.00] 07h00 -> 12h00 Tiết 1-6 GV: Thầy Phan Văn Toàn Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM		

4. Hướng dẫn đăng ký học phần:

- Chọn trang đăng ký học phần:

1. Click vào mục “Đăng ký học phần” để xem thông tin của các lớp học phần mà SVchưa đăng ký hoặc còn nợ.

THÀNH CÔNG CỤ

- Trang của bạn
- Thông tin cá nhân
- Chương trình đào tạo
- Đăng ký học phần**
- Thẻ khóa học - Lịch thi
- Xem điểm
- Ý kiến phản hồi
- Tài khoản sinh viên
- Hướng dẫn sử dụng
- Thoát

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN SINH VIÊN CHƯA TÍCH LŨY

Phan Thị Khánh An [Mã số: 09530105893]

Chọn chương trình đào tạo: Kiến trúc CQ2099

STT	Mã Môn	Tên Môn Học	Loại Môn Học	Số Tín Chỉ
1	0000020	Những NLCB của CH Mác Lenin 2	Bắt buộc	2.00
2	0000049	Đường lối CH của Đảng CSVN	Bắt buộc	2.00
3	0000050	Tư tưởng HCM	Bắt buộc	2.00
4	0100080	Hình học họa hình	Bắt buộc	3.00
5	0100060	Ngoại ngữ chuyên ngành Kiến trúc	Bắt buộc	4.00
6	0120020	Giáo dục thể chất 2	Bắt buộc	0.00
7	0120030	Giáo dục thể chất 3	Bắt buộc	0.00
8	0120040	Giáo dục thể chất 4	Bắt buộc	0.00
9	0200010	Hội họa 2	Bắt buộc	2.00
10	0200040	Nguyên lý TK kiến trúc nhà ở	Bắt buộc	2.00
11	0200060	Vật lý kiến trúc 1	Bắt buộc	2.00
12	0200060	Vật lý kiến trúc 2	Bắt buộc	2.00
13	0300090	Nguyên lý TK công trình CC	Bắt buộc	3.00
14	0300030	LS kiến trúc VN và Phương Đông	Bắt buộc	3.00
15	0300020	Lịch sử kiến trúc phương tây	Bắt buộc	4.00
			Tổng số tín chỉ:	202

1 2 3 4 5 6

Ghi danh ngoại khóa học
Đăng ký học lại
Kết quả đăng ký
Xem Kế Hoạch Đào Tạo

2. Chọn chương trình đào tạo để xem các học phần cần đăng ký.

3. Nhấn nút lệnh **Đăng ký học phần** để đăng ký lớp học phần.

Trang của bạn

- Thông tin cá nhân
- Chương trình đào tạo
- Đăng ký học phần**
- Thẻ khóa học - Lịch thi
- Xem điểm
- Ý kiến phản hồi
- Tài khoản sinh viên
- Hướng dẫn sử dụng
- Thoát

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN CHƯA TÍCH LŨY ĐƯỢC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Nguyễn Hải Thanh [Mã số: 09510301296]

Sinh viên phải chọn học phần --> Sau đó vào **Đăng ký lớp học phần**

Tên Kiểm tra:

D/S NHỮNG HỌC PHẦN CHƯA TÍCH LŨY ĐƯỢC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

STT	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Loại	Đăng ký lớp học phần
1	Toán cao cấp 3	0600150	3		
2	Kỹ năng bản thân ngành XD	0600030	2		
3	Sức bền vật liệu 1	0600050	3		
4	Thủy lực công trình	0600040	2		

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ Lọc lại

Mã lớp học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thông tin	Giảng viên	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Hủy	Đăng ký trợ
010015002	Toán cao cấp 3 (0)	3.00	Thứ Tư, 7h00 - 11h10, A203, 196	Thầy Mai Hoàng Bân	30/08/2010	31/10/2010		
010002002	Kỹ năng bản thân ngành XD (0)	2.00	Thứ Tư, 13h00 - 17h10, A203, 196	Thầy Nguyễn Văn Tĩnh	01/11/2010	12/12/2010		
050005001	Sức bền vật liệu 1 (0)	3.00	Thứ Hai, 13h00 - 17h10, 134_3, 134	Thầy Trần Quốc Hùng	30/08/2010	31/10/2010		
050006003	Thủy lực công trình (0)	3.00	Thứ Năm, 7h00 - 11h10, 134_6, 134	Thầy Lê Văn Thương	06/09/2010	07/11/2010		
090005014	Tư tưởng HCM (0)	2.00	Thứ Ba, 7h00 - 11h10, A106, 196	Pasteur	30/08/2010	24/10/2010		
012003003	Giáo dục thể chất 3 (0)	0.00	Thứ Tư, 13h00 - 17h10, Sân HXIII,		30/08/2010	10/10/2010		

4. Chọn môn học và click vào nút để đăng ký học phần.

5. Click chọn học phần.

Trang 4

Loại LHP	Lớp học phí	5	Mức phí	Giới hạn	Đăng ký	Hủy	Giảng viên	Lịch học
Lý thuyết	010015001	<input type="radio"/>	0	30-120	120	<input checked="" type="checkbox"/>	Cô Huỳnh Thị Hoàng Dung	Thứ Ba (7h00-11h10) Phòng A303; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010
	010015002	<input checked="" type="radio"/>	0	30-120	120	<input checked="" type="checkbox"/>	Thầy Mai Hoàng Biên	Thứ Tư (7h00-11h10) Phòng A203; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010
	010015003	<input type="radio"/>	0	30-95	67	<input checked="" type="checkbox"/>	Thầy Bùi Tiên Dũng	Thứ Năm (7h00-11h10) Phòng A405; Lớp; Thời gian: 06/09/2010 - 31/10/2010
	010015004	<input type="radio"/>	0	30-95	96	<input checked="" type="checkbox"/>	Cô Huỳnh Thị Hoàng Dung	Thứ Sáu (7h00-11h10) Phòng A502; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010

[Lưu](#) [Đóng](#)



6. Nhấn nút lệnh [Lưu](#) để lưu học phần vừa đăng ký.

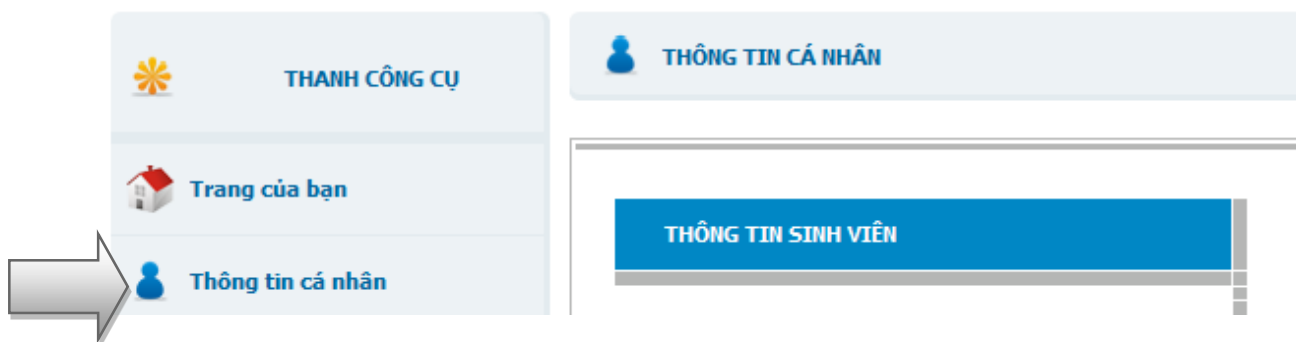
7. Để hủy học phần đã đăng ký người dùng chọn học phần cần hủy và nhấn nút [Hủy](#).

8. Nhấn nút lệnh [Kết quả đăng ký](#) để vào xem kết quả đăng ký.

- **Để đăng ký học lại (9):** Sinh viên Nhấn nút lệnh [Đăng ký học lại](#) để đăng ký và thực hiện các thao tác như trên.

5. Đổi mật khẩu đăng nhập:

1. Chọn vào mục “Thông tin cá nhân”:



2. Chọn mục “Đổi mật khẩu”:

* Thông tin liên lạc người thân của sinh viên (khi không liên lạc được với sinh viên):

- Họ tên :
- Điện thoại :
- Địa chỉ :



[Đổi mật khẩu](#) [Cập nhật](#)

PHẦN II:
QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG
ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH KHÔNG THUỘC LĨNH VỰC MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Căn cứ Chuẩn đầu ra các khóa tuyển sinh và Quy định hiện hành về chuẩn đầu ra tin học tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CĐR TIN HỌC <i>(đối với các ngành không thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin)</i>
	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
Từ khóa 2018 trở về sau	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp <i>Hoặc</i> có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao do các đơn vị được Bộ GD&ĐT cho phép tổ chức thi cấp
KHÓA	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
Từ khóa 2018 trở về sau	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp <i>Hoặc</i> có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do các đơn vị được Bộ GD&ĐT cho phép tổ chức thi cấp

PHẦN III:
QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG

(Căn cứ Chuẩn đầu ra các khóa tuyển sinh và quy định hiện hành về chuẩn đầu ra ngoại ngữ tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

NGÀNH	KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG		
Tiếng Anh	Tất cả	Có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS quốc tế đạt từ 4.5 điểm trở lên hoặc chứng chỉ Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra tương đương còn hiệu lực hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra dành cho ngành Tiếng Anh do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.

Tiếng Hàn Quốc	2018 trở về sau	Có chứng chỉ Tiếng Hàn tương đương Topik 2 cấp độ 4 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Hàn chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Nhật	2018 trở về sau	Có chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ Quốc tế JLPT cấp độ N3 trở lên còn hiệu lực hoặc Chứng chỉ năng lực Nhật ngữ Quốc tế NAT-TEST cấp độ 3Q (cấp 3) trở lên còn hiệu lực hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Nhật chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Trung Quốc	2024	Có Chứng chỉ Năng lực tiếng Trung HSK cấp độ 4 trở lên còn hiệu lực hoặc các chứng chỉ tiếng Trung khác tương đương chứng chỉ HSK cấp độ 4 (chứng chỉ HSKK; TOCFL;BCT) hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Trung chuẩn đầu ra do trường cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Các ngành không chuyên ngữ	Tất cả	Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra tương đương còn hiệu lực hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 còn hiệu lực do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp; Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5 trở lên còn hiệu lực; Hoặc: Có chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ Quốc tế JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ 5Q (cấp 5) trở lên còn hiệu lực;
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP		
Các ngành không chuyên ngữ	2018 trở về sau	Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo

PHẦN IV:
TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP,
CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
(ÁP DỤNG CHO CÁC KHÓA 2021 TRỞ VỀ TRƯỚC)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 145/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 26 tháng 07 năm 2017
và được điều chỉnh theo Quyết định số 203/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 19/10/2018 và
Quyết định số 180/QĐ/CNTĐ-ĐT ngày 26/09/2019 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tín chỉ và Học phần

1. Tín chỉ là đơn vị được sử dụng để tính khối lượng học tập của HSSV. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn.

Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để HSSV tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.

2. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho HSSV tích lũy trong quá trình học tập. Học phần có khối lượng từ 2 đến 6 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

3. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc HSSV phải tích lũy;

b. Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng HSSV được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Điều 4. Thời gian tổ chức giảng dạy

Thời gian tổ chức giảng dạy của trường được tính từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần. Phòng Quản lý đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức sắp xếp thời

khóa biểu hàng ngày cho toàn trường căn cứ vào số lượng HSSV, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của HSSV được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Tổng số tín chỉ của các học phần mà HSSV đăng ký học cho mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).
2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà HSSV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên tính từ đầu khóa học.
4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên mà HSSV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Điều 6. Hệ thống cố vấn học tập

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hệ thống cố vấn học tập của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức để bảo đảm công tác quản lý và tư vấn cho tất cả HSSV trong trường. Các cố vấn học tập sẽ kiêm nhiệm công tác giáo viên chủ nhiệm.

Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 7. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a. Khóa học là thời gian thiết kế để HSSV hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khóa học tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức được quy định như sau:

- Thời gian đào tạo trình độ trung cấp đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ một đến hai năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo.
- Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có bằng tốt

ng nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

b. Một năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và từ 2 đến 3 tuần thi. Học kỳ hè có 5 tuần thực học và từ 1 đến 2 tuần thi. Những trường hợp đặc biệt khác sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

2. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình nhiều gấp đôi thời gian thiết kế cho chương trình được quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Lớp học được tổ chức dưới hai hình thức:

1. Lớp cố định được tổ chức theo nhóm các HSSV cùng chuyên ngành, lớp học cố định được thành lập từ đầu khóa học và duy trì cho đến khi kết thúc khóa học. Mỗi lớp học cố định được nhà trường phân công một Cố vấn học tập để tư vấn, triển khai các hoạt động học tập trong suốt khóa học.

2. Lớp học phân được tổ chức theo từng học kỳ khi tổ chức, triển khai giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Lớp học phân được hình thành dựa vào đăng ký học tập của HSSV ở từng học kỳ.

Số lượng HSSV tối thiểu cho mỗi lớp học phân được quy định như sau: 50 HSSV đối với các học phần chung, 40 HSSV đối với những học phần cơ sở ngành và bổ trợ, 30 HSSV đối với những học phần chuyên ngành. Nếu số lượng HSSV đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học phân sẽ không được tổ chức và HSSV phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác, hoặc học phần khác nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc, tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ ít nhất hai tuần trường công bố thời khóa biểu của các lớp học phân, thời gian biểu đăng ký học và lịch trình thi kết thúc học phần. HSSV căn cứ vào tiến trình đào tạo, thời khóa biểu và ý kiến tư vấn của Cố vấn học tập để xây dựng thời khóa biểu cá nhân trong từng học kỳ.

Có 2 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a. Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

b. Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của kỳ học hè cho những HSSV muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi HSSV phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a. 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ đối với những HSSV được xếp hạng học lực bình thường (trừ học kỳ cuối khóa học);

b. 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ đối với những HSSV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu (trừ học kỳ cuối khóa học);

c. Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với HSSV ở kỳ học hè.

4. HSSV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những HSSV xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Phòng Quản lý Đào tạo tiếp nhận khối lượng đăng ký học tập của HSSV ở mỗi học kỳ. Khối lượng đăng ký học tập của HSSV theo từng học kỳ được Phòng Quản lý Đào tạo ghi nhận, lưu trữ để tính toán học phí, tính điểm trung bình chung của học kỳ đó.

7. Những HSSV đăng ký khối lượng học tập dưới mức tối thiểu như quy định tại khoản 3 của Điều này sẽ phải hưởng chế độ chính sách như đối với HSSV hệ vừa làm vừa học.

8. Trường hợp HSSV không đăng ký khối lượng học tập trong học kỳ mà không nằm trong đối tượng nghỉ học tạm thời, đình chỉ học tập thì kết quả học tập bị xếp loại kém trong học kỳ đó.

9. Trường hợp HSSV không đủ điều kiện theo học các học phần đã đăng ký, HSSV được phép viết đơn đề nghị rút bớt học phần đã đăng ký trong học kỳ từ tuần thứ 3 đến trước khi kết thúc học phần 4 tuần. Nhà trường sẽ không hoàn trả học phí cho những trường hợp này. Các trường hợp đặc biệt khác HSSV phải có đơn đề nghị và được Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 11. Đăng ký học lại hoặc học đổi

1. HSSV có học phần bắt buộc bị điểm dưới 4,00 phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm từ 4,00 trở lên.

2. HSSV có học phần tự chọn bị điểm dưới 4,00 phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, HSSV được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tương đương với các học phần đạt điểm từ 4,00 để cải thiện kết quả học tập.

4. Khi đã có điểm học phần mới thay thế, điểm học phần cũ sẽ bị huỷ và lấy điểm học phần mới để tính điểm trung bình chung. Tuy nhiên, các điểm học phần mà HSSV đã đạt được đều được ghi nhận, lưu trữ.

5. Thủ tục đăng ký học, số lần đánh giá bộ phận và thi kết thúc học phần đối với học phần học lại cũng giống như đối với một học phần mới.

Điều 12. Nghỉ ốm

HSSV xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi thực hiện theo quy định hiện hành tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 13. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy, HSSV được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a. Năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 28 tín chỉ;
- b. Năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 29 tín chỉ đến 56 tín chỉ;
- c. Năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 57 tín chỉ trở lên;

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó, HSSV được xếp hạng về học lực như sau:

- a. Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 5,50 trở lên.
- b. Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 5,50 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị cảnh báo học vụ.

3. Kết quả học tập trong kỳ học hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước kỳ học hè để xếp hạng HSSV về học lực.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. HSSV được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua Phòng Quản lý Đào tạo để đề nghị cho phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a. Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b. Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi HSSV đó khám hoặc điều trị hoặc phải có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c. Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, HSSV phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại khoản 2 Điều 15 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5.50. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

d. Đối với trường hợp nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân, nhà trường sẽ hoàn trả 100% học phí của học kỳ đó nếu việc nghỉ học tạm thời được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ. Ngoài thời gian trên nhà trường sẽ không hoàn trả lại học phí, các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

2. HSSV nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp HSSV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của HSSV được dựa trên các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 3,25 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 4,00 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 4,20 đối với 2 học kỳ liên tiếp;

b. Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 4,25 đối với HSSV năm thứ nhất; dưới 4,60 đối với HSSV năm thứ hai;

2. Sau mỗi học kỳ, HSSV bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a. Bị cảnh báo kết quả học tập lần thứ 2;

b. Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này;

c. Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách HSSV của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi HSSV có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi HSSV có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì HSSV thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho HSSV có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai của trường hoặc của đơn vị liên kết đào tạo với trường để khi đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp văn bằng thứ hai.

2. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình:

- a. HSSV có đơn đề nghị học cùng lúc hai chương trình;
- b. Ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ nhất;
- c. Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện từ trên hai năm học. Trong đó, xếp loại kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất tính đến thời điểm xét học cùng lúc hai chương trình phải đạt loại khá trở lên;
- d. Không trong thời gian: tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. HSSV thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai.

4. HSSV chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Thời gian tối đa để HSSV hoàn thành chương trình thứ hai được tính theo chương trình thứ nhất.

Điều 18. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

1. Việc miễn, giảm, tạm hoãn học học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện theo quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh do Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Được miễn học, miễn thi kết thúc học phần Chính trị, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất thuộc các học phần chung theo các quy định hiện hành của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Được miễn học, miễn thi kết thúc các học phần trong chương trình đào tạo nếu đã học, có điểm đạt yêu cầu và được công nhận là tương đương với học phần trong chương trình đào tạo của trường.

4. Bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập

a. HSSV được bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập của các học phần đạt yêu cầu từ chương trình đào tạo của trường, của trường nơi chuyển đi trong trường hợp chuyển trường.

b. Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 năm.

5. HSSV có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước kỳ thi kết thúc học phần chậm nhất 6 tuần.

Điều 19. Chuyển trường

1. HSSV chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì việc chuyển trường được thực hiện theo quyết định của cơ quan ra quyết định cho HSSV chuyển trường đó. Trong đó, việc ra quyết định chuyển trường phải có sự đồng ý bằng văn bản của HSSV.

2. HSSV chuyển trường theo nhu cầu cá nhân thì việc chuyển trường được thực hiện theo quy định của trường nơi chuyển đi và trường nơi chuyển đến. Trong đó, hiệu trưởng chỉ xét tiếp nhận hoặc cho HSSV chuyển đi học ở một trường khác khi HSSV đó bảo đảm các yêu cầu sau:

a. Có đơn đề nghị chuyển trường;

b. Không trong thời gian bị điều chỉnh tiến độ học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c. Đã hoàn thành ít nhất một học kỳ tại trường nơi chuyển đi nhưng không vào học kỳ cuối cùng của khóa học;

d. Phải học đúng ngành, nghề đang học tại trường nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo.

3. Hiệu trưởng trường có HSSV xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận và xét công nhận kết quả học tập của HSSV.

4. Thời gian tối đa cho HSSV chuyển trường hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 20. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được căn cứ vào điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm đánh giá quá trình bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do Trường Khoa đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong chương trình chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: HSSV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

4. HSSV được dự thi kết thúc học phần khi bảo đảm các điều kiện sau:

a. Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của học phần được quy định trong chương trình chi tiết học phần;

b. Điểm trung bình chung các điểm đánh giá quá trình đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

c. Đối với những trường hợp đặc biệt khác, Hiệu trưởng ủy quyền cho Trưởng khoa phụ trách giảng dạy học phần xem xét, giải quyết trên cơ sở đề xuất của giảng viên giảng dạy học phần.

Điều 21. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

Cuối học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi để thi kết thúc học phần.

HSSV có điểm tổng kết học phần không đạt sẽ phải đăng ký học lại để tích lũy trong các học kỳ tiếp theo.

Điều 22. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trường khoa đề xuất hình thức thi thích hợp cho từng học phần để Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giáo viên đảm nhiệm.

Việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau thi được Hiệu trưởng quy định tại một văn bản riêng. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giáo viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giáo viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giáo viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giáo viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về Phòng Quản lý Đào tạo của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. HSSV vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0.

6. HSSV vắng mặt có lý do chính đáng trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở buổi thi tiếp theo trong cùng kỳ thi. Trường hợp này HSSV phải đăng ký dự thi với Phòng Quản lý Đào tạo để được dự thi.

Điều 23. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần cũng tính theo thang điểm 10 nhưng làm tròn đến 1 số thập phân:

a. Loại đạt:	9,0 – 10,0	Xuất sắc
	8,0 – 8,9	Giỏi
	7,0 – 7,9	Khá
	6,0 – 6,9	Trung bình khá
	5,0 – 5,9	Trung bình
	4,0 – 4,9	Trung bình yếu

b. Loại không đạt: Dưới 4,0 Kém

c. Điểm theo thang điểm 10 được chuyển đổi sang thang điểm 4 và điểm chữ như sau:

ĐIỂM 10	ĐIỂM CHỮ	ĐIỂM 4	XẾP LOẠI
8,5 – 10,0	A	4	ĐẠT
7,0 – 8,4	B	3	
5,5 – 6,9	C	2	
4,0 – 5,4	D	1	
0,0 – 3,9	F	0	KHÔNG ĐẠT

d. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

- I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.
- X: Chưa nhận được kết quả thi.

e. Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm số (từ 0 đến 10) được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Đối với những học phần mà HSSV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b. Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó HSSV được giáo viên cho phép nợ;

c. Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm 0 ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp HSSV vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm 0.

5. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, HSSV bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép;

b. HSSV không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được trưởng khoa chấp thuận.

Trừ trường hợp a., trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, HSSV nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển thành điểm số. Nếu không hoàn thành HSSV phải nhận điểm 0 đối với các điểm đánh giá bộ phận còn thiếu.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Quản lý Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của HSSV từ khoa chuyển lên. Điểm này cần phải được chuyển thành điểm số trước khi bắt đầu học kỳ mới. Sau khi bắt đầu học kỳ 1 tuần, nếu không có mức điểm thay thế điểm X xem như HSSV nhận điểm không (0) nếu không có đơn được trưởng khoa đồng ý gia hạn thời gian.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a. Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm đạt (từ 4,00 đến 10,0) trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp HSSV học vượt.

b. Những học phần được công nhận kết quả khi HSSV chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 24. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy là căn cứ để xếp hạng học lực HSSV trong học kỳ; cách xếp hạng như Mục a.; b. Khoản 2 Điều 23 của Quy chế này.

3. Điểm của các học phần Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung, điểm trung bình chung tích lũy.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những HSSV có đủ các điều kiện sau thì được viết đơn gửi Khoa đề nghị trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b. Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên;

c. Các môn Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

d. Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác chính trị HSSV.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Nếu HSSV đủ điều kiện nhưng không đăng ký tốt nghiệp sẽ được xem như HSSV đang theo học bình thường và sẽ bị buộc thôi học nếu rơi vào các trường hợp được quy định ở điều 15 của quy chế này.

Điều 26. Cấp bằng tốt nghiệp

1. Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, cụ thể như sau:

- a. Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9,0 đến 10,0;
- b. Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8,0 đến 8,9;
- c. Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7,0 đến 7,9;
- d. Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5,5 đến 6,9.

2. Hạng tốt nghiệp của những HSSV có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a. Có khối lượng của các học phần phải học lại hoặc học đổi vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b. Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của HSSV phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của HSSV thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì HSSV được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. HSSV không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận của trường về các học phần đã học trong chương trình. Những HSSV này có nguyện vọng được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.

Chương V XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 27. Xử lý HSSV vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. HSSV thi hộ, nhờ người thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập một năm đối với vi phạm lần thứ nhất và bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ hai; trường hợp tổ chức thi, kiểm tra hộ sẽ bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ nhất.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý HSSV vi phạm trong khi kiểm tra, thi kết thúc học phần được thực hiện như sau:

a. Khiển trách và trừ 25% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV phạm lỗi một lần nhìn bài, thảo luận bài với HSSV khác trong giờ kiểm tra, thi;

b. Cảnh cáo và trừ 50% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị khiển trách một lần trong giờ kiểm tra, thi nhưng vẫn tiếp tục vi phạm quy định tại giờ kiểm tra, thi đó;

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho người khác;

- Chép bài kiểm tra, bài thi của người khác; những bài kiểm tra, bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau, nếu HSSV bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị sao chép trước khi nộp bài thì được hiệu trưởng xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách, nếu bị sao chép sau khi nộp bài thì không bị xử lý.

c. Đình chỉ làm bài và nhận điểm 0 cho bài kiểm tra, bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ kiểm tra, thi vẫn tiếp tục vi phạm quy định trong giờ kiểm tra, thi đó;

- Mang theo tài liệu hoặc các vật dụng không được phép đem vào phòng thi;

- Đưa đề kiểm tra, thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;

- Có hành động gây gổ, đe dọa người có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa HSSV khác;

- Viết, vẽ bậy lên bài kiểm tra, bài thi;

- Viết bài kiểm tra, bài thi trên giấy không đúng quy định của trường;

- Dùng bài kiểm tra, bài thi của người khác để nộp;

- Có các hành vi nhằm mục đích xin điểm, nâng điểm hoặc làm sai lệch kết quả kiểm tra, thi;

HSSV sau khi đã dự kiểm tra, thi nếu có kết luận vi phạm thì bị xử lý kỷ luật như trong khi làm bài kiểm tra, bài thi.

PHẦN V:
TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP,
CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2022)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/QĐ-CNTĐ-QLĐT ngày 16 tháng 04 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tín chỉ và Học phần

4. Tín chỉ là đơn vị được sử dụng để tính khối lượng học tập của HSSV. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn.

Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để HSSV tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.

5. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho HSSV tích lũy trong quá trình học tập. Học phần có khối lượng từ 2 đến 6 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

6. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

c. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc HSSV phải tích lũy;

d. Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng HSSV được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Điều 4. Thời gian tổ chức giảng dạy

1. Thời gian tổ chức giảng dạy của trường được tính từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần. Phòng Quản lý đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho toàn trường căn cứ vào số lượng HSSV, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường.

2. Thời gian tổ chức giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của HSSV được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

5. Tổng số tín chỉ của các học phần mà HSSV đăng ký học cho mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

6. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà HSSV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

7. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên tính từ đầu khóa học.

8. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên mà HSSV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Điều 6. Hệ thống cố vấn học tập

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hệ thống cố vấn học tập của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức để bảo đảm công tác quản lý và tư vấn cho tất cả HSSV trong trường. Các cố vấn học tập sẽ kiêm nhiệm công tác giáo viên chủ nhiệm.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 7. Thời gian và kế hoạch đào tạo

3. Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

c. Khóa học là thời gian thiết kế để HSSV hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khóa học tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức được quy định như sau:

- Thời gian đào tạo trình độ trung cấp đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ một đến hai năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo.
- Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có bằng tốt

ng nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

d. Một năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Những trường hợp đặc biệt khác sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

4. Thời gian tối đa để HSSV hoàn thành chương trình: Gấp 02 lần thời gian thiết kế cho chương trình trung cấp và 1.5 lần thời gian thiết kế cho chương trình cao đẳng, không bao gồm thời gian bảo lưu theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Quy chế này.

5. Thời gian học khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục trung học phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên không tính vào thời gian đào tạo nghề.

6. Thời gian tối đa đối với HSSV cùng lúc hai chương trình bằng thời gian tối đa để hoàn thành chương trình có thời gian đào tạo dài hơn và được tính từ khi bắt đầu học chương trình thứ nhất;

Điều 9. Tổ chức lớp học

Lớp học được tổ chức dưới hai hình thức:

3. Lớp cố định được tổ chức theo nhóm các HSSV cùng chuyên ngành, lớp học cố định được thành lập từ đầu khóa học và duy trì cho đến khi kết thúc khóa học. Mỗi lớp học cố định được nhà trường phân công một Cố vấn học tập để tư vấn, triển khai các hoạt động học tập trong suốt khóa học.

4. Lớp học phần được tổ chức theo từng học kỳ khi tổ chức, triển khai giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Lớp học phần được hình thành dựa vào đăng ký học tập của HSSV ở từng học kỳ.

Số lượng HSSV tối thiểu cho mỗi lớp học phần được quy định như sau: 50 HSSV đối với các học phần chung, 40 HSSV đối với những học phần cơ sở ngành và bổ trợ, 30 HSSV đối với những học phần chuyên ngành. Nếu số lượng HSSV đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học phần sẽ không được tổ chức và HSSV phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác, hoặc học phần khác nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

10. Đầu mỗi năm học, nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc, tự chọn dự kiến sẽ giảng

dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

11. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ ít nhất một tuần trường công bố thời khóa biểu của các lớp học phần, thời gian biểu đăng ký học và lịch trình thi kết thúc học phần. HSSV căn cứ vào tiến trình đào tạo, thời khóa biểu và ý kiến tư vấn của Cố vấn học tập để xây dựng thời khóa biểu cá nhân trong từng học kỳ.

Có 2 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

c. Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ một tuần;

d. Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong một tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của kỳ học hè cho những HSSV muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

12. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi HSSV phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

d. Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập (trừ học kỳ cuối khóa học);

e. Khối lượng học tập tối đa không quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

f. Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với HSSV ở kỳ học hè.

13. HSSV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những HSSV xếp hạng học lực bình thường.

14. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

15. Phòng Quản lý Đào tạo tiếp nhận khối lượng đăng ký học tập của HSSV ở mỗi học kỳ. Khối lượng đăng ký học tập của HSSV theo từng học kỳ được Phòng Quản lý Đào tạo ghi nhận, lưu trữ để tính toán học phí, tính điểm trung bình chung của học kỳ đó.

16. Trường hợp HSSV không đăng ký khối lượng học tập trong học kỳ mà không nằm trong đối tượng nghỉ học tạm thời, đình chỉ học tập thì kết quả học tập bị xếp loại kém trong học kỳ đó.

17. Trường hợp HSSV không đủ điều kiện theo học các học phần đã đăng ký, HSSV được phép viết đơn đề nghị rút bớt học phần đã đăng ký trong học kỳ từ tuần thứ 3 đến trước khi kết thúc học phần 4 tuần. Nhà trường sẽ không hoàn trả học phí cho những trường hợp này. Các trường hợp đặc biệt khác HSSV phải có đơn đề nghị và được Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 11. Đăng ký học lại hoặc học đổi

6. HSSV có học phần bắt buộc bị điểm dưới 4,0 phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm từ 4,0 trở lên.

7. HSSV có học phần tự chọn bị điểm dưới 4,0 phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

8. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, HSSV được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tương đương với các học phần đạt điểm từ 4,0 để cải thiện kết quả học tập.

9. Khi đã có điểm học phần mới thay thế, điểm học phần cũ sẽ bị huỷ và lấy điểm học phần mới để tính điểm trung bình chung. Tuy nhiên, các điểm học phần mà HSSV đã đạt được đều được ghi nhận, lưu trữ.

10. Thủ tục đăng ký học, số lần đánh giá bộ phận và thi kết thúc học phần đối với học phần học lại cũng giống như đối với một học phần mới.

Điều 12. Nghỉ ốm

HSSV xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi thực hiện theo quy định hiện hành tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 13. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

4. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy, HSSV được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- d. Năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 26 tín chỉ;
- e. Năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 27 tín chỉ đến 52 tín chỉ;
- f. Năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 53 tín chỉ trở lên;

5. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó, HSSV được xếp hạng về học lực như sau:

- c. Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 5,50 trở lên.
- d. Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 5,50 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị cảnh báo học vụ.

6. Kết quả học tập trong kỳ học hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước kỳ học hè để xếp hạng HSSV về học lực.

Điều 14. Tạm dừng chương trình và bảo lưu kết quả học tập

1. HSSV được viết đơn đề nghị cho phép tạm dừng chương trình đang học và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a. Được điều động thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia phòng chống thiên tai, dịch bệnh; tham gia các kỳ thi, giải thi đấu quốc tế;

b. Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi HSSV đó khám hoặc điều trị hoặc phải có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c. Chuyển nơi học từ trường này sang trường khác cùng ngành nghề đào tạo mà thời gian học ở trường khác có sự khác nhau về tiến độ;

d. Tham gia chương trình, dự án đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc do điều kiện, hoàn cảnh gia đình buộc phải dừng học tập;

e. Trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn;

f. Bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học.

g. Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, HSSV phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại khoản 2 Điều 15 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5.5. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này;

2. Đối với trường hợp nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân, nhà trường sẽ hoàn trả 100% học phí của học kỳ đó nếu việc nghỉ học tạm thời được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ. Ngoài thời gian trên nhà trường sẽ không hoàn trả lại học phí, các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

3. HSSV nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

4. Bảo lưu kết quả học tập là việc nhà trường giữ nguyên kết quả HSSV đã học và thi đạt yêu cầu đối với các môn học trong một khoảng thời gian nhất định khi HSSV được tạm dừng chương trình đào tạo. Kết quả học tập các môn học bảo lưu được tính khi xếp loại kết quả học tập và đánh giá xếp loại tốt nghiệp.

5. Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 năm tính từ khi dừng chương trình học tập và không tính vào thời gian tối đa hoàn thành khóa học. HSSV có nhu cầu được bảo lưu kết quả học tập phải làm đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 15. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp HSSV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của HSSV được dựa trên các điều kiện sau:
 - a. Tổng số học phần không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng học tập đã đăng ký đầu kỳ;
 - b. Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 4.2 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 4.75 đối với các học kỳ tiếp theo (thang điểm 10).
2. Sau mỗi học kỳ, HSSV bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:
 - a. Bị cảnh báo kết quả học tập lần thứ 2;
 - b. Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này;
 - c. Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.
3. Chậm nhất là một tháng sau khi HSSV có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi HSSV có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì HSSV thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.
4. HSSV không thuộc diện bị buộc thôi học, nếu tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình theo quy định hoặc vì lý do khác phải thôi học được làm đơn đề nghị cho thôi học kèm theo minh chứng cụ thể.

Điều 16. Chuyển ngành, nghề đào tạo

1. HSSV được chuyển ngành, nghề đào tạo đang học sang học một ngành, nghề đào tạo khác của trường.
2. HSSV được chuyển ngành, nghề đào tạo khi bảo đảm các yêu cầu sau:

a. Ngành, nghề đào tạo dự kiến chuyển sang học phải có cùng phương thức tuyển sinh, điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào và còn chỉ tiêu tuyển sinh trong năm theo quy định;

b. HSSV phải có đơn xin chuyển ngành và được Trường khoa chuyển đi, Trường khoa chuyển đến chấp thuận;

c. HSSV khi đã được chuyển đổi sang ngành, nghề đào tạo khác thì phải dừng học ngành, nghề đào tạo trước khi chuyển đổi;

d. Việc chuyển đổi ngành, nghề đào tạo phải được thực hiện ngay trong học kỳ đầu tiên của chương trình;

e. Việc chuyển đổi ngành, nghề đào tạo phải hoàn thành trước khi bắt đầu học kỳ thứ hai đối với chương trình trình độ trung cấp, trước khi bắt đầu học kỳ thứ ba đối với chương trình trình độ cao đẳng;

f. Không trong thời gian tạm dừng chương trình đang học, điều chỉnh tiến độ học, bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Thời gian học tối đa để HSSV chuyển ngành, nghề đào tạo hoàn thành chương trình được tính từ khi bắt đầu nhập học ngành, nghề trước khi chuyển.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

6. Học cùng lúc hai chương trình dành cho HSSV có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai của trường hoặc của đơn vị liên kết đào tạo với trường để khi đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp văn bằng thứ hai.

7. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình:

e. HSSV có đơn đề nghị học cùng lúc hai chương trình;

f. Ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ nhất;

g. Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện từ trên hai năm học. Trong đó, xếp loại kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất tính đến thời điểm xét học cùng lúc hai chương trình phải đạt loại khá trở lên;

h. Không trong thời gian: tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. HSSV thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai.

9. HSSV chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

10. Thời gian tối đa đối với HSSV cùng lúc hai chương trình bằng thời gian tối đa để hoàn thành chương trình có thời gian đào tạo dài hơn và được tính từ khi bắt đầu học chương trình thứ nhất.

Điều 18. Công nhận và miễn trừ nội dung học tập

Thực hiện theo quy định về xét miễn và công nhận điểm học phần trong chương trình đào tạo của Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức

Điều 19. Chuyển trường

5. HSSV chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì việc chuyển trường được thực hiện theo quyết định của cơ quan ra quyết định cho HSSV chuyển trường đó. Trong đó, việc ra quyết định chuyển trường phải có sự đồng ý bằng văn bản của HSSV.

6. HSSV chuyển trường theo nhu cầu cá nhân thì việc chuyển trường được thực hiện theo quy định của trường nơi chuyển đi và trường nơi chuyển đến. Trong đó, hiệu trưởng chỉ xét tiếp nhận hoặc cho HSSV chuyển đi học ở một trường khác khi HSSV đó bảo đảm các yêu cầu sau:

e. Có đơn đề nghị chuyển trường;

f. Không trong thời gian bị điều chỉnh tiến độ học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

g. Đã hoàn thành ít nhất một học kỳ tại trường nơi chuyển đi nhưng không vào học kỳ cuối cùng của khóa học;

h. Phải học đúng ngành, nghề đang học tại trường nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo.

7. Hiệu trưởng trường có HSSV xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận và xét công nhận kết quả học tập của HSSV.

8. Thời gian tối đa cho HSSV chuyển trường hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 20. Đánh giá học phần

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được căn cứ vào điểm kiểm tra quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm kiểm tra quá trình bao gồm: Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp.

Điều 21. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc học phần

1. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

a. Kiểm tra thường xuyên do giáo viên, giảng viên giảng dạy học phần thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng học phần bằng các hình thức: Kiểm tra vấn đáp trong giờ học; kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút; kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

b. Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình học phần do giáo viên, giảng viên giảng dạy học phần thực hiện; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

c. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do giáo viên, giảng viên giảng dạy học phần quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của HSSV;

d. Số bài kiểm tra cho mỗi học phần cụ thể do Trưởng Khoa đề xuất, Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong chương trình của học phần, bảo đảm trong một học phần có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ. Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Tổ chức thi kết thúc học phần

a. Thi kết thúc học phần được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của

trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b. Sau khi học xong học phần hoặc cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi để thi kết thúc học phần;

c. Lịch thi kết thúc học phần phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng học phần được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số học phần trong cùng một buổi thi của một HSSV;

d. Danh sách HSSV đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được giáo viên, giảng viên công bố công khai vào buổi học cuối cùng của học phần theo tiến độ giảng dạy;

e. HSSV tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

f. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g. Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các học phần có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h. Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh; Hình thức thi vấn đáp phải do hai giáo viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Đối với hình thức thi khác và các nội dung liên quan khác do Hiệu trưởng quyết định;

i. Thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Đối với hình thức trực tuyến thực hiện theo quy định cụ thể của Hiệu trưởng về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của HSSV và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

j. Việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau thi được

Hiệu trưởng quy định tại một văn bản riêng.

Điều 22. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

1. HSSV được dự thi kết thúc học phần khi bảo đảm các điều kiện sau:

- a. Phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, học tích hợp, thực hành, thực tập và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình học phần;
- b. Có điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;
- c. Đối với những trường hợp đặc biệt khác sẽ do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất của trưởng khoa tổ chức giảng dạy học phần.

2. Số lần dự thi kết thúc học phần

- a. Sau khi học xong học phần, HSSV đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được dự thi kết thúc học phần 01 lần;
- b. HSSV vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần thi và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó. HSSV vắng mặt có lý do chính đáng trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu được trưởng khoa, phòng Quản lý Đào tạo cho phép, được bố trí tham dự ở lần thi tiếp theo trong cùng kỳ thi. Trường hợp này HSSV phải đăng ký dự thi với Phòng Quản lý Đào tạo để được dự thi.

Điều 23. Học lại

1. HSSV phải học lại học phần nếu thuộc một trong các trường hợp:

- a. Không đủ điều kiện dự thi;
 - b. Đã hết số lần dự thi kết thúc học phần theo quy định nhưng điểm tổng kết học phần chưa thuộc loại đạt;
 - c. HSSV theo phương thức tích lũy tín chỉ đăng ký học lại để cải thiện điểm.
- ### **2. HSSV phải học lại và thi lại không được bảo lưu điểm và thời gian học tập học phần của lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Quy định này;**
- ### **3. Trường hợp không còn học phần do chương trình đào tạo thay đổi thì hiệu trưởng quyết định chọn học phần khác phù hợp với mục tiêu của chương trình để thay thế.**

Điều 25: Nội quy thi

Học sinh sinh viên tham gia kỳ thi kết thúc học phần/tốt nghiệp cần tuân thủ các quy định sau:

1. Học sinh sinh viên (HSSV) phải có mặt tại phòng thi đúng ngày giờ quy định, nếu đến chậm quá 15 phút sau khi mở đề thi sẽ không được dự thi.
2. Khi vào phòng thi, HSSV phải tuân thủ theo các quy định sau đây:
 - a. Mang theo giấy tờ tùy thân có dán ảnh: Thẻ HSSV, CMND/CCCD, ...;
 - b. Không được sử dụng tài liệu nếu đề thi không cho phép;
 - c. Chỉ được mang vào phòng thi bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, máy tính điện tử cá nhân, giấy thấm chưa dùng. (Giấy thi và giấy nháp được nhà trường phát);
 - d. Không được mang vào phòng thi giấy than, bút xóa, vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, điện thoại di động, phương tiện phát thông tin nhằm mục đích gian lận trong khi thi;
 - e. Ngồi đúng vị trí theo hướng dẫn của cán bộ coi thi (CBCT);
 - f. Ghi đầy đủ thông tin của HSSV vào giấy thi, giấy nháp trước khi làm bài và nhất thiết phải yêu cầu cả hai CBCT ký tên vào giấy thi;
 - g. Tuyệt đối giữ gìn trật tự, im lặng trong phòng thi, không trao đổi lẫn nhau khi làm bài thi. Nếu cần hỏi CBCT điều gì phải công khai. Trường hợp ốm đau bất thường trong giờ thi phải báo cho CBCT;
 - h. Phải bảo vệ bài làm của mình và nghiêm cấm mọi hành vi gian lận;
 - i. Bài làm phải viết rõ ràng, sạch sẽ, không nhàu nát, không đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng. Nghiêm cấm làm bài bằng hai màu mực (trừ hình tròn bằng compa được dùng viết chì). Các phần viết hỏng phải dùng thước gạch chéo;
 - j. Khi hết giờ thi phải ngừng làm bài và nộp bài cho CBCT. Không làm được bài, HSSV cũng phải nộp giấy thi. Khi nộp bài, HSSV phải tự ghi rõ số tờ giấy thi đã nộp và ký tên xác nhận vào danh sách. Không được nộp giấy nháp thay cho giấy thi.

Điều 26: Xử lý HSSV vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. HSSV thi hộ, nhờ người thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập một năm đối với vi phạm lần thứ nhất và bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ hai.
2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý HSSV vi phạm trong khi kiểm tra, thi kết thúc học phần được thực hiện như sau:
 - a. Khiển trách và trừ 25% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV phạm lỗi một lần nhìn bài, thảo luận bài với HSSV khác trong giờ kiểm tra, thi;

b. Cảnh cáo và trừ 50% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị khiển trách một lần trong giờ kiểm tra, thi nhưng vẫn tiếp tục vi phạm quy định tại giờ kiểm tra, thi đó;
- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho người khác;
- Chép bài kiểm tra, bài thi của người khác; những bài kiểm tra, bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau, nếu HSSV bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị sao chép trước khi nộp bài thì được hiệu trưởng xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách, nếu bị sao chép sau khi nộp bài thì không bị xử lý.

c. Đình chỉ làm bài và nhận điểm 0 cho bài kiểm tra, bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ kiểm tra, thi vẫn tiếp tục vi phạm quy định trong giờ kiểm tra, thi đó;
- Mang theo tài liệu hoặc các vật dụng không được phép đem vào phòng thi;
- Đưa đề kiểm tra, thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;
- Có hành động gây gổ, đe dọa người có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa HSSV khác;
- Viết, vẽ bậy lên bài kiểm tra, bài thi;
- Viết bài kiểm tra, bài thi trên giấy không đúng quy định của trường;
- Dùng bài kiểm tra, bài thi của người khác để nộp;
- Có các hành vi nhằm mục đích xin điểm, nâng điểm hoặc làm sai lệch kết quả kiểm tra, thi;

3. HSSV sau khi đã dự kiểm tra, thi nếu có kết luận vi phạm thì bị xử lý kỷ luật như trong khi làm bài kiểm tra, bài thi.

Điều 27. Tính điểm học phần

1. Điểm học phần bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 0,6.
2. Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

3. Điểm học phần được sử dụng theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 số thập phân.

f. Loại đạt:	9,0 – 10,0	Xuất sắc
	8,0 – 8,9	Giỏi
	7,0 – 7,9	Khá
	6,0 – 6,9	Trung bình khá
	5,0 – 5,9	Trung bình
	4,0 – 4,9	Trung bình yếu

g. Loại không đạt: Dưới 4,0 Kém

h. Điểm theo thang điểm 10 được chuyển đổi sang thang điểm 4 và điểm chữ như sau:

ĐIỂM 10	ĐIỂM CHỮ	ĐIỂM 4	XẾP LOẠI
8,5 – 10,0	A	4	ĐẠT
7,0 – 8,4	B	3	
5,5 – 6,9	C	2	
4,0 – 5,4	D	1	
0,0 – 3,9	F	0	KHÔNG ĐẠT

i. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

- I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.
- X: Chưa nhận được kết quả thi.

j. Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

4. Việc xếp loại các mức điểm số (từ 0 đến 10) được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- a. Đối với những học phần mà HSSV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;
- b. Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó HSSV được giáo viên cho phép nợ;

- c. Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.
5. Việc xếp loại ở mức điểm 0 ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 4 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp HSSV vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm 0.
6. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:
- Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, HSSV bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép;
 - HSSV không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được trưởng khoa chấp thuận.

Trừ trường hợp a, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, HSSV nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển thành điểm số. Nếu không hoàn thành, HSSV phải nhận điểm 0 đối với các điểm đánh giá bộ phận còn thiếu.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với các học phần đã có điểm mà Khoa chưa báo cáo kết quả học tập của HSSV về Phòng Quản lý Đào tạo. Điểm này cần phải được chuyển thành điểm số trước khi bắt đầu học kỳ mới. Trước khi bắt đầu học kỳ 1 tuần, nếu không có mức điểm thay thế điểm X hệ thống sẽ ghi điểm không (0) tạm thời. Phòng QLĐT sẽ không chuyển điểm X thành điểm số nếu không có đơn được Trưởng khoa đồng ý gia hạn thời gian.
8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:
- Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm đạt (từ 4,00 đến 10,0) trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp HSSV học vượt.
 - Những học phần được công nhận kết quả khi HSSV chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 28. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy là căn cứ để xếp hạng học lực HSSV trong học kỳ; cách xếp hạng như Mục a, b Khoản 3 Điều 27 của Quy chế này.
3. Điểm của các học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung, điểm trung bình chung tích lũy nhưng là một trong các điều kiện để xét tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 29. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

5. Những HSSV có đủ các điều kiện sau thì được viết đơn gửi Khoa đề nghị trường xét và công nhận tốt nghiệp:

e. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

f. Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 (theo thang điểm 10) trở lên;

g. Các môn Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

h. Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

6. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác chính trị HSSV.

7. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

8. Nếu HSSV đủ điều kiện nhưng không đăng ký tốt nghiệp sẽ được xem như HSSV đang theo học bình thường và sẽ bị buộc thôi học nếu thuộc các trường hợp được quy định ở điều 15 của quy chế này.

Điều 30. Cấp bằng tốt nghiệp

6. Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, cụ thể như sau:

e. Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9,0 đến 10,0;

f. Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8,0 đến 8,9;

g. Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7,0 đến 7,9;

h. Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5,5 đến 6,9.

7. Hạng tốt nghiệp của những HSSV có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- c. Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% khối lượng của chương trình đào tạo;
- d. Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

8. Nếu kết quả học tập của HSSV thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 25 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì HSSV được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

9. HSSV không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận của trường về các học phần đã học trong chương trình. Những HSSV này có nguyện vọng được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.

PHẦN VI:
TRÍCH QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-HSSV ngày 04 tháng 12 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 4. Nhiệm vụ của học sinh, sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế và quy định của Nhà trường.
2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của Nhà trường; chủ động, tích cực học tập, nghiên cứu, sáng tạo.
3. Tích cực rèn luyện đạo đức và phong cách, lối sống; tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên và các HSSV khác trong Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập và rèn luyện; thực hiện nếp sống văn hóa trong trường học.
4. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng, phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường và các hoạt động khác của HSSV.
5. Tham gia phòng, chống tiêu cực, các biểu hiện và hành vi gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; kịp thời báo cáo với khoa, phòng, bộ phận chức năng, Hiệu trưởng Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.
6. Tham gia các hoạt động bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.
7. Có ý thức bảo vệ tài sản của Nhà trường.
8. Đóng học phí và bảo hiểm y tế theo quy định.
9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên

1. Được nhập học theo đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của Nhà trường.

Được xét, tiếp nhận vào ở ký túc xá theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

2. Được nghe phổ biến về chế độ, chính sách của Nhà nước đối với HSSV trong quá trình tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

3. Được học hai chương trình đồng thời, chuyển trường, đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học lên trình độ đào tạo cao hơn theo quy định của pháp luật; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức tự quản của HSSV, các hoạt động xã hội có liên quan đến HSSV trong và ngoài Nhà trường theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia kỳ thi tay nghề các cấp, hội thi văn hóa, hội diễn văn nghệ, hội thao và các cuộc thi tài năng, sáng tạo khoa học, kỹ thuật khác phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

6. Được tham gia lao động, làm việc theo quy định của pháp luật khi đi thực tập tại doanh nghiệp trong khuôn khổ quy định của chương trình đào tạo và các thỏa thuận của Nhà trường và doanh nghiệp.

7. Được tham gia góp ý kiến các hoạt động đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong Nhà trường; được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp nhằm góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng để giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của HSSV.

8. Được cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm học tập và rèn luyện và các giấy tờ khác liên quan; được giải quyết các thủ tục hành chính khi đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

9. Được chăm sóc sức khỏe trong quá trình học tập theo quy định.

10. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

Điều 6. Những việc học sinh, sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và HSSV khác trong Nhà trường.

2. Gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV.

3. Tự ý nghỉ học, nghỉ thực tập, thực hành khi chưa được sự đồng ý của Nhà trường.

4. Say rượu, bia khi đến lớp.

5. Gây rối an ninh, trật tự trong Nhà trường và nơi công cộng.
6. Vi phạm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông.
7. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.
8. Sản xuất, mua bán, vận chuyển, phát tán, sử dụng, tàng trữ hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, ma túy, chất gây nghiện và các loại chất cấm khác, các tài liệu, ấn phẩm có nội dung chứa thông tin phản động, đòi truy đi ngược với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia hoạt động, truyền bá mê tín dị đoan và các hành vi vi phạm khác trong Nhà trường.
9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ các bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, đòi truy, bạo lực, phản động, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.
10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động trái pháp luật khác.

Chương III

HỆ THỐNG TỔ CHỨC,

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG TÁC HSSV

Điều 9. Trách nhiệm của Phòng Công tác chính trị - Học sinh Sinh viên

1. Phối hợp tổ chức tiếp nhận HSSV khóa mới; tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu năm; tổ chức khám sức khỏe hoặc tiếp nhận hồ sơ sức khỏe HSSV; làm thẻ HSSV cho HSSV khóa mới.
2. Quản lý thông tin HSSV; định kỳ cập nhật thông tin HSSV nội, ngoại trú.
3. Xác nhận HSSV đang học tại trường theo thẩm quyền.
4. Tham mưu ban hành quyết định công nhận CVHT trong thời gian đầu năm học.
5. Quản lý công tác đánh giá kết quả rèn luyện HSSV theo từng học kỳ và toàn khóa học.
6. Tổ chức xét và công nhận tập thể lớp và cá nhân HSSV đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện và các hoạt động khác.
7. Tổ chức xử lý kỷ luật đối với HSSV vi phạm quy chế, nội quy Nhà trường.
8. Tổ chức đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng Nhà trường với HSSV.

9. Tổ chức bình chọn CVHT tiêu biểu hàng năm.

10. Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước quy định đối với HSSV về học bổng, miễn giảm học phí, tín dụng đào tạo, trợ cấp xã hội và các chế độ khác có liên quan đến HSSV.

11. Tổ chức triển khai công tác giáo dục tư tưởng chính trị, học tập nghị quyết của Đảng và chính sách của nhà nước cho HSSV; nắm bắt tình hình diễn biến tư tưởng của HSSV.

12. Phối hợp với các đơn vị có liên quan nhằm giáo dục, tuyên truyền cho HSSV các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

13. Phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn - thể - mỹ, cuộc thi rèn luyện và nâng cao tay nghề, hội thi học thuật và các hoạt động khác; thành lập đội tuyển cấp trường tham gia các hoạt động của HSSV ngoài Nhà trường theo sự phân công.

14. Tổ chức tiếp nhận HSSV vào ở nội trú ký túc xá; đăng ký tạm trú, tạm vắng cho HSSV theo quy định pháp luật.

15. Tổ chức sinh hoạt và học tập cho HSSV ký túc xá; tạo điều kiện cho HSSV nội trú tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động chính trị - xã hội trong ký túc xá và địa phương; phòng chống tệ nạn xã hội xảy ra trong ký túc xá; rèn luyện nếp sống văn minh lành mạnh tại ký túc xá.

16. Kết hợp với các phòng, khoa, trung tâm trong trường hoặc công an địa phương để xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy chế ký túc xá hoặc vi phạm pháp luật trong HSSV.

17. Phối hợp với các ngành, các cấp chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn cho HSSV và giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến HSSV.

Điều 10. Trách nhiệm của Phòng Quản lý đào tạo

1. Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển.

2. Quản lý hồ sơ HSSV khi nhập học.

3. Tham mưu cho Hội đồng thi đua - khen thưởng – kỷ luật Nhà trường giải quyết các trường hợp HSSV vi phạm quy chế, quy định, nội quy liên quan đến đào tạo.

Điều 12. Trách nhiệm của Phòng Thanh tra pháp chế

1. Theo dõi và ghi nhận tình hình HSSV vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.

2. Tiếp nhận những ý kiến phản ánh, đơn thư khiếu nại, tố cáo của HSSV trình Hiệu trưởng xem xét, giải quyết.

3. Tư vấn pháp lý.

4. Ghi nhận tình hình sinh hoạt lớp của CVHT.

Điều 14. Trách nhiệm của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên

1. Tham mưu công tác phát triển Đảng trong HSSV; tạo điều kiện thuận lợi cho HSSV tham gia các hoạt động do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên trường tổ chức.

2. Phối hợp với các Phòng, Khoa, Trung tâm trong công tác tổ chức các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động ngoại khóa cho HSSV.

3. Tổ chức các câu lạc bộ, đội, nhóm học thuật, văn-thể-mỹ, đội hình tình nguyện, hoạt động xã hội cho HSSV tham gia.

Điều 15. Trách nhiệm của Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác doanh nghiệp:

1. Phối hợp các đơn vị tổ chức các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề: kỹ năng, nghề nghiệp,việc làm; tổ chức các chương trình: giao lưu doanh nghiệp, ngày hội tuyển dụng - việc làm cho HSSV.

2. Khảo sát tình hình việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp.

3. Tiếp nhận thông tin tuyển dụng, giới thiệu việc làm cho HSSV.

4. Vận động và tiếp nhận nguồn tài trợ học bổng cho HSSV.

Điều 16. Trách nhiệm của phòng Khoa học Công nghệ:

Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học cho HSSV.

Điều 17. Trách nhiệm của các khoa đào tạo

1. Trực tiếp quản lý HSSV thuộc khoa bao gồm các hoạt động học tập, rèn luyện, thi đua khen thưởng.

2. Đầu mỗi năm học tổ chức gặp gỡ sinh viên năm thứ nhất để tư vấn hướng dẫn nghề nghiệp, phương pháp học tập, rèn luyện và thực hiện các qui định của nhà trường.

3. Tổ chức hệ thống quản lý công tác HSSV của khoa gồm: CVHT và BCS lớp HSSV.

4. Quản lý hồ sơ thực hiện công tác CVHT; đánh giá công tác CVHT; đề xuất CVHT tiêu biểu thuộc khoa.

5. Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Nhà trường tổ chức các hoạt động cho HSSV trong khoa: nghiên cứu khoa học, câu lạc bộ học thuật, văn nghệ, thể thao, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động xã hội, tình nguyện ...

6. Tổ chức xem xét và kiến nghị với Nhà trường các hình thức khen thưởng, kỷ luật và khiếu nại của HSSV.

7. Giải quyết các công việc hành chính có liên quan cho HSSV thuộc thẩm quyền của khoa.

8. Tham gia đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng Nhà trường với HSSV.

Điều 18. Trách nhiệm của Cố vấn học tập

1. Tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ theo quy định (đăng ký ngày, giờ sinh hoạt lớp cụ thể cho khoa); nắm tình hình HSSV của lớp phụ trách (về các mặt học tập, đời sống, sinh hoạt).

2. Hướng dẫn cho HSSV về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, đăng ký và hủy học phần, phương pháp học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho HSSV tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học; các hoạt động văn, thể, mỹ.

4. Chủ trì họp lớp: xét đánh giá kết quả rèn luyện, đề xuất khen thưởng, kỷ luật, học bổng cho HSSV thuộc lớp phụ trách.

5. Tham dự họp Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật HSSV của lớp phụ trách; được đề xuất hình thức khen thưởng, kỷ luật HSSV nhưng không được quyền biểu quyết.

6. Tham dự Đại hội, Hội nghị của lớp phụ trách tổ chức.

7. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Trưởng khoa về tình hình HSSV lớp phụ trách.

8. Thực hiện các công tác khác theo quy định của Quy chế CVHT.

Điều 19. Lớp HSSV

1. Lớp HSSV được tổ chức bao gồm những HSSV cùng ngành, nghề, khoá học và được duy trì ổn định trong cả khoá học. Đối với HSSV học theo học chế tín chỉ, ngoài việc sắp xếp vào lớp HSSV để tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật... thì mỗi học kỳ, những HSSV cùng đăng ký một học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ được sắp xếp vào lớp học phần.

2. Ban cán sự lớp HSSV gồm:

a. Lớp trưởng và lớp phó do tập thể HSSV trong lớp bầu. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp HSSV theo năm học.

b. Nhiệm vụ của ban cán sự (BCS) lớp HSSV:

- Tổ chức cho HSSV thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng;

- Đôn đốc HSSV trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định, quy chế về học tập, rèn luyện, xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những HSSV gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho HSSV của lớp liên hệ với CVHT và các giảng viên; thay mặt lớp kiến nghị với các khoa, phòng và Ban giám hiệu Nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của HSSV trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với Ban chấp hành chi đoàn, Chi hội sinh viên trong tổ chức hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với CVHT, khoa hoặc phòng Công Tác Chính Trị - HSSV.

c. Quyền lợi của ban cán sự lớp HSSV: được cộng điểm trong đánh giá kết quả rèn luyện của học kỳ, được xét thi đua khen thưởng vào cuối năm học.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 20. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Đảm bảo khách quan, công khai, chính xác.
2. Đảm bảo quyền bình đẳng, dân chủ của HSSV.
3. Đảm bảo đánh giá đầy đủ các nội dung, tiêu chí và quy trình thực hiện.
4. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị, bộ phận liên quan trong Nhà trường.

Điều 21. Nội dung và thang điểm đánh giá

Đánh giá kết quả rèn luyện (ĐGKQRL) của HSSV là đánh giá về ý thức, thái độ và kết quả học tập của HSSV. Điểm đánh giá tính theo thang điểm 100. Cụ thể nội dung đánh giá và khung điểm như sau:

1. Ý thức, thái độ và kết quả học tập: Tối đa 30 điểm.
2. Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường: Tối đa 25 điểm.

3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội: Tối đa 25 điểm.

4. Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng: Tối đa 20 điểm.

Điều 22. Tiêu chí trong các nội dung đánh giá

1. Tiêu chí về ý thức, thái độ và kết quả học tập

- a. Kết quả học tập;
- b. Tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học.
- c. Không vi phạm quy chế trong học tập, thi kiểm tra.

2. Tiêu chí đánh giá về ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường

- a. Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật đối với công dân, các văn bản chỉ đạo của bộ, ngành, của cơ quan quản lý thực hiện trong Nhà trường;
- b. Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác của Nhà trường.

3. Tiêu chí đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường;

- a. Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao.
- b. Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;
- c. Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

HSSV là người khuyết tật, được đánh giá ý thức tham gia các hoạt động tùy theo tình trạng sức khỏe phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong từng trường hợp cụ thể;

4. Tiêu chí đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng

- a. Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, kỹ năng tổ chức và hiệu quả công việc của HSSV được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác của HSSV trong Nhà trường;
- b. Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường;

c. Có thành tích trong nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng (bằng khen, giấy khen...).

5. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể để quy định chi tiết điểm đánh giá cho từng tiêu chí trong mỗi nội dung theo khung điểm quy định tại điều 21 của Quy chế (Phụ lục 1- Bảng đánh giá kết quả rèn luyện, kèm theo Qui định)

Điều 23. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện (KQRL) của HSSV được phân thành 05 loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu. Cụ thể:

- a. Loại xuất sắc: Từ 90 đến 100 điểm;
- b. Loại tốt: Từ 80 đến dưới 90 điểm;
- c. Loại khá: Từ 70 đến dưới 80 điểm;
- d. Loại trung bình: Từ 50 đến dưới 70 điểm;
- e. Loại yếu: Dưới 50 điểm.

2. Học sinh, sinh viên bị kỷ luật hình thức khiển trách thì KQRL không vượt quá loại khá, bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên thì KQRL không vượt quá loại trung bình.

Điều 24. Thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Thành lập Hội đồng ĐGKQRL của HSSV. Hội đồng gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường;
- Thường trực Hội đồng: Là trưởng đơn vị phụ trách công tác HSSV (phòng Công tác Chính trị - HSSV);
- Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo các khoa (bộ môn hoặc bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ), phòng, ban liên quan, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường.

2. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

- Sau thời điểm kết thúc tiến độ đào tạo của mỗi học kỳ, phòng Công tác Chính trị - HSSV chủ trì triển khai việc tổ chức ĐGKQRL cho HSSV trên phần mềm quản lý KQRL.
- HSSV có trách nhiệm kiểm tra, phản hồi (nếu có) các kết quả được ghi nhận để tích lũy KQRL trên trang thông tin cá nhân của mình (online.tdc.edu.vn).
- CVHT chủ trì họp lớp, lập biên bản về KQRL của lớp báo cáo Trưởng khoa để trình Hội đồng ĐGKQRL.

- Hội đồng ĐGKQRL xem xét KQRL của HSSV các khoa; thống nhất và trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận.

- KQRL **chính thức** của HSSV được công bố trên trang cá nhân HSSV, CVHT và công khai trên Website Nhà trường.

Điều 25. Thời gian đánh giá và cách tính điểm

1. Đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV được tiến hành định kỳ theo học kỳ và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của HSSV trong kỳ học là tổng số điểm đạt được theo các tiêu chí, nội dung đánh giá quy định. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện của các học kỳ.

3. HSSV có thời gian nghỉ học tạm thời, khi tiếp tục theo học thì không thực hiện đánh giá trong thời gian nghỉ học.

4. HSSV phải có số học kỳ được đánh giá KQRL tương đương với số học kỳ của theo chương trình đào tạo thiết kế.

Điều 26. Sử dụng kết quả đánh giá rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Kết quả rèn luyện toàn khóa học của HSSV được lưu trong hồ sơ quản lý tại trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và kết quả rèn luyện khi kết thúc khóa học.

2. Kết quả rèn luyện được sử dụng để xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và các chế độ khác liên quan đến quyền lợi của HSSV.

Điều 27. Quyền khiếu nại của học sinh, sinh viên về kết quả đánh giá rèn luyện

1. Học sinh, sinh viên nếu xét thấy việc ĐGKQRL chưa chính xác có quyền phản ánh lên Phòng Công tác Chính trị - HSSV hoặc các đơn vị liên quan thông qua CVHT và Khoa.

2. Trong trường hợp việc giải đáp của các đơn vị trên chưa thỏa đáng, HSSV có thể gửi thắc mắc khiếu nại lên Hiệu trưởng thông qua Phòng Thanh tra – Pháp chế của Nhà trường để được xem xét.

Chương V

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 28. Nội dung, hình thức thi đua, khen thưởng

1. Thi đua, khen thưởng thường xuyên đối với các cá nhân HSSV có thành tích xuất sắc cần biểu dương, khuyến khích kịp thời. Cụ thể:

a. Đạt giải trong các cuộc thi HSSV giỏi, thi Olympic các môn học; có công trình nghiên cứu khoa học được Nhà trường nghiệm thu hoặc đạt giải thưởng cấp Thành trở lên.

b. Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, trong hoạt động xã hội, văn hoá - văn nghệ, thể thao;

c. Có thành tích trong việc cứu người bị nạn, dũng cảm bắt kẻ gian, chống tiêu cực, tham nhũng;

d. Các thành tích đặc biệt khác.

2. Công nhận kết quả thi đua toàn diện theo từng học kỳ đối với cá nhân HSSV:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu cá nhân như sau:

+ Đạt danh hiệu HSSV Khá: nếu xếp loại học tập và KQRL từ Khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu HSSV Giỏi: nếu xếp loại học tập từ Giỏi trở lên và xếp loại KQRL từ Tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc: nếu xếp loại học tập và KQRL đạt Xuất sắc.

+ Xếp loại học tập và KQRL theo các quy chế của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các quy định của trường ban hành.

- Danh hiệu cá nhân của HSSV được ghi vào hồ sơ của HSSV.

- Không xét công nhận đối với HSSV bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong học kỳ dưới mức trung bình.

Điều 29. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Học sinh, sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi để xem xét phê bình hoặc áp dụng một trong 04 hình thức kỷ luật sau:

a. Khiển trách: áp dụng đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ; thời gian thi hành kỷ luật là 3 tháng.

b. Cảnh cáo: áp dụng đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng; thời gian thi hành kỷ luật là 6 tháng.

c. Đình chỉ học tập 1 năm học: áp dụng đối với những HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm.

d. Buộc thôi học: Đối với HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng hoặc có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự.

2. Hình thức kỷ luật của HSSV từ khiển trách trở lên phải được ghi vào hồ sơ HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm học và buộc thôi học, Nhà trường gửi thông báo cho địa phương và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định (phụ lục 2- Các nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật, kèm theo Quy định).

4. Trong thời gian thi hành kỷ luật, nếu tiếp tục vi phạm sẽ bị xét tăng hình thức kỷ luật; các hình thức kỷ luật đều bị trừ điểm rèn luyện theo quy định Đánh giá kết quả rèn luyện HSSV.

Điều 30. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

- a. HSSV có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm về nội dung vi phạm;
- b. CVHT chủ trì họp với tập thể lớp HSSV, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi về khoa, khoa xem xét và trình cho Hội đồng thi đua khen thưởng – kỷ luật HSSV;
- c. Hội đồng thi đua khen thưởng – kỷ luật HSSV tổ chức họp để xét kỷ luật.
- d. Thành phần dự họp xét kỷ luật HSSV gồm:
 - i. Các thành viên của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV, CVHT lớp có HSSV vi phạm và HSSV vi phạm kỷ luật.
 - ii. Hội đồng có thể mời thêm đại diện Ban cán sự lớp có HSSV vi phạm và các thành phần liên quan khác (các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết).
 - iii. HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của HSSV:

- a. Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp HSSV có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);
- b. Biên bản của tập thể lớp họp kiểm điểm HSSV có hành vi vi phạm;
- c. Ý kiến của khoa đào tạo, CVHT;

- d. Các tài liệu có liên quan;
- e. Biên bản kết quả họp Hội đồng.

Điều 31. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Sau thời hạn 03 tháng đối với trường hợp bị khiển trách, 06 tháng đối với trường hợp bị cảnh cáo kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu HSSV không có hành vi vi phạm kỷ luật khác thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực quyết định kỷ luật và được hưởng đầy đủ quyền lợi của HSSV theo quy định.

2. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn thì trước khi hết thời hạn đình chỉ ít nhất 7 ngày, HSSV phải liên hệ với phòng CTCT-HSSV để làm thủ tục xin học tiếp. Nếu hết thời hạn kỷ luật, HSSV không làm thủ tục xin học tiếp, phòng CTCT-HSSV sẽ ra quyết định buộc thôi học.

Điều 33. Quyền khiếu nại về thi đua, khen thưởng

1. Cá nhân và tập thể HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền gửi thắc mắc về phòng Công tác chính trị - HSSV thông qua Khoa, CVHT.

2. Trong trường hợp việc giải đáp của các đơn vị trên chưa thỏa đáng, HSSV có thể gửi thắc mắc khiếu nại cho Hiệu trưởng thông qua Phòng Thanh tra – Pháp chế của Nhà trường để được xem xét.

CÁC NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT

(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
1	Đến muộn giờ học, giờ thực tập	Lần 5 /HK	Lần 8 /HK	Tái phạm sau hình thức cảnh cáo		
	Nghỉ học không phép	Tiết thứ 50/HK	Tiết thứ 70/HK	Tiết thứ 100/HK hoặc tái phạm sau hình thức cảnh cáo	Tiết thứ 120/HK	

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
2	Vi phạm trật tự, an ninh trong trường học, lớp học	Lần 1 /HK	Lần 2 /HK	Tái phạm sau hình thức cảnh cáo		
3	Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể, vô lễ với thầy, cô giáo và CBNV Nhà trường		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
4	Làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV như: nộp các chứng chỉ tin học, anh văn, văn bằng giả hoặc các giấy tờ tùy thân v.v...			Lần 1	Lần 2	
5	Học hộ hoặc nhờ người khác học hộ; có các hành vi gian lận trong học tập		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
6	Thi, kiểm tra hộ, hoặc nhờ thi, kiểm tra hộ; làm hộ, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp			Lần 1	Lần 2	
7	Tổ chức học, thi, kiểm tra hộ; tổ chức làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp				Lần 1	Tuỳ theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
						năng xử lý theo quy định của pháp luật
8	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm hộ, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng	Xử lý theo Quy chế đào tạo				
9	Không đóng học phí đúng quy định và quá thời hạn được trường cho phép hoãn	Tuỳ theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học				
10	Không khám sức khỏe đầu năm đúng quy định và quá thời hạn được trường cho phép hoãn	Tuỳ theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học				
11	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường	Tuỳ theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại				
12	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
13	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp và nơi cấm hút thuốc theo quy định.	Lần 4 / HK	Lần 5 / HK	> 5lần / HK		

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
14	Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tuỳ theo mức độ, có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
15	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
16	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma tuý				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
17	Sử dụng ma tuý				Lần 1	
18	Chứa chấp, môi giới hoạt động mại dâm				Lần 1	
19	Hoạt động mại dâm				Lần 1	
20	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có	Tuỳ theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật				
21	Chứa chấp buôn bán vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy và các hàng cấm theo quy định của nhà nước.				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
						lý theo quy định của pháp luật
22	Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong Nhà trường.	Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật				
23	Đánh nhau gây thương tích, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
24	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	
25	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông		Lần 1/HK	Lần 2/HK	Lần 3	

PHẦN VII
TRÍCH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC GHI NHẬN THÔNG TIN
HỌC SINH SINH VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG - SỰ KIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức và được điều chỉnh
theo Quyết định 12/QĐ-CNTĐ-SV ngày 03/02/2021)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác ghi nhận thông tin học sinh sinh viên (HSSV) tham gia các hoạt động - sự kiện (HĐSK) vào phần mềm quản lý kết quả rèn luyện HSSV (SAM), bao gồm: trách nhiệm quản lý ghi nhận HĐSK cho HSSV; tổ chức và ghi nhận HĐSK cho HSSV; chế độ kiểm tra, kiểm soát công tác ghi nhận HĐSK cho HSSV và điều khoản thi hành.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, Cố vấn học tập và HSSV trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 2: Mục đích

1. Đảm bảo việc thống nhất, chính xác, khách quan trong công tác ghi nhận HĐSK.
2. Quản lý, theo dõi, giám sát công tác ghi nhận HĐSK cho HSSV;
3. Kết quả ghi nhận HSSV tham gia HĐSK được sử dụng trong đánh giá kết quả rèn luyện (ĐGKQRL) cho HSSV.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kết quả rèn luyện HSSV

Kết quả rèn luyện HSSV là toàn bộ những hoạt động mà HSSV tích lũy sau một học kỳ gồm cả những hoạt động tích cực và chưa tích cực:

- Ý thức và thái độ tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
- Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường
- Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.
- Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và nhà trường.

Những hoạt động trên được đánh giá và qui đổi thành điểm trong tổng điểm kết quả rèn luyện (gọi tắt là **điểm rèn luyện**).

2. Hoạt động sự kiện (HĐSK)

Là những hoạt động, do các đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức cho HSSV tham gia; các hoạt động (HĐSK) HSSV tham gia **ngoài nhà trường** phải được sự đồng ý của nhà trường mới được công nhận điểm.

Các HĐSK mà HSSV tham gia sẽ được ghi nhận về **hình thức tham gia** và **điểm số tham gia** vào phần mềm SAM với **tên HĐSK** và **điểm HĐSK**.

3. Tên hoạt động sự kiện (Tên HĐSK)

Khi HSSV tham gia HĐSK, HSSV được ghi nhận lại hoạt động này vào phần mềm SAM bằng một tên gọi, tên gọi này phải phản ánh được: vai trò, nội dung, thời điểm tham gia của HSSV trong HĐSK, gọi tắt là tên HĐSK.

4. Mã hoạt động sự kiện (Mã HĐSK)

Mã HĐSK là ký hiệu ấn định cho 1 loại HĐSK, mã HĐSK phản ánh: đơn vị tổ chức HĐSK, loại HĐSK và thứ tự xuất hiện của loại HĐSK trong năm học.

5. Điểm hoạt động sự kiện (Điểm HĐSK)

Khi tham gia một HĐSK, HSSV sẽ được xác định mức độ tham gia trong HĐSK và được qui đổi ra điểm HĐSK (cách thức qui đổi theo điều 10 của qui định này). Điểm HĐSK sẽ đóng góp vào tổng điểm rèn luyện của HSSV ở cuối mỗi học kỳ.

6. Hồ sơ hoạt động sự kiện (hồ sơ HĐSK)

- Các văn bản liên quan đến HĐSK (Kế hoạch, thông báo...).
- Danh sách HSSV tham gia (file hoặc bảng danh sách); minh chứng tham gia HĐSK của HSSV.

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ GHI NHẬN

THÔNG TIN HSSV VIÊN THAM GIA CÁC HĐSK

Điều 8. Khoa, Cố vấn Học tập và Học sinh Sinh viên

1. Khoa, Cố vấn học tập

- Thông báo cho HSSV biết về các HĐSK sẽ tổ chức trong học kỳ/ năm học.

- Tư vấn cho HSSV việc tham gia các HĐSK trong và ngoài nhà trường để tích lũy điểm rèn luyện;
- Tiếp nhận minh chứng tham gia các HĐSK ngoài nhà trường của HSSV lớp phụ trách để báo cáo cho khoa và Đoàn khoa.
- Theo dõi quá trình tham gia các HĐSK và việc ghi nhận HĐSK cho HSSV của khoa/lớp phụ trách từ các đơn vị được phân quyền.
- Liên hệ với đơn vị tổ chức HĐSK, ghi nhận HĐSK cho HSSV của đơn vị mình để giải quyết các trường hợp sai sót (nếu có).

2. Học sinh sinh viên

- Tham gia các HĐSK để tích lũy điểm rèn luyện;
- Nộp minh chứng tham gia các HĐSK ngoài nhà trường về cho CVHT, Khoa chuyên môn để chuyển về Đoàn khoa.
- Theo dõi thường xuyên việc ghi nhận HĐSK và phản hồi về Đoàn khoa khi phát hiện những sai sót trong kết quả ghi nhận.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC GHI NHẬN HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN CHO HSSV

Điều 10. Xác định tên HĐSK, mã HĐSK và điểm HĐSK

- Điểm HĐSK: Gồm nhiều mức điểm theo hình thức (tính chất, mức độ) tham gia của HSSV trong HĐSK.
 - Mức độ 1 (4 điểm): Khi HSSV tham gia HĐSK với hình thức nghe, nhìn, trao đổi, cổ vũ,... hoặc tham gia các HĐSK có thời lượng từ dưới 5 giờ và được đơn vị tổ chức HĐSK ghi nhận.
 - Mức độ 2 (6 điểm): Khi HSSV tham gia công tác hỗ trợ đơn vị tổ chức HĐSK hoặc tham gia dự thi vòng sơ loại các cuộc thi, hội thi do đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức, được đơn vị tổ chức HĐSK ghi nhận.
 - Mức độ 3 (8 điểm): Khi HSSV trực tiếp được phân công phụ trách công tác tổ chức HĐSK, chủ động tổ chức HĐSK ở cấp cơ sở (*Lớp, Chi đoàn, Chi hội, CLB/Đ/N, Liên Chi đoàn, Liên Chi hội,...*), tham gia dự thi vòng bán kết các cuộc thi, hội thi do các đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức được công nhận.
 - Mức độ 4 (10 điểm): Khi HSSV tham gia các HĐSK với thời lượng từ 10 ngày trở lên hoặc dự thi vòng chung kết các cuộc thi, hội thi do đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức được công nhận.

Các trường hợp đặc biệt khác, đơn vị tổ chức HĐSK phối hợp Phòng CTCT- HSSV đề xuất mức điểm HĐSK phù hợp.

Điều 11. Công tác giải quyết khiếu nại của HSSV

1. Học sinh sinh viên: Thực hiện kiểm tra việc ghi nhận tham gia HĐSK trên trang cá nhân của mình sau mỗi HĐSK tham gia và có phản ánh về đơn vị tổ chức HĐSK nếu việc ghi nhận không phù hợp hoặc không có ghi nhận. Thời gian phản hồi của HSSV được diễn ra trong suốt học kỳ cho đến thời điểm thông báo *kết thúc ghi nhận, điều chỉnh ghi nhận HĐSK trên phần mềm* của phòng CTCT- HSSV vào cuối mỗi học kỳ.

2. Đơn vị tổ chức HĐSK: Kiểm tra, xác nhận thông tin HSSV phản ánh và gửi về đơn vị nhập HĐSK để điều chỉnh cho HSSV. Thời gian thực hiện tối đa là **5 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị.

3. Đơn vị ghi nhận HĐSK vào phần mềm: Điều chỉnh lại thông tin cho HSSV theo đề nghị của đơn vị tổ chức. Thời gian thực hiện tối đa là **5 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị.

4. Thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản về kết quả kiểm tra, điều chỉnh cho HSSV. Thời gian thực hiện tối đa là **10 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị từ HSSV.

Các trường hợp đặc biệt trong giải quyết khiếu nại của HSSV cần có ý kiến chỉ đạo của Ban giám hiệu.

BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
ÁP DỤNG CHO NĂM HỌC 2025 – 2026

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	MATC
I	Ý thức và kết quả học tập	30	
1	Xếp loại học lực		101
	Xuất sắc ($9.0 \leq TBC \leq 10.0$)	18	
	Giỏi ($8.0 \leq TBC < 9.0$)	16	
	Khá ($7.0 \leq TBC < 8.0$)	14	
	Trung bình Khá ($5.5 \leq TBC < 7.0$)	12	
	Trung bình ($4.0 \leq TBC < 5.5$)	10	
	Kém ($TBC < 4.0$)	0	
2	Hoạt động về việc nâng cao kiến thức tay nghề, tham gia các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền, kỹ năng do khoa hoặc trường tổ chức.	20	102*
3	Không bị cấm thi và không vi phạm qui chế trong kỳ thi, kiểm tra	10	103
	- Vi phạm qui chế thi	0	
	- Bị cấm thi (-3 điểm/ học phần)		
4	Không vắng học không phép	10	104
II	Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường, các qui định pháp luật đối với công dân	25	
5	Tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm/ đầu khóa (01 buổi: 4đ)	8	201*
6	Điểm bài thu hoạch tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm (Từ 0.5 - dưới 5: 3đ; Từ 5 - dưới 7: 5đ; Từ 7-10: 6đ)	6	202
7	Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp.	8	203
8	Thực hiện các qui định HSSV: <ul style="list-style-type: none"> - Đóng các khoản phí đầy đủ và đúng thời gian quy định hoặc đúng theo đơn xin gia hạn. - Không vi phạm về: thẻ SV, đồng phục, hút thuốc, gây rối an ninh trật tự, các vi phạm khác. - Không vi phạm pháp luật của nhà nước (không bị cơ quan chức năng gửi giấy về trường). - Có thái độ tôn trọng CBGVNV nhà trường, có tinh thần đoàn kết xây dựng trường lớp. - Tuân thủ điều lệ Đoàn, hội (...) Ghi chú: - 5 điểm cho 1 vi phạm	10	204
III	Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội	25	
9	Hoạt động học tập rèn luyện về chính trị.	15	301*
10	Hoạt động học tập rèn luyện về pháp luật.	15	302*
11	Hoạt động học tập rèn luyện về đạo đức, lối sống.	15	303*
12	Hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.	15	304*

13	Hoạt động liên quan đến thể dục thể thao văn thể mỹ.	15	305*
14	Hoạt động tình nguyện vì cộng đồng gắn với rèn luyện kỹ năng thực hành xã hội.	15	306*
15	Hoạt động liên quan hợp tác quốc tế.	15	307*
IV	Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng	20	
16	Chức vụ - Lớp trưởng, Lớp phó, Bí thư, Phó Bí thư, Chi hội trưởng/phó HSV, Ban thư ký HSV, UV BCH Đoàn - Hội, Ủy Ban kiểm tra ĐTN/ Ủy Ban kiểm tra HSV, Ban tự quản KTX, Đội trưởng/phó hoặc chủ nhiệm/phó chủ nhiệm các CLB-đội nhóm, Trưởng phòng KTX. - Mức độ hoàn thành nhiệm vụ (Không hoàn thành: 0 đ; hoàn thành: 4 đ; hoàn thành tốt: 7 đ; hoàn thành xuất sắc: 10 đ).	10	401
17	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường	15	402*
18	Thực hiện trả lời các khảo sát của nhà trường (5 đ/ lượt khảo sát)	15	403
19	Được ghi nhận: Có tham gia công trình thanh niên.	10	404
20	Được ghi nhận: Có tham gia chương trình và phần việc làm theo lời Bác.	10	405
21	Sinh viên có giấy khen các cấp trong và ngoài nhà trường (10 đ/ giấy khen)	20	406
22	Sinh viên được kết nạp Đảng, được công nhận cảm tình Đảng hoặc Đoàn viên ưu tú (10 đ/ nội dung)	10	407
23	Cá nhân SV đạt danh hiệu thi đua học kỳ	5	408
24	SV có công trình nghiên cứu được nghiệm thu, sáng kiến được công nhận. (10 đ/ nội dung)	20	409
Tổng điểm: 100 điểm			

Chú ý:

- Các MATC có gắn dấu (*) của các nội dung đánh giá được xác định điểm theo mục 3, điều 10, chương III của Quy định về công tác ghi nhận HSSV tham gia các HĐSK, ban hành theo Quyết định 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018.
- Xem thêm “Bảng xác định mã tiêu chí cho các HĐSK” (trang kế tiếp) để biết cách thức ghi thành tích hoạt động rèn luyện vào “Bảng đánh giá kết quả rèn luyện”.

BẢNG XÁC ĐỊNH MÃ TIÊU CHÍ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN
ÁP DỤNG CHO NĂM HỌC 2025 – 2026

MATC	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN
102	Hoạt động về việc nâng cao kiến thức tay nghề, tham gia các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền, kỹ năng do khoa hoặc trường tổ chức.
	- Tham dự/ hỗ trợ các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền kỹ năng nghề nghiệp.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi học thuật (về kỹ thuật cơ khí, đồ vui tin học, thủ lĩnh Marketing chuyên nghiệp ...)
	- Tham quan công ty, nhà máy, bảo tàng, ngày hội hướng nghiệp (theo kế hoạch của trường)
	- Tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác đoàn, hội, lớp.
201	Tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm/ đầu khóa (01 buổi: 4đ)
	Được ghi điểm cho cả 2 học kỳ của năm học.
202	Điểm bài thu hoạch tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm (Từ 0.5 - dưới 5: 3đ; Từ 5 - dưới 7: 5đ; Từ 7-10: 6đ)
	Được ghi điểm cho cả 2 học kỳ của năm học.
301	Hoạt động học tập rèn luyện về chính trị
	- Tham dự/ hỗ trợ buổi báo cáo, hội thảo, hội họp chuyên đề về chính trị.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi về chính trị (...).
302	Hoạt động học tập rèn luyện về pháp luật
	- Tham dự/ hỗ trợ buổi báo cáo, hội thảo, hội họp chuyên đề về pháp luật.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi về pháp luật (Thanh niên với pháp luật, Hội thi tìm hiểu pháp luật...).
	- Thực hiện cam kết không chơi trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực; không liên quan đến ma túy; không vi phạm luật giao thông (trên trang cá nhân HSSV).
303	Hoạt động học tập rèn luyện về đạo đức, lối sống
	- Tham dự/ hỗ trợ các ngày lễ (giỗ Quốc tổ Hùng Vương, lễ tri ân các anh hùng liệt sĩ...)
	- Tham gia/ hỗ trợ chương trình hiến máu tình nguyện
	- Tham gia gây quỹ hỗ trợ các chương trình (đóng góp tiền, vật phẩm; mua vật phẩm, thẻ cào...)
	- Tham gia các hoạt động vì an sinh xã hội (thăm hỏi, giúp đỡ trẻ em mồ côi, người bệnh, người nghèo, lao động công ích...)
	- Thực hiện tốt việc đăng ký địa chỉ ngoại trú với nhà trường, nội quy KTX theo quy định.
	- ...
304	Hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

	- Tham dự/ hỗ trợ hội thảo, diễn đàn tuyên truyền, chiến dịch phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
	- Tham dự/ hỗ trợ chiến dịch tuyên truyền phòng, chống tai nạn bảo vệ sức khỏe (tuyên truyền việc thực hiện đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy và xe đạp điện tham gia giao thông; phòng chống tai nạn đuối nước; phòng cháy chữa cháy; chăm sóc sức khỏe sinh sản ...)
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ hội thi phòng chống tệ nạn, bảo vệ sức khỏe (HIV-AIDS; cá độ, đánh bạc qua mạng...)
305	Hoạt động liên quan đến thể dục thể thao văn thể mỹ, kỹ năng.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ văn nghệ, thể dục thể thao các cấp
	- Tham gia hoạt động của các CLB (CLB lý luận trẻ, CLB tiếng Anh...)
	- Tham gia các hoạt động tình nguyện (khảo sát nhà trọ hỗ trợ tân sinh viên; hỗ trợ công tác tuyển sinh; hỗ trợ HSSV khóa mới nhập học; hỗ trợ lễ khai giảng, lễ 20/11, lễ tốt nghiệp, mùa hè xanh, xuân tình nguyện, hội trại ...)
306	Hoạt động rèn luyện vì cộng đồng gắn với kỹ năng thực hành xã hội
	Tham gia các hoạt động giao lưu địa phương, doanh nghiệp...
307	Hoạt động liên quan hợp tác quốc tế
	Tham gia các hoạt động giao lưu (với sinh viên Hàn Quốc...)
402	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường.
	- Hỗ trợ/ cổ vũ hội thi, cuộc thi
	- Tham dự/ hỗ trợ công tác gặp gỡ đối thoại với lãnh đạo khoa, nhà trường
	- Tham dự/ hỗ trợ lễ khai giảng năm học, lễ 20/11, hội nghị, ngày hội...
	- Thực hiện trả lời khảo sát “về hoạt động giảng dạy của giảng viên” sau mỗi môn học.
	- ...

CÁC QUI ĐỊNH, QUI CHẾ VỀ CÔNG TÁC HSSV

Một số căn cứ quy chế, quy định về công tác HSSV hiện hành đang áp dụng tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức:

1. Quy chế Công tác HSSV của Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04/12/2017.
2. Quy định ghi nhận HSSV tham gia các hoạt động - sự kiện ban hành kèm quyết định số 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018.
3. Quyết định về việc điều chỉnh Qui định về công tác ghi nhận thông tin tham gia các hoạt động, sự kiện của học sinh sinh viên số 12/QĐ-CNTĐ-SV ngày 03/02/2021
4. Qui chế Cố vấn học tập của Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 152/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04/12/2017.
5. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách

miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021.

6. Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/03/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021.
7. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 qui định chi tiết một số điều của luật giáo dục: Tại điều 8 có quy định về học bổng khuyến khích học tập cho HSSV.
8. Luật nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 ngày 19/6/2015: Tại điều 41 có quy định về đối tượng được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự.
9. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với HSSV.
10. Quyết định số 1656/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức cho vay đối với HSSV.
11. Quy chế công tác quản lý HSSV nội trú ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

☞ Học sinh sinh viên xem **văn bản** chi tiết tại: <http://pcthssv.tdc.edu.vn/>

HỌC SINH SINH VIÊN CẦN TÌM HIỂU THÊM

1. Các quy định về học bổng
2. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập
3. Xét cấp học bổng vượt khó
4. Công tác xét miễn, giảm học phí
5. Công tác đánh giá rèn luyện
6. Công tác khen thưởng, kỷ luật
7. Ghi nhận thông tin tham gia hoạt động sự kiện
8. Hỏi đáp về việc xác nhận thông tin HSSV
9. Quy định về tạm hoãn nghĩa vụ quân sự
10. Quy định về vay vốn tín dụng
11. Quy định về việc phát hành thẻ HSSV liên kết
12. Thông tin về ký túc xá

☞ Học sinh sinh viên xem **những điều cần biết** chi tiết tại: <http://pcthssv.tdc.edu.vn/>

PHẦN VIII:
THỜI GIAN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

Đối tượng	Thời gian đăng ký học phần				Thời gian học	
	Đăng ký chính thức		Đăng ký bổ sung			
	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc
Sinh viên thuộc các khóa 2023 trở về trước	8g00 04/9/2025	24g00 12/9/2025	8g00 15/9/2025	24g00 28/9/2025	15/9/2025	28/12/2025
Sinh viên khóa 2024	8g00 05/9/2025	24g00 12/9/2025	8g00 15/9/2025	24g00 28/9/2025	15/9/2025	28/12/2025



Lưu ý:

- SV phải thanh toán học phí còn nợ trước khi đăng ký học phần mới. Trường hợp SV còn nợ học phí cần liên hệ Phòng Kế hoạch-Tài chính (D00-03) để đóng học phí trước thì mới có thể đăng ký học phần trên trang online.tdc.edu.vn
- SV đăng nhập vào <http://online.tdc.edu.vn> theo hướng dẫn ở phần 2 để đăng ký học phần và xem thời khóa biểu học tập của cá nhân.
- Trong thời gian đăng ký bổ sung SV được quyền rút bớt các học phần đã đăng ký và được hoàn phí theo quy định.
- Sau khi kết thúc thời gian đăng ký học phần bổ sung đến trước tuần lễ bắt đầu tổ chức thi học kỳ 4 tuần theo tiến độ, SV được quyền rút bớt các học phần đã đăng ký nhưng không được hoàn phí theo quy định, sau thời gian trên các trường hợp sẽ không được giải quyết.
- Trong thời gian đăng ký học phần bổ sung, nếu có thắc mắc về sĩ số lớp tối đa, tối thiểu, danh sách các lớp học phần mở trong học kỳ, v.v... SV liên hệ Văn phòng các Khoa giảng dạy học phần để được hướng dẫn, giải quyết.
- Để giải đáp các thắc mắc khác SV liên hệ Phòng Tuyển sinh -Đào tạo (D00-05), điện thoại: 028 38970023.

PHẦN IX:
THỜI KHÓA BIỂU CÁC LỚP HỌC PHẦN
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

1. KHOA CƠ KHÍ

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
							Từ	Đến	
1	Thực tập gò hàn (CNC102150)	Nguyễn Văn Trung	CNC10215001	6	Thứ Hai	1-6	30	30	C008-XUONG GO HAN
			CNC10215003	6	Thứ Tư	7-12	30	30	C008-XUONG GO HAN
		Đinh Thành Viên	CNC10215002	6	Thứ Bảy	7-12	30	30	C008-XUONG GO HAN
		Đỗ Trung Kiên	CNC10215004	6	Thứ Năm	7-12	30	30	C008-XUONG GO HAN
			CNC10215005	6	Thứ Sáu	7-12	30	30	C008-XUONG GO HAN
2	Thực tập CNC (CNC102340)	Hồ Phi Anh	CNC10234001	10	Thứ Năm	1-5	30	30	C005-CAD/CAM CNC
						7-11	30	30	C005-CAD/CAM CNC
3	Thực tập hàn nâng cao (CNC102430)	Nguyễn Viết Đông	CNC10243001	12	Thứ Ba	1-6	30	30	C008-XUONG GO HAN
						7-12	30	30	C008-XUONG GO HAN
4	Thực tập CNC nâng cao (CNC102440)	Kiều Minh Phước	CNC10244001	10	Thứ Hai	1-5	30	30	C005-CAD/CAM CNC
						7-11	30	30	C005-CAD/CAM CNC
		Lê Trung Quốc	CNC10244002	10	Thứ Ba	1-5	30	30	C005-CAD/CAM CNC
						7-11	30	30	C005-CAD/CAM CNC
		Hoàng Võ Anh Tuấn	CNC10244003	10	Thứ Tư	1-5	30	30	C005-CAD/CAM CNC
						7-11	30	30	C005-CAD/CAM CNC
		Hồ Phi Anh	CNC10244004	10	Thứ Sáu	1-5	30	30	C005-CAD/CAM CNC
						7-11	30	30	C005-CAD/CAM CNC
5	Chế tạo băng tải (CNC102460)	Nguyễn Viết Đông	CNC10246001	6	Thứ Sáu	1-6	30	30	C008-XUONG GO HAN
6	Chế tạo bồn bể (CNC102500)	Nguyễn Văn Trung	25111CNC10250001	6	Thứ Hai	7-12	30	30	C008-XUONG GO HAN
7	Công nghệ CNC (CNC102540)	Phạm Quang Tuấn	25111CNC10254001	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B103A
			25111CNC10254002	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B103A
			25111CNC10254003	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B103A
			25111CNC10254005	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B103A
			25111CNC10254006	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B103A

		Kiều Minh Phước	25111CNC10254004	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B103B
8	Thực tập cơ khí 3 (CNC102570)	Trần Minh Lộc	CNC10257001	12	Thứ Ba	1-6	30	30	C007-XUONGTIEN1
						7-12	30	30	C007-XUONGTIEN1
		Trương Đình Sĩ	CNC10257002	12	Thứ Năm	1-6	30	30	C007-XUONGTIEN1
						7-12	30	30	C007-XUONGTIEN1
		Trần Xuân Trình	CNC10257003	12	Thứ Sáu	1-6	30	30	C007-XUONGTIEN1
						7-12	30	30	C007-XUONGTIEN1
		Thái Văn Giáp	CNC10257004	12	Thứ Năm	1-6	30	30	C014-XUONG TIEN 2
						7-12	30	30	C014-XUONG TIEN 2
		Nguyễn Văn Dũ	CNC10257005	12	Thứ Bảy	1-6	30	30	C014-XUONG TIEN 2
						7-12	30	30	C014-XUONG TIEN 2
9	Thực tập cơ khí 4 (CNC102580)	Bùi Phương Tùng	25111CNC10258001	12	Thứ Hai	1-6	30	30	C014-XUONGPHAY
						7-12	30	30	C014-XUONGPHAY
		Huỳnh Chí Hỷ	25111CNC10258002	12	Thứ Ba	1-6	30	30	C014-XUONGPHAY
						7-12	30	30	C014-XUONGPHAY
			25111CNC10258003	12	Thứ Sáu	1-6	30	30	C014-XUONGPHAY
						7-12	30	30	C014-XUONGPHAY
10	Thực tập hàn nâng cao (CNC102590)	Nguyễn Viết Đông	25111CNC10259002	6	Thứ Năm	1-6	30	30	C008-XUONG GO HAN
11	Thực tập hàn 2 (CNC102650)	Nguyễn Viết Đông	CNC10265001	6	Thứ Bảy	1-6	30	30	C008-XUONG GO HAN
12	Autocad (CSC102240)	Lê Thị Hào	25111CSC10224001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B103A
		Nguyễn Hùng Linh	25111CSC10224002	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B103A
		Lê Xuân Long	25111CSC10224003	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B103A
		Hoàng Võ Anh Tuấn	25111CSC10224004	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B103A
		Trần Minh Lộc	25111CSC10224005	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B103A
13	Các phương pháp gia công đặc biệt (TNC102090)	Lê Xuân Long	25111TNC10209001	5	Thứ Ba	2-6	30	40	D04-05
			25111TNC10209002	5	Thứ Năm	2-6	30	40	D04-05
		Trần Minh Lộc	25111TNC10209003	5	Thứ Hai	2-6	30	40	D04-05
		Trương Đình Sĩ	25111TNC10209004	5	Thứ Tư	2-6	30	40	D04-05
14	Thực tập tốt nghiệp (TNC102130)	Trương Thị Ngọc Loan	25111TNC10213001				20	30	
		Lê Trung Quốc	TNC10213002				30	30	

		Trương Đình Sĩ	TNC10213003				30	30	
		Trần Xuân Trinh	TNC10213004				30	30	
		Nguyễn Văn Dũ	TNC10213005				30	30	
		Huỳnh Chí Hỷ	TNC10213006				30	30	
15	Thiết kế khuôn mẫu (TNC102160)	Hoàng Võ Anh Tuấn	TNC10216001	6	Thứ Năm	1-6	30	40	B002A
		Lê Trung Quốc	TNC10216002	6	Thứ Tư	1-6	30	40	B002A
			TNC10216003	6	Thứ Tư	7-12	30	40	B002A
		Kiều Minh Phước	TNC10216004	6	Thứ Ba	1-6	30	40	B002B
16	Công nghệ in 3D (TNC102170)	Nguyễn Văn Dũ	TNC10217001	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	D03-02

2. KHOA ĐỘNG LỰC

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
							Từ	Đến	
2	Gâm ô tô 2 (CNC114242)	Cù Huy Hoài	CNC11424201	10	Thứ Hai	1-5	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424215	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424220	10	Thứ Bảy	1-5	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
		Uông Hoàng Trí	CNC11424202	10	Thứ Hai	1-5	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424212	10	Thứ Năm	1-5	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM

						7-11	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424216	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
		Thái Quang Hoàng	CNC11424203	10	Thứ Hai	1-5	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424207	10	Thứ Ba	1-5	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424210	10	Thứ Bảy	1-5	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424218	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
		Lê Văn Thanh	CNC11424204	10	Thứ Hai	1-5	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
		Nguyễn Văn Hoàng Khánh	CNC11424205	10	Thứ Ba	1-5	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424209	10	Thứ Tư	1-5	30	35	C002-XUONG

									KHUNG GAM
						7-11	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
						1-5	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424213	10	Thứ Năm		7-11	30	35	C002-XUONG KHUNG GAM
		Phan Quốc Hùng	CNC11424206	10	Thứ Ba	1-5	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424214	10	Thứ Năm	1-5	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
			CNC11424217	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C001-XUONG KHUNG GAM
		Nguyễn Văn Ngọc	CNC11424208	10	Thứ Ba	1-5	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
		Trần Văn Đông	CNC11424211	10	Thứ Tư	1-5	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C003-XUONG KHUNG GAM
		Nguyễn Tân Lực	CNC11424219	10	Thứ Tư	1-5	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM
						7-11	30	35	C004-XUONG KHUNG GAM

3	Điện ô tô 2 (CNC114262)	Bùi Văn Hoàng	CNC11426201	10	Thứ Hai	1-5	30	35	D09-02 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-02 DIEN OTO
			CNC11426205	10	Thứ Ba	1-5	30	35	D09-02 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-02 DIEN OTO
			CNC11426213	10	Thứ Năm	1-5	30	35	D09-02 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-02 DIEN OTO
			CNC11426216	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	D09-02 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-02 DIEN OTO
		Đoàn Xuân Lập	CNC11426202	10	Thứ Hai	1-5	30	35	D09-03 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-03 DIEN OTO
			CNC11426209	10	Thứ Tư	1-5	30	35	D09-03 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-03 DIEN OTO
			CNC11426217	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	D09-03 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-03 DIEN OTO
		Lê Thành Đạt	CNC11426203	10	Thứ Hai	1-5	30	35	D09-04 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-04 DIEN OTO
			CNC11426207	10	Thứ Ba	1-5	30	35	D09-04 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-04 DIEN OTO
			CNC11426219	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	D09-04 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-04 DIEN OTO

			CNC11426220	10	Thứ Bảy	1-5	30	35	D09-04 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-04 DIEN OTO
		Đoàn Minh Tường	CNC11426204	10	Thứ Hai	1-5	30	35	D09-01- DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-01- DIEN OTO
			CNC11426208	10	Thứ Ba	1-5	30	35	D09-03 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-03 DIEN OTO
			CNC11426211	10	Thứ Tư	1-5	30	35	D09-04 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-04 DIEN OTO
			CNC11426215	10	Thứ Năm	1-5	30	35	D09-04 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-04 DIEN OTO
		Phạm Trường Giang	CNC11426206	10	Thứ Ba	1-5	30	35	D09-01- DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-01- DIEN OTO
			CNC11426210	10	Thứ Tư	1-5	30	35	D09-01- DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-01- DIEN OTO
			CNC11426214	10	Thứ Năm	1-5	30	35	D09-01- DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-01- DIEN OTO
			CNC11426218	10	Thứ Sáu	1-5	30	35	D09-01- DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-01- DIEN OTO
		Nguyễn Xuân Thanh	CNC11426212	10	Thứ Tư	1-5	30	35	D09-02 DIEN OTO
						7-11	30	35	D09-02 DIEN OTO

4	AutoCAD (CSC114060)	Uông Hoàng Trí	25111CSC11406001	5	Thứ Tư	1-5	40	45	B306
			25111CSC11406002	5	Thứ Tư	7-11	40	45	B306
			25111CSC11406003	5	Thứ Ba	7-11	40	45	B306
			25111CSC11406004	5	Thứ Ba	1-5	40	45	B101
			25111CSC11406005	5	Thứ Bảy	7-11	40	45	B102A
		Nguyễn Văn Dũ	25111CSC11406006	5	Thứ Hai	2-6	40	45	B103B
		Phạm Đức Tiến	25111CSC11406007	5	Thứ Hai	1-5	40	45	B102A
			25111CSC11406012	5	Thứ Hai	7-11	40	45	B103B
		Đỗ Trung Kiên	25111CSC11406008	5	Thứ Tư	1-5	40	45	B102A
			25111CSC11406011	5	Thứ Tư	7-11	40	45	B102A
			CSC11406020	5	Thứ Bảy	1-5	40	40	B103B
		Bùi Phương Tùng	25111CSC11406009	5	Thứ Sáu	1-5	40	45	B102A
		Thái Văn Giáp	25111CSC11406010	5	Thứ Sáu	7-11	40	45	B102A
			25111CSC11406013	5	Thứ Ba	7-11	40	45	B304
		Trương Minh Tâm	25111CSC11406014	5	Thứ Ba	1-5	40	45	B102A
			25111CSC11406015	5	Thứ Năm	1-5	40	45	B306
			25111CSC11406016	5	Thứ Bảy	1-5	40	45	B103A
			25111CSC11406017	5	Thứ Bảy	7-11	40	45	B103A
			25111CSC11406018	5	Thứ Năm	7-11	40	45	B103B
		Hoàng Võ Anh Tuấn	CSC11406019	5	Thứ Năm	7-11	40	45	B101
5	Chuyên đề Khung gầm ôtô (TNC114150)	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	TNC11415001	5	Thứ Hai	1-5	30	35	D10-01
			TNC11415002	5	Thứ Hai	7-11	30	35	D10-01
			TNC11415009	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	D10-03
			TNC11415010	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	D10-03
		Phan Quốc Hùng	TNC11415003	5	Thứ Hai	1-5	30	35	D03-02
			TNC11415004	5	Thứ Hai	7-11	30	35	D03-02
			TNC11415005	5	Thứ Tư	1-5	30	35	C001- XUONG KHUNG GAM

			TNC11415006	5	Thứ Tư	7-11	30	35	C001- XUONG KHUNG GAM
			TNC11415011	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	C001- XUONG KHUNG GAM
			TNC11415012	5	Thứ Bảy	7-11	30	35	C001- XUONG KHUNG GAM
		Thái Quang Hoàng	TNC11415007	5	Thứ Năm	1-5	30	35	C004- XUONG KHUNG GAM
			TNC11415008	5	Thứ Năm	7-11	30	35	C004- XUONG KHUNG GAM
			TNC11415015	5	Thứ Tư	1-5	30	35	D10-04- DIEN LANH OTO
			TNC11415016	5	Thứ Tư	7-11	30	35	D10-04- DIEN LANH OTO
		Nguyễn Thành Đôn	TNC11415013	5	Thứ Hai	1-5	30	35	D10-02
			TNC11415014	5	Thứ Hai	7-11	30	35	D10-02
6	Chuyên đề Điện ô tô (TNC114160)	Phạm Trường Giang	TNC11416001	5	Thứ Hai	1-5	30	35	D09-05- OTO
			TNC11416002	5	Thứ Hai	7-11	30	35	D09-05- OTO
			TNC11416014	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	D09-01- DIEN OTO
			TNC11416015	5	Thứ Bảy	7-11	30	35	D09-01- DIEN OTO
		Nguyễn Xuân Thanh	TNC11416003	5	Thứ Ba	1-5	30	35	D09-05- OTO
			TNC11416004	5	Thứ Ba	7-11	30	35	D09-05- OTO
			TNC11416009	5	Thứ Năm	1-5	30	35	D04-04
			TNC11416010	5	Thứ Năm	7-11	30	35	D04-05
			TNC11416012	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	D04-07
			TNC11416013	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	D04-07
		Lê Thành Đạt	TNC11416005	5	Thứ Tư	1-5	30	35	D09-05- OTO
			TNC11416006	5	Thứ Tư	7-11	30	35	D09-05- OTO
			TNC11416007	5	Thứ Năm	1-5	30	35	D09-05- OTO

			TNC11416008	5	Thứ Năm	7-11	30	35	D09-05-OTO
		Đoàn Minh Tường	TNC11416011	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	D09-05-OTO
		Bùi Văn Hoàng	TNC11416016	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	D09-05-OTO
7	Chuyên đề Động cơ ô tô (TNC114170)	Nguyễn Chí Hiếu	TNC11417001	5	Thứ Hai	1-5	30	35	C011-XUONG DONG CO
			TNC11417002	5	Thứ Hai	7-11	30	35	C011-XUONG DONG CO
		Nguyễn Hùng Việt	TNC11417003	5	Thứ Hai	1-5	30	35	C012-XUONG DONG CO X
			TNC11417004	5	Thứ Hai	7-11	30	35	C012-XUONG DONG CO X
			TNC11417009	5	Thứ Tư	7-11	30	35	C012-XUONG DONG CO X
		Nguyễn Hữu Kha	TNC11417005	5	Thứ Ba	1-5	30	35	C013-XUONG DONG CO
			TNC11417006	5	Thứ Ba	7-11	30	35	C013-XUONG DONG CO
			TNC11417012	5	Thứ Năm	7-11	30	35	C013-XUONG DONG CO
		Quảng Minh Đăng	TNC11417007	5	Thứ Tư	1-5	30	35	C010-XUONG DONG CO X
			TNC11417008	5	Thứ Tư	7-11	30	35	C010-XUONG DONG CO X
		Bùi Xuân Đương	TNC11417010	5	Thứ Tư	1-5	30	35	D10-02
			TNC11417011	5	Thứ Tư	7-11	30	35	D10-02
		Tiêu Hà Hồng Nhân	TNC11417013	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	D10-01
			TNC11417014	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	D10-01
			TNC11417015	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	D10-03
			TNC11417016	5	Thứ Bảy	7-11	30	35	D10-03
8		Cù Huy Hoài	TNC11418001				30	35	

	Thực tập tốt nghiệp (TNC114180)	Đoàn Xuân Lập	TNC11418002				30	35	
		Nguyễn Văn Hoàng Khánh	TNC11418003				30	35	
		Nguyễn Hữu Kha	TNC11418004				30	35	
		Lê Văn Thanh	TNC11418005				30	35	
		Thái Quang Hoàng	TNC11418006				30	35	
		Bùi Văn Hoàng	TNC11418007				30	35	
		Phan Quốc Hùng	TNC11418008				30	35	
		Phạm Trường Giang	TNC11418009				30	35	
		Nguyễn Chí Hiếu	TNC11418010				30	35	
		Nguyễn Hùng Việt	TNC11418011				30	35	
		Uông Hoàng Trí	TNC11418012				30	35	
		Tiêu Hà Hồng Nhân	TNC11418013				30	35	
		Quăng Minh Đăng	TNC11418014				30	35	
		Đoàn Minh Tường	TNC11418015				30	35	
		Lê Thành Đạt	TNC11418016				30	35	
9	Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô (TNC114190)	Quăng Minh Đăng	TNC11419001	5	Thứ Hai	1-5	30	35	C010-XUONG DONG CO X
			TNC11419011	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	C010-XUONG DONG CO X
			TNC11419012	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	C010-XUONG DONG CO X
		Nguyễn Hữu Kha	TNC11419002	5	Thứ Hai	1-5	30	35	C013-XUONG DONG CO
			TNC11419003	5	Thứ Hai	7-11	30	35	C013-XUONG DONG CO
		Tiêu Hà Hồng Nhân	TNC11419004	5	Thứ Ba	1-5	30	35	D03-02
			TNC11419005	5	Thứ Ba	7-11	30	35	D03-02
			TNC11419006	5	Thứ Tư	1-5	30	35	D03-02

			TNC11419007	5	Thứ Tư	7-11	30	35	D03-02
			TNC11419009	5	Thứ Năm	1-5	30	35	D10-03
			TNC11419010	5	Thứ Năm	7-11	30	35	D10-03
		Nguyễn Chí Hiếu	TNC11419008	5	Thứ Năm	1-5	30	35	C011-XUONG DONG CO
			TNC11419013	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	C011-XUONG DONG CO
			TNC11419014	5	Thứ Bảy	7-11	30	35	C011-XUONG DONG CO
		Nguyễn Hùng Việt	TNC11419015	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	C012-XUONG DONG CO X
			TNC11419016	5	Thứ Bảy	7-11	30	35	C012-XUONG DONG CO X

 **Trung cấp:**

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
							Từ	Đến	
1	Động cơ Diesel (CNT414130)	Nguyễn Chí Hiếu	25121CNT41413001	6	Thứ Năm	7-12	30	40	C011-XUONG DONG CO
2	Điện động cơ (CNT414160)	Quảng Minh Đăng	CNT41416001	6	Thứ Hai	7-12	30	40	C010-XUONG DONG CO X
3	Hệ thống điều hòa ô tô (CNT414210)	Lê Văn Thanh	25121CNT41421001	6	Thứ Ba	1-6	30	40	D10-04-DIEN LANH OTO
4	AutoCAD (CST414030)	Trương Minh Tâm	CST41403001	5	Thứ Ba	7-11	30	45	B103B

3. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
							Từ	Đến	
1	Xử lý bảng tính (CNC104030)	Cao Trần Thái Anh	25111CNC10403001	5	Thứ Ba	2-6	30	45	B102B
			25111CNC10403002	5	Thứ Tư	2-6	30	45	B102B
			25111CNC10403003	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B102B
			25111CNC10403004	5	Thứ Hai	1-5	30	45	B301A

		Võ Thành Trung	25111CNC10403005	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B101
			25111CNC10403006	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	B301A
2	Lập trình ứng dụng (CNC107270)	Lê Thọ	CNC10727001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B202A
			CNC10727002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B202A
			CNC10727003	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B202A
			CNC10727004	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B202A
3	Nhập môn công nghệ phần mềm (CNC107400)	Ngô Minh Anh Thư	25111CNC10740001	5	Thứ Ba	2-6	30	50	B203B
			25111CNC10740003	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B203B
			25111CNC10740004	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B203B
		Phan Gia Phước	25111CNC10740002	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B203B
4	Lập trình Back-End Web 1 (CNC107453)	Nguyễn Thị Hồng Mỹ	CNC10745301	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B202B
			CNC10745302	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B202B
			CNC10745303	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B202B
			CNC10745304	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B202B
5	Lập trình Java 1 (CNC107491)	Trương Bá Thái	CNC10749101	5	Thứ Sáu	1-5	10	20	B111
6	Lập trình Back-End Web 1 (CNC107511)	Nguyễn Huy Hoàng	25111CNC10751101	5	Thứ Ba	7-11	20	30	D08-03
7	Lập trình di động 1 (CNC107541)	Tiêu Kim Cương	25111CNC10754101	5	Thứ Năm	1-5	20	30	D08-03
8	Lập trình di động trên iOS (CNC107550)	Tiêu Kim Cương	25111CNC10755001	5	Thứ Ba	7-11	20	30	D08-01-CNTT
9	Kiểm thử phần mềm 1 (CNC107600)	Phan Gia Phước	CNC10760001	5	Thứ Bảy	2-6	30	50	B201A
		Ngô Minh Anh Thư	CNC10760002	5	Thứ Sáu	2-6	30	50	B203B
			CNC10760003	5	Thứ Tư	2-6	30	50	B112
			CNC10760004	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B201A
10	Lập trình di động 1 (CNC107610)	Trương Bá Thái	25111CNC10761001	6	Thứ Ba	7-12	30	40	B002B
			25111CNC10761002	6	Thứ Năm	1-6	30	40	B002B
			25111CNC10761003	6	Thứ Năm	7-12	30	40	B002B
			25111CNC10761004	6	Thứ Ba	1-6	30	50	D08-01-CNTT

11	CMS (CNC107630)	Bùi Thị Phương Thảo	CNC10763001	12	Thứ Hai	1-6	30	50	B203A
					Thứ Tư	1-6	30	50	B203A
		Phan Thanh Nhuyễn	CNC10763002	12	Thứ Tư	1-6	30	50	B203A
					Thứ Sáu	7-12	30	50	B203A
12	Lập trình di động trên iOS (CNC107640)	Tiêu Kim Cương	CNC10764001	12	Thứ Năm	7-12	30	50	D08-01- CNTT
					Thứ Bảy	1-6	30	50	D08-01- CNTT
			CNC10764002	12	Thứ Sáu	1-6	30	50	D08-01- CNTT
					Thứ Bảy	1-6	30	50	D08-01- CNTT
13	Lập trình ASP.NET 2 (CNC107652)	Nguyễn Hoàng Nguyễn	CNC10765201	10	Thứ Ba	7-11	30	50	B102A
					Thứ Năm	7-11	30	50	B102A
14	Học máy với Python (CNC107670)	Nguyễn Huy Hoàng	CNC10767001	12	Thứ Sáu	1-6	30	50	B202B
					Thứ Bảy	7-12	30	50	B202B
15	Kiểm thử phần mềm tự động (CNC107690)	Phan Gia Phước	25111CNC10769001	10	Thứ Ba	2-6	30	45	B201A
					Thứ Năm	2-6	30	45	B201A
16	Nhập môn công nghệ phần mềm (CNC107700)	Nguyễn Huy Hoàng	25111CNC10770001	5	Thứ Ba	2-6	20	30	D08-03
17	Triển khai hệ thống phần mềm (CNC107710)	Nguyễn Đức Hoàng	25111CNC10771001	5	Thứ Bảy	2-6	20	30	B002A
18	Trí tuệ nhân tạo với Python (CNC107720)	Nguyễn Huy Hoàng	25111CNC10772001	5	Thứ Sáu	7-11	20	30	B002A
19	Quản trị hệ thống Linux 2 (CNC108062)	Nguyễn Thanh Vũ	25111CNC10806201	5	Thứ Năm	1-5	30	45	B201B
20	Quản trị hệ thống Windows 2 (CNC108223)	Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	25111CNC10822301	5	Thứ Hai	7-11	30	45	B201B
21	Quản trị hạ tầng mạng nâng cao (CNC108400)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10840001	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B112
22	Bảo mật mạng 1 (CNC108431)	Lê Diên Tâm	25111CNC10843101	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	B201A
23	Mạng cáp quang và ứng dụng (CNC108440)	Cao Trần Thái Anh	CNC10844001	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B112
24	Xử lý phim (CNC121090)		25111CNC12109001	5	Thứ Hai	1-5	30	45	D08-02- CNTT

		Nguyễn Phong Lan	25111CNC12109002	5	Thứ Năm	1-5	30	45	D08-02-CNTT
		Nguyễn Trọng Trường	25111CNC12109003	5	Thứ Năm	1-5	30	45	D08-01-CNTT
			25111CNC12109004	5	Thứ Bảy	7-11	30	45	D08-01-CNTT
		Lê Hồng Thắng	25111CNC12109005	5	Thứ Hai	7-11	30	45	D08-02-CNTT
			25111CNC12109006	5	Thứ Ba	7-11	30	45	D08-02-CNTT
			25111CNC12109007	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	D08-02-CNTT
25	Thiết kế giao diện web (CNC121140)	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	25111CNC12114001	10	Thứ Hai	1-5	30	45	B002C
					Thứ Tư	1-5	30	45	B002C
			25111CNC12114002	10	Thứ Hai	7-11	30	45	B002C
					Thứ Tư	7-11	30	45	B002C
			25111CNC12114003	10	Thứ Ba	1-5	30	45	B002C
					Thứ Năm	1-5	30	45	B002C
			25111CNC12114004	10	Thứ Ba	7-11	30	45	B002C
					Thứ Năm	7-11	30	45	B002C
26	Thiết kế hoạt hình 3D (CNC121160)	Nguyễn Thu Vân	25111CNC12116001	10	Thứ Ba	1-5	30	50	D08-02-CNTT
					Thứ Bảy	1-5	30	50	D08-02-CNTT
27	Dàn trang với Adobe Indesign (CNC121290)	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	25111CNC12129001	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	B002C
			25111CNC12129002	5	Thứ Bảy	1-5	30	45	B002C
			25111CNC12129007	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B002C
		Đương Quốc Phi	25111CNC12129003	5	Thứ Ba	7-11	30	45	B209A
			25111CNC12129004	5	Thứ Năm	1-5	30	45	B209A
		Mai Phương Uyên	25111CNC12129005	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	D08-01-CNTT
		Nguyễn Thu Vân	25111CNC12129006	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B209B
28	Thiết kế logo và ấn phẩm văn phòng (CNC121300)	Nguyễn Phong Lan	25111CNC12130001	6	Thứ Tư	1-6	30	45	D08-01-CNTT
			25111CNC12130002	6	Thứ Sáu	1-6	30	45	B209A
			25111CNC12130003	6	Thứ Sáu	7-12	30	45	B209A
			25111CNC12130004	6	Thứ Ba	1-6	30	45	B209B

		Đoàn Quốc Thuận	25111CNC12130005	6	Thứ Ba	7-12	30	45	B209B
			25111CNC12130006	6	Thứ Năm	1-6	30	45	B209B
			25111CNC12130007	6	Thứ Năm	7-12	30	45	B209B
29	Thiết kế Bia sách-Tạp chí (CNC121320)	Nguyễn Phong Lan	25111CNC12132001	6	Thứ Tư	1-6	30	45	D08-01-CNTT
			25111CNC12132002	6	Thứ Sáu	1-6	30	45	B209A
			25111CNC12132003	6	Thứ Sáu	7-12	30	45	B209A
		Đoàn Quốc Thuận	25111CNC12132004	6	Thứ Ba	1-6	30	45	B209B
			25111CNC12132005	6	Thứ Ba	7-12	30	45	B209B
			25111CNC12132006	6	Thứ Năm	1-6	30	45	B209B
			25111CNC12132007	6	Thứ Năm	7-12	30	45	B209B
30	Digital Painting (CNC121450)	Lê Hồng Thắng	25111CNC12145001	10	Thứ Tư	7-11	30	50	D08-02-CNTT
					Thứ Sáu	7-11	30	50	D08-02-CNTT
31	Motion Graphic (CNC121460)	Nguyễn Phong Lan	25111CNC12146001	10	Thứ Hai	7-11	30	50	D08-01-CNTT
					Thứ Tư	7-11	30	50	D08-01-CNTT
35	Cơ sở dữ liệu (CSC106160)	Nguyễn Hoàng Nguyên	25111CSC10616001	5	Thứ Ba	1-5	40	45	B201B
43	Anh văn chuyên ngành-CNTT (NNC106030)	Mai Kỳ Tuyên	NNC10603001	3	Thứ Hai	1-3	30	50	D03-08(CNTT)
			NNC10603002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	D03-08(CNTT)
			NNC10603003	3	Thứ Ba	1-3	30	50	D03-08(CNTT)
			NNC10603004	3	Thứ Ba	4-6	30	50	D03-08(CNTT)
44	Anh văn chuyên ngành-TKĐH (NNC121020)	Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	25111NNC12102001	3	Thứ Hai	1-3	30	40	A102
			25111NNC12102002	3	Thứ Hai	4-6	30	40	A102
			25111NNC12102003	3	Thứ Tư	1-3	30	40	A102
			25111NNC12102004	3	Thứ Tư	4-6	30	40	A102
			25111NNC12102005	3	Thứ Năm	1-3	30	40	A102
			25111NNC12102006	3	Thứ Năm	4-6	30	40	A102
			25111NNC12102007	3	Thứ Năm	7-9	30	40	A102
45	Thực tập tốt nghiệp (TNC107050)	Phan Thanh Nhuận	25111TNC10705001				20	35	

		Nguyễn Thị Hồng Mỹ	25111TNC10705002				20	35	
		Ngô Minh Anh Thư	25111TNC10705003				20	35	
		Nguyễn Huy Hoàng	25111TNC10705004				20	35	
		Lê Thọ	25111TNC10705005				20	35	
		Trương Bá Thái	25111TNC10705006				20	35	
		Nguyễn Thị Mộng Hằng	25111TNC10705007				20	35	
46	Chuyên đề phát triển web 1 (TNC107111)	Phan Thanh Nhuận	25111TNC10711101	15	Thứ Ba	1-5	30	40	B111
					Thứ Năm	1-5	30	40	B111
					Thứ Bảy	1-5	30	40	B111
			25111TNC10711102	15	Thứ Ba	7-11	30	40	B111
					Thứ Năm	7-11	30	40	B111
					Thứ Bảy	7-11	30	40	B111
47	Chuyên đề phát triển web 2 (TNC107113)	Phan Thanh Nhuận	25111TNC10711301	15	Thứ Ba	1-5	30	40	B111
					Thứ Năm	1-5	30	40	B111
					Thứ Bảy	1-5	30	40	B111
			25111TNC10711302	15	Thứ Ba	7-11	30	40	B111
					Thứ Năm	7-11	30	40	B111
					Thứ Bảy	7-11	30	40	B111
48	Chuyên đề kiểm thử phần mềm 1 (TNC107121)	Phan Gia Phước	25111TNC10712101	15	Thứ Hai	2-6	30	45	B201B
					Thứ Tư	2-6	30	45	B201B
					Thứ Sáu	2-6	30	45	B201B
49	Chuyên đề kiểm thử phần mềm 2 (TNC107123)	Phan Gia Phước	25111TNC10712301	15	Thứ Hai	2-6	30	45	B201B
					Thứ Tư	2-6	30	45	B201B
					Thứ Sáu	2-6	30	45	B201B
50	Chuyên đề phát triển ứng dụng trên di động 1 (TNC107131)	Tiêu Kim Cương	25111TNC10713101	15	Thứ Hai	7-11	30	30	D08-03
					Thứ Tư	7-11	30	30	D08-03
					Thứ Sáu	7-11	30	30	D08-03

51	Chuyên đề phát triển ứng dụng trên di động 2 (TNC107133)	Tiêu Kim Cương	25111TNC10713301	15	Thứ Hai	7-11	30	30	D08-03
					Thứ Tư	7-11	30	30	D08-03
					Thứ Sáu	7-11	30	30	D08-03
52	Chuyên đề phát triển ứng dụng 1 (TNC107141)	Lê Thọ	TNC10714101	15	Thứ Hai	1-5	30	50	B202A
					Thứ Tư	1-5	30	50	B202A
					Thứ Sáu	1-5	30	50	B202A
53	Chuyên đề phát triển ứng dụng 2 (TNC107143)	Lê Thọ	TNC10714301	15	Thứ Hai	1-5	30	50	B202A
					Thứ Tư	1-5	30	50	B202A
					Thứ Sáu	1-5	30	50	B202A
54	Chuyên đề tốt nghiệp 1 (TNC107161)	Nguyễn Đức Hoàng	25111TNC10716101	5	Thứ Bảy	7-11	20	30	B002A
55	Chuyên đề tốt nghiệp 2 (TNC107163)	Tiêu Kim Cương	25111TNC10716301	10	Thứ Hai	1-5	20	30	B111
					Thứ Tư	1-5	20	30	B111
56	Chuyên đề phân tích dữ liệu 1 (TNC107181)	Phan Thị Thê	TNC10718101	12	Thứ Bảy	1-6	30	50	B202B
					Chủ Nhật	1-6	30	50	B202B
57	Chuyên đề phân tích dữ liệu 2 (TNC107182)	Phan Thị Thê	TNC10718201	18	Thứ Sáu	7-12	30	50	B202B
					Thứ Bảy	1-6	30	50	B202B
					Chủ Nhật	1-6	30	50	B202B
58	Thực tập tốt nghiệp (TNC108040)	Nguyễn Thanh Vũ	25111TNC10804001				30	40	
59	Chuyên đề quản trị hệ thống mạng 1 (TNC108093)	Lê Diên Tâm	25111TNC10809301	10	Thứ Hai	1-5	30	45	B201A
					Thứ Tư	1-5	30	45	B201A
60	Chuyên đề quản trị hệ thống mạng 2 (TNC108094)	Nguyễn Thanh Vũ	25111TNC10809401	10	Thứ Ba	7-11	30	45	B201B
					Thứ Năm	7-11	30	45	B201B
61	Thực tập tốt nghiệp (TNC121010)	Nguyễn Phong Lan	25111TNC12101001				30	35	
		Đoàn Quốc Thuận	25111TNC12101002				30	35	
		Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	25111TNC12101003				30	35	
		Cao Trần Thái Anh	25111TNC12101004				30	35	
		Lê Hồng Thắng	25111TNC12101005				30	35	

		Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	25111TNC12101006				30	35	
		Mai Kỳ Tuyên	25111TNC12101007				30	35	
62	Chuyên đề Thiết kế sản phẩm đồ họa (TNC121090)	Đoàn Quốc Thuận	25111TNC12109001	18	Thứ Hai	1-6	30	45	B209B
					Thứ Tư	1-6	30	45	D03-07(CNTT)
					Thứ Sáu	1-6	30	45	B209B
			25111TNC12109002	18	Thứ Hai	7-12	30	45	B306
					Thứ Tư	7-12	30	45	D03-07(CNTT)
					Thứ Sáu	7-12	30	45	B306
		Lê Hồng Thắng	25111TNC12109003	18	Thứ Hai	1-6	30	45	B209A
					Thứ Ba	1-6	30	45	D03-07(CNTT)
					Thứ Tư	1-6	30	45	B209A
		Lê Kim Ngân	25111TNC12109004	18	Thứ Ba	1-6	30	45	B306
					Thứ Năm	1-6	30	45	D03-07(CNTT)
					Thứ Bảy	1-6	30	45	B306
			25111TNC12109005	18	Thứ Ba	7-12	30	45	D03-07(CNTT)
					Thứ Năm	7-12	30	45	B209A
					Thứ Bảy	7-12	30	45	B209B
		Trần Hồ Bảo Ngọc	25111TNC12109006	18	Thứ Hai	1-6	30	45	B306
					Thứ Năm	7-12	30	45	B306
					Thứ Bảy	7-12	30	45	D03-07(CNTT)
		Nguyễn Thị Kim Vân	25111TNC12109007	18	Thứ Hai	1-6	30	30	D08-03
					Thứ Năm	1-6	30	30	D03-08(CNTT)
					Thứ Bảy	7-12	30	30	D08-03

4. KHOA CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số			Phòng học
							Từ		Đến	
1	Vi điều khiển và ứng dụng (CNC123020)	Nguyễn Minh Chương	25111CNC12302001	6	Thứ Hai	7-12	30		30	D07-04-CNTD
			25111CNC12302002	6	Thứ Sáu	1-6	30		30	D07-04-CNTD
			25111CNC12302003	6	Thứ Hai	1-6	30		30	D07-04-CNTD

			25111CNC12302004	6	Thứ Ba	1-6	30	30	D07-04-CNTD
		Nguyễn Duy Phú	CNC12302005	6	Thứ Sáu	7-12	30	30	D07-04-CNTD
2	ĐAMH Thiết kế hệ thống cơ điện tử (CNC123050)	Nguyễn Duy Phú	CNC12305001	3	Thứ Tư	7-9	30	30	D07-03-CNTD
3	Robot công nghiệp (CNC123070)	Nguyễn Kim Đăng	CNC12307001	10	Thứ Hai	1-5	30	30	D07-02-CNTD
						7-11	30	30	D07-02-CNTD
4	Hệ thống MPS (CNC123080)	Nguyễn Kim Đăng	CNC12308001	10	Thứ Sáu	1-5	30	30	D07-02-CNTD
						7-11	30	30	D07-02-CNTD
5	CAD điện (CNC129060)	Hoàng Minh Hạnh	CNC12906001	5	Thứ Hai	1-5	30	30	D07-03-CNTD
			CNC12906002	5	Thứ Hai	7-11	30	30	D07-03-CNTD
6	Tự động hóa quá trình sản xuất (CNC129090)	Hoàng Minh Hạnh	25111CNC12909001	5	Thứ Tư	1-5	30	30	D06-02-CNTD
7	Lý thuyết điều khiển tự động (CNC129100)	Lê Thái Dũng	25111CNC12910001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	D04-04
8	Kỹ thuật Robot (CNC129110)	Trần Tiến Thịnh	CNC12911001	5	Thứ Ba	7-11	30	30	D07-02-CNTD
9	Thực hiện dự án IoT (CNC129120)	Trần Hồng Văn	CNC12912001	10	Thứ Sáu	1-5	30	30	D07-03-CNTD
						7-11	30	30	D07-03-CNTD
10	Xử lý ảnh trong công nghiệp (CNC129150)	Nguyễn Duy Phú	CNC12915001	5	Thứ Tư	1-5	30	30	D07-03-CNTD
11	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ tự động (CNC129170)	Hoàng Minh Hạnh	CNC12917001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	D06-02-CNTD
12	Lập trình PLC và ứng dụng (CNK130020)	Nguyễn Duy Phú	25111CNK13002001	5	Thứ Ba	1-5	30	35	B002A
13	Kỹ thuật đo lường và cảm biến (CNK130030)	Nguyễn Ngọc Linh	CNK13003007	3	Thứ Ba	7-9	30	30	D07-01-CNTD
			CNK13003008	3	Thứ Ba	10-12	30	30	D07-01-CNTD
14	Công nghệ khí nén và thủy lực (CNK130040)	Nguyễn Chí Thành	25111CNK13004001	5	Thứ Hai	2-6	30	30	D06-01-CNTD
			25111CNK13004002	5	Thứ Ba	2-6	30	30	D06-01-CNTD
			CNK13004003	5	Thứ Tư	2-6	30	30	D06-01-CNTD

			CNK13004004	5	Thứ Sáu	2-6	30	30	D06-01-CNTD
15	CAD cơ khí ứng dụng (CNK130090)	Nguyễn Duy Phú	25111CNK13009001	5	Thứ Năm	7-11	30	35	B002A
16	Thiết bị cơ điện (CNK130110)	Lê Thái Dũng	CNK13011001	5	Thứ Tư	1-5	30	30	D07-04-CNTD
			CNK13011002	5	Thứ Tư	7-11	30	30	D07-04-CNTD
17	Thực tập lắp đặt hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (CNK130170)	Hoàng Minh Hạnh	CNK13017001	12	Thứ Sáu	1-6	30	30	D06-02-CNTD
						7-12	30	30	D06-02-CNTD
		Lê Thái Dũng	CNK13017002	12	Thứ Năm	1-6	30	30	D06-03-CNTD
						7-12	30	30	D06-03-CNTD
18	Khí cụ điện - Trang bị điện (CNK130190)	Lê Thái Dũng	CNK13019001	5	Thứ Ba	7-11	30	30	D07-04-CNTD
19	Cơ sở công nghệ chế tạo máy (CSC123070)	Nguyễn Văn Dũ	25111CSC12307001	3	Thứ Ba	4-6	30	45	D04-08
20	An toàn lao động và môi trường công nghiệp (CSK123010)	Nguyễn Chí Thành	25111CSK12301001	3	Thứ Sáu	7-9	40	45	D06-01-CNTD
			25111CSK12301002	3	Thứ Tư	7-9	40	45	D06-01-CNTD
			25111CSK12301003	3	Thứ Hai	7-9	40	45	D06-01-CNTD
21	Thực tập tốt nghiệp (TNC123060)	Nguyễn Chí Thành	25111TNC12306001				30	30	
		Nguyễn Duy Phú	TNC12306002				30	30	
22	Thực tập hệ thống SCADA (TNC129060)	Nguyễn Kim Đăng	25111TNC12906001	10	Thứ Năm	1-5	30	30	D07-03-CNTD
						7-11	30	30	D07-03-CNTD
			TNC12906002	10	Thứ Ba	1-5	30	30	D07-03-CNTD
						7-11	30	30	D07-03-CNTD
23	Thực hiện dự án điều khiển và tự động hóa (TNC129070)	Trần Tiến Thịnh	25111TNC12907001	10	Thứ Hai	1-5	30	30	D06-03-CNTD
						7-11	30	30	D06-03-CNTD
			TNC12907002	10	Thứ Tư	1-5	30	30	D06-03-CNTD
						7-11	30	30	D06-03-CNTD
24	Thực tập tốt nghiệp (TNC129080)	Trần Tiến Thịnh	TNC12908001				10	20	
		Nguyễn Ngọc Linh	TNC12908002				10	20	
		Hoàng Minh Hạnh	TNC12908003				10	20	

25	Thực tập tốt nghiệp (TNC129090)	Lê Thái Dũng	TNC12909001				30	30	
----	------------------------------------	--------------	-------------	--	--	--	----	----	--

5. KHOA KINH TẾ

* Cao đẳng:

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuầ n	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
							Từ	Đế n	
1	Quản trị sản xuất (CNC104092)	Nguyễn Thị Thanh Huyền	25111CNC10409201	10	Thứ Hai	7-11	30	45	D04- 10
					Thứ Sáu	7-11	30	45	D04- 10
			25111CNC10409203	10	Thứ Ba	1-5	30	45	D04- 10
					Thứ Tư	1-5	30	45	D04- 10
		Nguyễn Lê Hà Thanh	25111CNC10409202	10	Thứ Ba	7-11	30	45	D01- 09
					Thứ Năm	1-5	30	45	D01- 09
			CNC10409204	10	Thứ Tư	1-5	30	45	D01- 08
					Thứ Sáu	1-5	30	45	D01- 08
2	Quản trị chiến lược kinh doanh (CNC104111)	Nguyễn Lê Hà Thanh	25111CNC10411101	10	Thứ Hai	1-5	30	45	D01- 09
					Thứ Ba	1-5	30	45	D02- 09
		Đinh Thùy Trâm	25111CNC10411102	10	Thứ Ba	2-6	30	45	D01- 09
					Thứ Tư	2-6	30	45	D02- 09
			25111CNC10411103	10	Thứ Tư	7-11	30	45	D01- 09
					Thứ Sáu	2-6	30	45	D04- 07
3	Dự báo hoạt động và tính toán giá cả (CNC104200)	Phạm Thị Thanh Thủy	25111CNC10420001	5	Thứ Ba	1-5	30	30	A102
4	Quản trị nguồn nhân lực (CNC104210)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	CNC10421001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	D03- 03
		Đặng Thị Uyên Phương	CNC10421002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	D03- 03
5	Quản trị marketing (CNC104270)	Nguyễn Thị Thanh Huyền	25111CNC10427001	3	Thứ Năm	7-9	30	45	D04- 09
			25111CNC10427002	3	Thứ Năm	10-12	30	45	D04- 09
			25111CNC10427003	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	D02- 11
			25111CNC10427004	3	Thứ Sáu	4-6	30	45	D02- 11
		Trần Thị Thảo	CNC10427005	3	Thứ Hai	4-6	30	45	B404
		Nguyễn Thị Hữu Hanh	CNC10427006	3	Thứ Hai	1-3	30	45	B404

6	Quản trị marketing (CNC104271)	Phan Thị Thương Huyền	CNC10427101	5	Thứ Năm	2-6	30	50	B401
7	Bán hàng online (CNC104290)	Nguyễn Lê Hà Thanh	25111CNC10429001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B301 B
			25111CNC10429002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B103 B
			25111CNC10429003	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B301 B
			25111CNC10429004	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B301 B
8	Khởi sự doanh nghiệp (CNC104300)	Lê Bảo Linh	25111CNC10430001	5	Thứ Hai	1-5	30	45	D02-08
			25111CNC10430002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	D02-08
		Nguyễn Tân Tới	25111CNC10430003	5	Thứ Tư	7-11	30	45	D02-09
			CNC10430006	5	Thứ Ba	1-5	30	45	D02-10
		Huỳnh Song Toàn	25111CNC10430004	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	D02-09
			CNC10430005	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	D02-09
9	Lập kế hoạch bán hàng (CNC104350)	Trần Lý Phương Thảo	25111CNC10435001	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	B401
10	Quản lý bao bì và rác thải (CNC104380)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	CNC10438001	3	Thứ Năm	1-3	30	50	D04-10
			CNC10438002	3	Thứ Năm	4-6	30	50	D04-10
		Lê Thị Thanh Nhân	CNC10438003	3	Thứ Năm	7-9	30	50	D05-05-SIEU THI
			CNC10438004	3	Thứ Năm	10-12	30	50	D05-05-SIEU THI
11	Nghịệp vụ xuất nhập khẩu (CNC104410)	Dương Quốc Việt	CNC10441001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	D02-08
			CNC10441002	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	D02-12
		Trần Điệp Kiều Ngân	CNC10441003	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B404
			CNC10441004	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B404
12	Quan hệ với nhà cung cấp và khách hàng (CNC104430)	Nguyễn Minh Tuấn	CNC10443001	3	Thứ Hai	10-12	30	50	D05-05-SIEU THI
			CNC10443002	3	Thứ Hai	7-9	30	50	D05-05-SIEU THI
			CNC10443003	3	Thứ Ba	10-12	30	50	D05-05-SIEU THI

			CNC10443004	3	Thứ Ba	7-9	30	50	D05-05-SIEU THI
13	Kỹ thuật khai báo hải quan (CNC104450)	Trần Thị Thảo	25111CNC10445001	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	B305
			25111CNC10445002	5	Thứ Ba	1-5	30	45	B305
			25111CNC10445003	5	Thứ Tư	1-5	30	45	B305
14	Vận tải và giao nhận (CNC104460)	Dương Quốc Việt	CNC10446001	10	Thứ Hai	7-11	30	45	D01-08
					Thứ Ba	1-5	30	45	D01-10
			CNC10446002	10	Thứ Hai	7-11	30	45	D01-08
					Thứ Tư	1-5	30	45	D01-09
			CNC10446003	10	Thứ Hai	7-11	30	45	D01-08
					Thứ Sáu	1-5	30	45	D01-10
15	Tư vấn và đàm phán trong kinh doanh (CNC104540)	Lê Thị Thanh Nhân	CNC10454001	5	Thứ Hai	2-6	30	50	B401
16	Tổ chức công việc KDTM (CNC104550)	Lê Thị Mộng Linh	CNC10455001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	B402
17	Quản trị thương hiệu (CNC104600)	Lê Minh Trung	CNC10460001	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	D02-08
			CNC10460002	5	Thứ Tư	1-5	30	45	D02-08
		Phạm Quỳnh Như	CNC10460003	5	Thứ Hai	7-11	30	45	D02-09
			CNC10460004	5	Thứ Năm	7-11	30	45	D02-09
18	Lập kế hoạch marketing (CNC104620)	Trần Thị Tùng	25111CNC10462001	3	Thứ Hai	1-3	30	45	B403
			25111CNC10462002	3	Thứ Hai	4-6	30	45	B403
			25111CNC10462003	3	Thứ Sáu	4-6	30	45	D02-10
		Trần Lý Phương Thảo	25111CNC10462004	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	D02-10
19	Thiết kế web (CNC104640)	Mai Kỳ Tuyên	25111CNC10464001	5	Thứ Tư	1-5	30	42	B301 A
			25111CNC10464002	5	Thứ Tư	7-11	30	42	B301 A
			25111CNC10464003	5	Thứ Năm	1-5	30	50	B102 A
		Võ Thành Trung	25111CNC10464004	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B301 A
20	Kỹ thuật SEO & SEM (CNC104650)	Nguyễn Tấn Tới	25111CNC10465001	5	Thứ Tư	1-5	30	45	B304
			25111CNC10465002	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B301 B

		Lê Thị Thanh Nhân	25111CNC10465003	5	Thứ Ba	2-6	30	45	B209 A
			25111CNC10465004	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B301 A
21	Content marketing (CNC104660)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	25111CNC10466001	3	Thứ Ba	7-9	30	40	B301 B
			25111CNC10466002	3	Thứ Ba	10-12	30	40	B301 B
			25111CNC10466003	3	Thứ Năm	7-9	30	40	B301 A
			25111CNC10466004	3	Thứ Năm	10-12	30	40	B301 A
22	Quản trị bán hàng (CNC104700)	Đinh Thùy Trâm	25111CNC10470001	3	Thứ Năm	7-9	30	45	D04-08
			25111CNC10470002	3	Thứ Năm	10-12	30	45	D04-08
23	Quản trị kênh phân phối trong Logistics (CNC104720)	Lê Minh Trung	CNC10472001	3	Thứ Hai	7-9	30	50	D01-09
			CNC10472002	3	Thứ Hai	10-12	30	50	D01-09
			CNC10472003	3	Thứ Ba	7-9	30	50	D01-10
			CNC10472004	3	Thứ Ba	10-12	30	50	D01-10
24	Kế toán quản trị 1 (CNC110010)	Nguyễn Thị Minh	25111CNC11001001	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	A110
		Phan Thanh Đề	25111CNC11001002	5	Thứ Hai	1-5	30	35	A207
25	Kiểm toán (CNC110110)	Văn Thị Hồng Nhung	25111CNC11011001	5	Thứ Hai	1-5	30	40	D02-09
			25111CNC11011002	5	Thứ Hai	7-11	30	40	D02-10
		Trần Hóa	25111CNC11011003	5	Thứ Tư	1-5	30	40	D02-10
26	Ứng dụng excel kế toán 1 (CNC110123)	Trần Hóa	25111CNC11012301	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B101
		Lê Văn Thừa	25111CNC11012302	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B305
			25111CNC11012303	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B305
27	Kế toán ngân hàng (CNC110140)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	25111CNC11014001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	A202 B
28	Kế toán tài chính 2 (CNC110220)	Huỳnh Ngọc Anh Thư	25111CNC11022001	5	Thứ Tư	1-5	30	40	D04-08
29	Anh văn chuyên ngành Kế toán (CNC110250)	Huỳnh Thị Hiền	25111CNC11025001	5	Thứ Hai	2-6	30	40	D04-08
			25111CNC11025003	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	D04-08
		Lê Thị Tú Anh	25111CNC11025002	5	Thứ Ba	1-5	30	40	D04-09
30	Thị trường tài chính (CNC110310)	Nguyễn Thân	25111CNC11031001	5	Thứ Năm	7-11	30	40	A113

31	Kinh doanh bảo hiểm (CNC110370)	Lê Văn Thừa	25111CNC11037001	5	Thứ Tư	1-5	30	40	A113
32	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng (CNC110380)	Nguyễn Thân	25111CNC11038001	10	Thứ Ba	7-11	30	40	B305
					Thứ Tư	7-11	30	40	B305
33	Tin học kế toán (CNC110400)	Lê Văn Thừa	25111CNC11040001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B301 A
34	Ngân hàng số (CNC110450)	Huỳnh Ngọc Anh Thư	25111CNC11045001	5	Thứ Tư	7-11	30	40	D04-09
35	Nguyên lý thẩm định giá tài sản (CNC110520)	Trần Hóa	25111CNC11052001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	A202 B
37	Đầu tư và đánh giá hiệu quả (CNK104020)	Nguyễn Quang Nhân	25111CNK10402001	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	A012-TV
38	Kế toán tài chính 2 (CNK110022)	Nguyễn Thị Viên	25111CNK11002201	5	Thứ Tư	1-5	30	40	A207
		Phan Thanh Đề	25111CNK11002202	5	Thứ Hai	7-11	30	40	A109
39	Kế toán quản trị (CNK110060)	Nguyễn Thị Minh	25111CNK11006001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	A025
40	Thực hành BCTC và báo cáo thuế (CNK110080)	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	25111CNK11008001	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B304
			25111CNK11008002	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B304
		Trần Thị Tùng	25111CNK11008003	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B304
41	Thị trường chứng khoán (CNK110100)	Nguyễn Thân	25111CNK11010001	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A109
		Nguyễn Thị Hạnh	25111CNK11010002	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	A110
42	Chứng từ sổ sách kế toán (CNK110110)	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	25111CNK11011001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	D04-07
		Văn Thị Hồng Nhung	25111CNK11011002	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	A112
		Phạm Thị Thanh Thủy	25111CNK11011003	5	Thứ Hai	1-5	30	40	D03-03
43	Kinh tế vĩ mô (CSC100220)	Đinh Thùy Trâm	25111CSC10022001	3	Thứ Hai	1-3	30	45	A205
			25111CSC10022002	3	Thứ Hai	4-6	30	45	A205
		Nguyễn Thị Thanh Huyền	CSC10022003	3	Thứ Hai	4-6	30	45	D04-09
44	Tâm lý học quản trị kinh doanh (CSC104010)	Huỳnh Song Toàn	25111CSC10401001	5	Thứ Năm	1-5	40	40	A113
45	Tâm lý khách hàng (CSC104040)	Huỳnh Song Toàn	25111CSC10404001	5	Thứ Hai	7-11	40	40	A201 B
46	Bảo quản hàng hóa (CSC104100)		CSC10410001	3	Thứ Năm	4-6	40	50	D05-04

									LOGI STICS
		Nguyễn Quang Nhân	CSC10410002	3	Thứ Năm	1-3	40	50	D05- 04- LOGI STICS
			CSC10410003	3	Thứ Năm	10-12	40	50	D05- 04- LOGI STICS
			CSC10410004	3	Thứ Năm	7-9	40	50	D05- 04- LOGI STICS
47	Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ (CSC104120)	Lê Thị Mộng Linh	25111CSC10412004	5	Thứ Tư	1-5	20	30	D04- 09
48	Nguyên lý thống kê (CSC104150)	Trần Ngọc Hân	25111CSC10415001	3	Thứ Hai	1-3	40	45	A206
			25111CSC10415002	3	Thứ Hai	4-6	40	45	A206
		Lê Thị Hạnh Xuân	CSC10415003	3	Thứ Hai	1-3	40	45	D02- 12
49	Dịch vụ khách hàng trong Logistics (CSC104170)	Nguyễn Minh Tuấn	25111CSC10417001	3	Thứ Tư	1-3	40	50	D05- 04- LOGI STICS
			25111CSC10417002	3	Thứ Tư	4-6	40	50	D05- 04- LOGI STICS
			25111CSC10417003	3	Thứ Sáu	1-3	40	50	D05- 04- LOGI STICS
50	Đạo đức kinh doanh (CSC104190)	Huỳnh Song Toàn	CSC10419001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	D02- 09
			CSC10419002	5	Thứ Năm	7-11	30	45	D02- 08
			CSC10419003	5	Thứ Ba	7-11	30	45	D02- 08
			CSC10419004	5	Thứ Tư	1-5	30	45	D02- 09
51	Kinh tế quốc tế (CSC110051)	Phan Thị Thương Huyền	25111CSC11005101	3	Thứ Ba	7-9	40	50	D02- 09
			CSC11005103	3	Thứ Ba	10-12	40	50	D02- 09
		Trần Ngọc Hân	25111CSC11005102	3	Thứ Sáu	7-9	40	50	D02- 10
52	Tài chính doanh nghiệp (CSC110330)	Võ Ngọc Bảo	25111CSC11033001	5	Thứ Sáu	1-5	30	30	D03- 03

53	Kỹ năng bán hàng (CSC110350)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	25111CSC11035001	3	Thứ Hai	4-6	30	40	A202 B
54	Pháp luật về tài chính ngân hàng (CSC110370)	Nguyễn Thị Viên	25111CSC11037001	3	Thứ Hai	1-3	30	40	A202 B
55	Quản trị học (CSK104030)	Trần Ngọc Hân	25111CSK10403012	5	Thứ Tư	2-6	30	45	B402
56	Quản lý quan hệ khách hàng (CSK104040)	Trần Lý Phương Thảo	25111CSK10404001	5	Thứ Tư	1-5	30	45	D05-05-SIEU THI
			25111CSK10404004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	D05-05-SIEU THI
		Nguyễn Minh Tuấn	25111CSK10404002	5	Thứ Hai	1-5	30	45	D05-05-SIEU THI
			25111CSK10404003	5	Thứ Ba	1-5	30	45	D05-05-SIEU THI
65	Anh văn chuyên ngành (NNC104020)	Lê Thị Thanh Nhân	25111NNC10402001	3	Thứ Sáu	7-9	30	45	D02-11
			25111NNC10402002	3	Thứ Sáu	10-12	30	45	D02-11
66	Tiếng Anh chuyên ngành KDTM (NNC104040)	Lê Thị Thanh Nhân	NNC10404001	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	B401
67	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics (NNC104050)	Huỳnh Thị Hiền	NNC10405001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	D04-09
			NNC10405002	5	Thứ Tư	7-11	30	40	A205
		Lê Thị Tú Anh	NNC10405003	5	Thứ Tư	1-5	30	40	A109
			NNC10405004	5	Thứ Hai	1-5	30	40	A113
68	Tiếng Anh chuyên ngành Marketing (NNC104060)	Huỳnh Thị Hiền	25111NNC10406001	5	Thứ Năm	7-11	30	45	D02-10
		Lê Thị Tú Anh	25111NNC10406002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	D02-10
		Nguyễn Tấn Tới	25111NNC10406003	5	Thứ Năm	1-5	30	45	D02-08
			25111NNC10406004	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	D03-02
69	Quản lý dự án (TNC104031)	Nguyễn Quang Nhân	25111TNC10403101	10	Thứ Tư	1-5	30	45	B301 B
					Thứ Bảy	1-5	30	45	B301 B
			25111TNC10403102	10	Thứ Tư	7-11	30	45	B301 B
					Thứ Bảy	1-5	30	45	B301 B

		Lê Bảo Linh	25111TNC10403103	10	Thứ Sáu	1-5	30	45	B301 B
			TNC10403104	10	Thứ Bảy	1-5	30	45	B301 A
					Thứ Ba	1-5	30	45	B301 B
					Thứ Bảy	7-11	30	45	B301 B
70	Đầu tư và đánh giá hiệu quả (TNC104070)	Lê Bảo Linh	25111TNC10407001	10	Thứ Tư	7-11	30	45	D01-10
					Thứ Năm	7-11	30	45	D01-10
			25111TNC10407002	10	Thứ Năm	1-5	30	45	D01-10
					Thứ Sáu	7-11	30	45	D01-08
			25111TNC10407003	10	Thứ Ba	7-11	30	45	D01-08
					Thứ Bảy	1-5	30	45	D01-08
71	Bán hàng (TNC104080)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	TNC10408001	5	Thứ Hai	1-5	30	45	D04-10
		Đinh Thùy Trâm	TNC10408002	5	Thứ Ba	7-11	30	45	D04-07
			TNC10408003	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	D02-08
72	Thực tập tốt nghiệp (TNC104110)	Lê Minh Trung	TNC10411001				30	45	
		Nguyễn Minh Tuấn	TNC10411002				30	45	
		Đặng Thị Uyên Phương	TNC10411003				30	45	
		Dương Quốc Việt	TNC10411004				30	45	
		Nguyễn Tân Tới	TNC10411005				30	45	
73	Thực tập tốt nghiệp (TNC104120)	Trần Điệp Kiều Ngân	TNC10412001				30	35	
		Lê Thị Mộng Linh	TNC10412002				30	35	
		Lê Thị Thanh Nhân	TNC10412003				30	35	
		Nguyễn Quang Nhân	TNC10412004				30	35	
		Lê Bảo Linh	TNC10412005				30	35	
74	Thực tập tốt nghiệp (TNC110100)	Nguyễn Thị Viên	TNC11010001				10	15	
		Văn Thị Hồng Nhung	TNC11010002				10	15	
		Nguyễn Thị Tuyết Trinh	TNC11010003				10	15	
		Phạm Thị Thanh Thủy	TNC11010004				10	15	

		Lê Văn Thừa	TNC11010005				10	15	
		Nguyễn Thị Hạnh	TNC11010006				10	15	
		Huỳnh Thị Hiền	TNC11010007				10	15	
		Huỳnh Ngọc Anh Thư	TNC11010008				10	15	
		Trần Thị Tùng	TNC11010009				10	15	
		Nguyễn Thị Minh	TNC11010010				10	15	
75	Phân tích đầu tư chứng khoán (TNC110120)	Nguyễn Thị Hạnh	25111TNC11012001	10	Thứ Năm	1-5	30	40	A202 B
					Thứ Sáu	1-5	30	40	A202 B
76	Thực tập tốt nghiệp (TNC110160)	Nguyễn Thân	TNC11016001				10	10	
		Lê Thị Tú Anh	TNC11016002				10	10	
		Nguyễn Thị Hữu Hạnh	TNC11016003				10	10	
77	Thực tập doanh nghiệp (TNK104030)	Trần Lý Phương Thảo	25111TNK10403001	10	Thứ Ba	1-5	30	35	DOA NH NGHI EP QTKD 1
					Thứ Năm	1-5	30	35	DOA NH NGHI EP QTKD 1
78	Quản trị doanh nghiệp (TNK104040)	Phan Thị Thương Huyền	25111TNK10404001	5	Thứ Sáu	2-6	30	45	D01-09
			25111TNK10404002	5	Thứ Năm	7-11	30	45	D01-09
			25111TNK10404003	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	D01-09
		Nguyễn Thị Thái Nguyên	25111TNK10404004	5	Thứ Năm	7-11	30	45	D04-10
			25111TNK10404005	5	Thứ Tư	7-11	30	45	D04-10
79	Thực tập tốt nghiệp (TNK104060)	Trần Ngọc Hân	25111TNK10406001				30	35	
		Nguyễn Thị Thái Nguyên	25111TNK10406002				30	35	
		Huỳnh Song Toàn	25111TNK10406003				30	35	
		Nguyễn Thị Thanh Huyền	25111TNK10406004				30	35	
		Đinh Thùy Trâm	25111TNK10406005				30	35	
		Nguyễn Lê Hà Thanh	TNK10406006				30	35	

*** Trung cấp:**

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
							Từ	Đến	
1	Đầu tư và đánh giá hiệu quả (CNK104020)	Nguyễn Quang Nhân	25111CNK10402001	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	A012-TV
2	Kế toán tài chính 2 (CNK110022)	Nguyễn Thị Viên	25111CNK11002201	5	Thứ Tư	1-5	30	40	A207
		Phan Thanh Đề	25111CNK11002202	5	Thứ Hai	7-11	30	40	A109
3	Kế toán quản trị (CNK110060)	Nguyễn Thị Minh	25111CNK11006001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	A025
4	Thực hành BCTC và báo cáo thuế (CNK110080)	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	25111CNK11008001	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B304
			25111CNK11008002	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B304
		Trần Thị Tùng	25111CNK11008003	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B304
5	Thị trường chứng khoán (CNK110100)	Nguyễn Thân	25111CNK11010001	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A109
		Nguyễn Thị Hạnh	25111CNK11010002	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	A110
6	Chứng từ sổ sách kế toán (CNK110110)	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	25111CNK11011001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	D04-07
		Văn Thị Hồng Nhung	25111CNK11011002	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	A112
		Phạm Thị Thanh Thủy	25111CNK11011003	5	Thứ Hai	1-5	30	40	D03-03
7	Tìm kiếm thông tin và khai thác hệ thống thông tin thương mại (CNT426100)	Trần Thị Thảo	25121CNT42610001	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B301B
8	Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh (CNT426130)	Huỳnh Song Toàn	25121CNT42613001	3	Thứ Tư	7-9	30	40	D02-11
9	Tổ chức công việc (CNT426150)	Lê Thị Mộng Linh	25121CNT42615001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	A014
10	Quản trị học (CSK104030)	Trần Ngọc Hân	25111CSK10403012	5	Thứ Tư	2-6	30	45	B402
11	Quản lý quan hệ khách hàng (CSK104040)	Trần Lý Phương Thảo	25111CSK10404001	5	Thứ Tư	1-5	30	45	D05-05-SIEUTHI
			25111CSK10404004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	D05-05-SIEUTHI
		Nguyễn Minh Tuấn	25111CSK10404002	5	Thứ Hai	1-5	30	45	D05-05-SIEUTHI
			25111CSK10404003	5	Thứ Ba	1-5	30	45	D05-05-SIEUTHI

12	Thực tập doanh nghiệp (TNK104030)	Trần Lý Phương Thảo	25111TNK10403001	10	Thứ Ba	1-5	30	35	DOANH NGHIEP QTKD1
					Thứ Năm	1-5	30	35	DOANH NGHIEP QTKD1
13	Quản trị doanh nghiệp (TNK104040)	Phan Thị Thương Huyền	25111TNK10404001	5	Thứ Sáu	2-6	30	45	D01-09
			25111TNK10404002	5	Thứ Năm	7-11	30	45	D01-09
			25111TNK10404003	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	D01-09
		Nguyễn Thị Thái Nguyên	25111TNK10404004	5	Thứ Năm	7-11	30	45	D04-10
			25111TNK10404005	5	Thứ Tư	7-11	30	45	D04-10
14	Thực tập tốt nghiệp (TNK104060)	Trần Ngọc Hân	25111TNK10406001				30	35	
		Nguyễn Thị Thái Nguyên	25111TNK10406002				30	35	
		Huỳnh Song Toàn	25111TNK10406003				30	35	
		Nguyễn Thị Thanh Huyền	25111TNK10406004				30	35	
		Đinh Thùy Trâm	25111TNK10406005				30	35	
		Nguyễn Lê Hà Thanh	TNK10406006				30	35	
15	Thực tập doanh nghiệp (TTT404070)	Trần Thị Thảo	TTT40407001	10	Thứ Ba	7-11	10	20	DOANH NGHIEP QTKD2
					Thứ Năm	7-11	10	20	DOANH NGHIEP QTKD2

6. KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN

* Cao đẳng:

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
							Từ	Đến	
1	Phương pháp đàm phán và ký kết hợp đồng lễ hành (CNC105120)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CNC10512001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	A103
2	Hệ thống cung ứng dịch vụ trong du lịch (CNC115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CNC11502001	5	Thứ Năm	1-5	30	50	A103
3	Nghệ thuật chế biến món ăn (CNC115140)	Đỗ Thị Phương Nhi	CNC11514001	12	Thứ Ba	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU
			CNC11514002	12	Thứ Năm	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU

4	Quản trị buồng phòng khách sạn (CNC115180)	Châu Văn Bình	25111CNC11518001	5	Thứ Hai	2-6	30	50	D05-02-BUONG
			25111CNC11518002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	D05-02-BUONG
5	Quản trị lễ tân (CNC115190)	Nguyễn Thị Mai	25111CNC11519001	3	Thứ Tư	7-9	30	50	A201A
			25111CNC11519002	3	Thứ Tư	10-12	30	50	A201A
6	Kỹ năng pha chế biểu diễn (CNC115200)	Châu Văn Bình	CNC11520001	10	Thứ Năm	1-5	30	50	A002-BAR
						7-11	30	50	A002-BAR
7	Quản trị dự án nhà hàng-khách sạn (CNC115260)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	CNC11526001	10	Thứ Hai	7-11	30	50	A104
					Thứ Ba	2-6	30	50	A104
8	Anh văn chuyên ngành lữ hành 1 (CNC115271)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CNC11527101	4	Thứ Ba	1-4	30	50	A103
9	Nghiep vụ nhà hàng (CNC115280)	Lê Thanh Quế	CNC11528001	10	Thứ Ba	1-5	30	50	D05-03 BAN-BAR
						7-11	30	50	D05-03 BAN-BAR
10	Quản trị hội nghị, tiệc (CNC115290)	Nguyễn Văn Tiến	CNC11529001	10	Thứ Ba	7-11	30	50	A104
					Thứ Năm	7-11	30	50	A104
11	Quản trị kinh doanh lữ hành (CNC115310)	Nguyễn Thị Mai	CNC11531001	10	Thứ Hai	1-5	30	50	A201A
						7-11	30	50	A201A
12	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch 2 (CNK115032)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11503201	4	Thứ Tư	2-5	30	50	A201A
13	Y tế du lịch (CNK115040)	Nguyễn Thị Lan Phương	CNK11504001	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A102
14	Nghiep vụ chế biến bánh Á (CNK115110)	Đỗ Thị Phương Nhi	CNK11511001	10	Thứ Tư	2-6	30	30	BEP A - AU
						7-11	30	30	BEP A - AU
			CNK11511002	10	Thứ Tư	2-6	30	30	BEP A - AU
						7-11	30	30	BEP A - AU
15	Nghiep vụ chế biến bánh Âu (CNK115120)	Lê Thanh Quế	CNK11512001	10	Thứ Năm	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH
16	Thực tập doanh nghiệp nhà hàng (CNK115130)	Nguyễn Thị Mai	25111CNK11513001	15	Thứ Ba	1-5	30	30	DOANH NGHIEP NH1
						7-11	30	30	DOANH NGHIEP NH1
					Thứ Sáu	1-5	30	30	DOANH NGHIEP NH1

17	Nghệ thuật chế biến món ăn Âu (CNK115140)	Đỗ Thị Phương Nhi	CNK11514001	12	Chủ Nhật	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU
18	Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng (CNK115160)	Nguyễn Việt Hương	CNK11516001	10	Thứ Tư	2-6	30	50	A104
					Thứ Sáu	7-11	30	50	A102
19	Tuyển điểm du lịch 2 (CNK115172)	Nguyễn Văn Tiến	25111CNK11517201	6	Thứ Hai	7-9	30	50	A102
					Thứ Sáu	4-6	30	50	A102
20	Nghệ thuật bar (CNK115190)	Châu Văn Bình	25111CNK11519009	10	Thứ Ba	1-5	30	30	A002-BAR
						7-11	30	30	A002-BAR
			25111CNK11519010	10	Thứ Ba	1-5	30	30	A002-BAR
						7-11	30	30	A002-BAR
			CNK11519011	10	Thứ Hai	1-5	30	30	A002-BAR
						7-11	30	30	A002-BAR
21	Nghệ thuật chế biến món ăn Á (CNK115200)	Phạm Thị Ánh Nguyệt	CNK11520001	12	Thứ Sáu	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU
			CNK11520002	12	Thứ Sáu	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU
22	Nghệ thuật chế biến bánh mì 2 (CNK115212)	Lê Thanh Quế	25111CNK11521201	10	Thứ Hai	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH
			25111CNK11521202	10	Thứ Hai	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH
			CNK11521203	10	Thứ Ba	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH
23	Luật du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh (CSC105043)	Lê Văn Trọng	CSC10504301	3	Thứ Hai	4-6	30	50	A104
24	Marketing khách sạn (CSC115060)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	25111CSC11506001	3	Thứ Sáu	7-9	40	50	A109
			25111CSC11506002	3	Thứ Sáu	10-12	40	50	A109

25	Giao tiếp trong kinh doanh (CSK115080)	Nguyễn Việt Hương	25111CSK11508003	3	Thứ Năm	1-3	40	50	A104
			25111CSK11508004	3	Thứ Năm	4-6	40	50	A104
			CSK11508005	3	Thứ Năm	7-9	40	50	A103
26	Marketing du lịch (CSK415030)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CSK41503001	3	Thứ Ba	7-9	40	50	A102
27	Lịch sử Việt Nam (CSK415040)	Lê Văn Trọng	CSK41504001	3	Thứ Sáu	1-3	30	50	A102
28	Thực tập tốt nghiệp (TNC105010)	Nguyễn Thị Mai	25111TNC10501001				30	30	
29	Quản trị resort (TNC115010)	Nguyễn Văn Tiến	TNC11501001	10	Thứ Tư	7-11	30	50	A103
					Thứ Sáu	7-11	30	50	A103
30	Thực tập tốt nghiệp (TNC115030)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	25111TNC11503001				30	30	
31	Thực tập tốt nghiệp (TNC115040)	Châu Văn Bình	TNC11504001				30	30	
		Lê Thanh Quế	TNC11504002				30	30	
32	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống (TNK115010)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	TNK11501001	10	Thứ Ba	7-11	30	50	A103
					Thứ Bảy	2-6	30	50	A103
33	Tổ chức sự kiện (TNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	25111TNK11502001	10	Thứ Hai	2-6	30	50	A103
					Thứ Tư	7-11	30	50	A102
			TNK11502002	10	Thứ Hai	7-11	30	50	A103
					Thứ Sáu	2-6	30	50	A103

*** Trung cấp:**

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
							Từ	Đến	
1	Nghệ vụ hướng dẫn du lịch 2 (CNK115032)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11503201	4	Thứ Tư	2-5	30	50	A201A
2	Y tế du lịch (CNK115040)	Nguyễn Thị Lan Phương	CNK11504001	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A102
3	Nghệ vụ chế biến bánh Á (CNK115110)	Đỗ Thị Phương Nhi	CNK11511001	10	Thứ Tư	2-6	30	30	BEP A - AU
						7-11	30	30	BEP A - AU

			CNK11511002	10	Thứ Tư	2-6	30	30	BEP A - AU
						7-11	30	30	BEP A - AU
4	Nghiep vu chế biến bánh Âu (CNK115120)	Lê Thanh Quế	CNK11512001	10	Thứ Năm	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH
5	Thực tập doanh nghiệp nhà hàng (CNK115130)	Nguyễn Thị Mai	25111CNK11513001	15	Thứ Ba	1-5	30	30	DOANH NGHIỆP NH1
						7-11	30	30	DOANH NGHIỆP NH1
					Thứ Sáu	1-5	30	30	DOANH NGHIỆP NH1
6	Nghiep vu chế biến món ăn Âu (CNK115140)	Đỗ Thị Phương Nhi	CNK11514001	12	Chủ Nhật	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU
7	Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng (CNK115160)	Nguyễn Việt Hương	CNK11516001	10	Thứ Tư	2-6	30	50	A104
					Thứ Sáu	7-11	30	50	A102
8	Tuyển điểm du lịch 2 (CNK115172)	Nguyễn Văn Tiến	25111CNK11517201	6	Thứ Hai	7-9	30	50	A102
					Thứ Sáu	4-6	30	50	A102
9	Nghiep vu bar (CNK115190)	Châu Văn Bình	25111CNK11519009	10	Thứ Ba	1-5	30	30	A002-BAR
						7-11	30	30	A002-BAR
			25111CNK11519010	10	Thứ Ba	1-5	30	30	A002-BAR
						7-11	30	30	A002-BAR
			CNK11519011	10	Thứ Hai	1-5	30	30	A002-BAR
						7-11	30	30	A002-BAR
10	Nghiep vu chế biến món ăn Á (CNK115200)	Phạm Thị Ánh Nguyệt	CNK11520001	12	Thứ Sáu	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU
			CNK11520002	12	Thứ Sáu	1-6	30	30	BEP A - AU
						7-12	30	30	BEP A - AU
11	Nghiep vu chế biến bánh mì 2 (CNK115212)	Lê Thanh Quế	25111CNK11521201	10	Thứ Hai	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH
			25111CNK11521202	10	Thứ Hai	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH
			CNK11521203	10	Thứ Ba	2-6	30	30	BEP - BÁNH
						7-11	30	30	BEP - BÁNH

12	Giao tiếp trong kinh doanh (CSK115080)	Nguyễn Việt Hương	25111CSK11508003	3	Thứ Năm	1-3	40	50	A104
			25111CSK11508004	3	Thứ Năm	4-6	40	50	A104
			CSK11508005	3	Thứ Năm	7-9	40	50	A103
13	Marketing du lịch (CSK415030)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CSK41503001	3	Thứ Ba	7-9	40	50	A102
14	Lịch sử Việt Nam (CSK415040)	Lê Văn Trọng	CSK41504001	3	Thứ Sáu	1-3	30	50	A102
15	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống (TNK115010)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	TNK11501001	10	Thứ Ba	7-11	30	50	A103
					Thứ Bảy	2-6	30	50	A103
16	Tổ chức sự kiện (TNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	25111TNK11502001	10	Thứ Hai	2-6	30	50	A103
					Thứ Tư	7-11	30	50	A102
			TNK11502002	10	Thứ Hai	7-11	30	50	A103
					Thứ Sáu	2-6	30	50	A103

7. KHOA ĐIỆN-ĐIỆN TỬ

* Cao đẳng :

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số			Phòng học
							Từ		Đến	
1	Kỹ thuật khí nén (CNC111020)	Phạm Văn Lợi	25111CNC11102001	5	Thứ Ba	1-5	30		30	B021
			25111CNC11102002	5	Thứ Ba	7-11	30		30	B021
			25111CNC11102003	5	Thứ Sáu	1-5	30		30	B021
2	Mạch điện tử ứng dụng (CNC111040)	Huỳnh Văn Tuấn	CNC11104001	5	Thứ Hai	7-11	30		30	B020(X. KHOA ĐIỆN)
3	Thực hiện dự án lắp đặt điện (CNC111050)	Nguyễn Phát Lợi	25111CNC11105001	6	Thứ Sáu	1-6	30		30	B014
4	Biến tần công nghiệp (CNC111060)	Lê Minh Tân	CNC11106001	5	Thứ Hai	2-6	30		30	B015
5	Lập kế hoạch và thực hiện hệ thống tự động hóa (CNC111090)	Đào Thị Mỹ Chi	CNC11109001	10	Thứ Năm	1-5	30		30	B023
						7-11	30		30	B023

6	Hệ thống điều hòa không khí cục bộ (CNC111120)	Nguyễn Ngọc Trí	CNC11112001	10	Thứ Bảy	1-5	30	30	B008
						7-11	30	30	B008
		Bùi Đức Long	CNC11112002	10	Thứ Tư	1-5	30	30	B008
						7-11	30	30	B008
			CNC11112003	10	Thứ Năm	1-5	30	30	B009
						7-11	30	30	B009
			CNC11112004	10	Thứ Bảy	1-5	30	30	B009
						7-11	30	30	B009
7	Trang bị điện hệ thống lạnh (CNC111140)	Lại Hoàng Hải	CNC11114001	6	Thứ Năm	7-12	30	30	B010
		Nguyễn Trường Giang	CNC11114002	6	Thứ Sáu	7-12	30	30	B010
			CNC11114003	6	Thứ Hai	1-6	30	30	B010
		Dương Minh Tú	CNC11114004	6	Thứ Bảy	1-6	30	30	B010
8	Hệ thống máy lạnh công nghiệp (CNC111160)	Nguyễn Ngọc Trí	25111CNC11116001	11	Thứ Ba	1-6	30	30	B008
						7-11	30	30	B008
		Bùi Đức Long	25111CNC11116002	11	Thứ Sáu	1-6	30	30	B008
						7-11	30	30	B008
9	Điều hòa không khí ô tô (CNC111170)	Nguyễn Ngọc Trí	CNC11117001	5	Thứ Năm	1-5	30	30	B008
			CNC11117002	5	Thứ Năm	7-11	30	30	B008
		Nguyễn Chí Trung	CNC11117003	5	Thứ Tư	7-11	30	30	B009
			CNC11117004	5	Thứ Sáu	1-5	30	30	B009
10	Thiết kế và lắp đặt hệ thống máy lạnh (CNC111190)	Nguyễn Ngọc Trí	CNC11119001	6	Thứ Hai	1-6	30	30	B008
		Cao Thái Nguyên	CNC11119002	6	Thứ Ba	7-12	30	30	B009
11	Tự động hóa hệ thống lạnh (CNC111210)	Đào Thị Mỹ Chi	CNC11121001	5	Thứ Tư	1-5	30	30	B010
		Nguyễn Ngọc Trí	CNC11121002	5	Thứ Hai	7-11	30	30	B010
12	Anh văn chuyên ngành-ĐL (CNC111220)	Hoàng Ngọc Tuyền	25111CNC11122001	5	Thứ Năm	7-11	30	45	B207
			25111CNC11122002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B207
13	Cung cấp điện (CNC112020)	Ngô Xuân Mạnh	25111CNC11202001	5	Thứ Tư	1-5	30	30	B004
			25111CNC11202002	5	Thứ Tư	7-11	30	30	B004
			25111CNC11202003	5	Thứ Sáu	1-5	30	30	B004

		Lương Chấn Nguyên Vũ	25111CNC11202004	5	Thứ Sáu	7-11	30	30	B004
			25111CNC11202005	5	Thứ Tư	1-5	30	30	B005
			25111CNC11202006	5	Thứ Tư	7-11	30	30	B005
			25111CNC11202007	5	Thứ Năm	1-5	30	30	B005
			25111CNC11202008	5	Thứ Sáu	1-5	30	30	B005
			CNC11202009	5	Thứ Sáu	7-11	30	30	B005
14	Đồ án môn học-ĐĐ (CNC112070)	Lê Minh Phong	25111CNC11207001	5	Thứ Ba	2-6	30	30	B015
			25111CNC11207002	5	Thứ Ba	7-11	30	30	B015
		Phạm Văn Lối	25111CNC11207003	5	Thứ Hai	7-11	30	30	B021
15	Vi điều khiển-ĐĐ (CNC112090)	Trần Quốc Trung	25111CNC11209001	5	Thứ Sáu	1-5	30	30	B107
16	Kỹ thuật cảm biến (CNC112100)	Nguyễn Thị Ngọc Hoài	25111CNC11210001	5	Thứ Năm	1-5	30	30	B108
			25111CNC11210002	5	Thứ Ba	1-5	30	30	B108
17	Sửa chữa thiết bị điện - điện tử (CNC112230)	Lê Minh Phong	CNC11223001	5	Thứ Năm	2-6	30	30	B015
			CNC11223002	5	Thứ Năm	7-11	30	30	B015
			CNC11223003	5	Thứ Sáu	2-6	30	30	B015
18	Điều khiển lập trình PLC (CNC112250)	Ngô Xuân Mạnh	25111CNC11225001	5	Thứ Hai	1-5	30	30	B017
			25111CNC11225002	5	Thứ Hai	7-11	30	30	B017
			25111CNC11225003	5	Thứ Năm	1-5	30	30	B017
		Đào Thị Mỹ Chi	25111CNC11225004	5	Thứ Ba	1-5	30	30	B017
			25111CNC11225005	5	Thứ Ba	7-11	30	30	B017
19	Máy điện (CNC112260)	Nguyễn Trường Giang	CNC11226001	5	Thứ Ba	2-6	30	30	B026
			CNC11226002	5	Thứ Năm	7-11	30	30	B026
			CNC11226003	5	Thứ Sáu	2-6	30	30	B026
20	Trang bị điện (CNC112270)	Nguyễn Phát Lợi	CNC11227001	6	Thứ Ba	1-6	30	30	B014
			CNC11227002	6	Thứ Ba	7-12	30	30	B014
			CNC11227003	6	Thứ Tư	1-6	30	30	B014
21	Thực tập lắp đặt điện (CNC112290)	Trần Quốc Trung	25111CNC11229001	6	Thứ Sáu	7-12	30	40	B107

22	Điện tử công suất (CNC112300)	Vương Quang Huy	CNC11230001	5	Thứ Hai	7-11	30	30	B105
			CNC11230002	5	Thứ Ba	1-5	30	30	B105
			CNC11230003	5	Thứ Ba	7-11	30	30	B105
23	Hệ thống M-E (CNC112900)	Lê Minh Tân	25111CNC11290001	5	Thứ Hai	7-11	30	30	B018(X.KHOADI EN)
			25111CNC11290002	5	Thứ Ba	2-6	30	30	B018(X.KHOADI EN)
			25111CNC11290003	5	Thứ Sáu	2-6	30	30	B018(X.KHOADI EN)
		Nguyễn Chí Trung	25111CNC11290004	5	Thứ Sáu	7-11	30	30	B018(X.KHOADI EN)
			25111CNC11290005	5	Thứ Ba	7-11	30	30	B018(X.KHOADI EN)
24	CAD trong điện công nghiệp (CNC112910)	Lại Hoàng Hải	25111CNC11291001	6	Thứ Tư	1-6	30	30	B017
			25111CNC11291002	6	Thứ Tư	7-12	30	30	B017
			25111CNC11291003	6	Thứ Sáu	7-12	30	30	B017
		Tôn Ngọc Triều	CNC11291004	6	Thứ Sáu	1-6	30	30	B017
25	Thông tin di động (CNC113060)	Trần Thị Thu Lý	25111CNC11306001	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	B016(X. KHOADIEN)
26	Đồ án môn học-ĐT (CNC113070)	Trần Thị Thu Lý	25111CNC11307001	5	Thứ Năm	1-5	30	35	B018(X.KHOADI EN)
27	Truyền số liệu (CNC113200)	Nguyễn Đức Chí	CNC11320001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B016(X. KHOADIEN)
28	Đồ án môn học (CNC113240)	Trần Quốc Trung	25111CNC11324001	5	Thứ Hai	1-5	30	35	B107
29	Điện tử công suất (CNC113260)	Vương Quang Huy	25111CNC11326001	5	Thứ Năm	1-5	30	35	B105
30	Tự động hóa quá trình sản xuất (CNC113270)	Trần Quốc Trung	25111CNC11327001	5	Thứ Ba	1-5	30	35	B107
31	Internet vạn vật (IoT) (CNC113290)	Đoàn Chánh Tín	25111CNC11329001	6	Thứ Ba	7-12	30	35	B022
			CNC11329002	6	Thứ Hai	7-12	30	35	B022
32	Mạng máy tính (CNC113300)	Huỳnh Văn Tuấn	25111CNC11330001	6	Thứ Năm	7-12	30	35	B018(X.KHOADI EN)
33	Trang bị điện (CNC113320)	Trần Quốc Trung	25111CNC11332001	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B107
34	Điều khiển tòa nhà thông		25111CNC11334001	5	Thứ Tư	1-5	30	30	B020(X. KHOA DIEN)

	minh (CNC113340)	Đoàn Chánh Tín	25111CNC11334002	5	Thứ Ba	1-5	30	30	B020(X. KHOA DIEN)
			25111CNC11334003	5	Thứ Sáu	1-5	30	30	B020(X. KHOA DIEN)
			25111CNC11334004	5	Thứ Sáu	7- 11	30	30	B020(X. KHOA DIEN)
		Huỳnh Văn Tuấn	25111CNC11334005	5	Thứ Ba	7- 11	30	30	B020(X. KHOA DIEN)
			25111CNC11334006	5	Thứ Tư	7- 11	30	30	B020(X. KHOA DIEN)
			25111CNC11334007	5	Thứ Năm	1-5	30	30	B020(X. KHOA DIEN)
			25111CNC11334008	5	Thứ Bảy	1-5	30	30	B018(X.KHOADI EN)
			CNC11334009	5	Thứ Hai	1-5	30	30	B020(X. KHOA DIEN)
35	Mạng viễn thông (CNC113350)	Nguyễn Đức Chí	25111CNC11335001	5	Thứ Hai	1-5	30	35	B016(X. KHOADIEN)
36	Vận hành và cài đặt biến tần (CNC113450)	Nguyễn Thị Họa Mi	25111CNC11345001	5	Thứ Năm	2-6	30	30	B019
			25111CNC11345002	5	Thứ Năm	7- 11	30	30	B019
		Lê Minh Tân	25111CNC11345003	5	Thứ Tư	2-6	30	30	B015
			25111CNC11345004	5	Thứ Tư	7- 11	30	30	B015
		Lê Minh Phong	25111CNC11345005	5	Thứ Sáu	7- 11	30	30	B015
37	Năng lượng tái tạo (CNK111021)	Lương Chấn Nguyễn Vũ	CNK11102101	5	Thứ Ba	1-5	30	30	B005
			CNK11102102	5	Thứ Ba	7- 11	30	30	B005
		Võ Hoàng Lan Khuê	CNK11102103	5	Thứ Hai	1-5	30	30	B005
			CNK11102104	5	Thứ Hai	7- 11	30	30	B005
38	Đo lường điện (CSC111070)	Nguyễn Thị Ngọc Hoài	25111CSC11107001	5	Thứ Sáu	7- 11	30	35	B108
39	Vẽ kỹ thuật- Auto CAD (CSC111180)	Trần Thanh Tâm	25111CSC11118001	5	Thứ Ba	1-5	40	45	B103B
			25111CSC11118002	5	Thứ Sáu	1-5	40	45	B103B
			25111CSC11118003	5	Thứ Sáu	7- 11	40	45	B103B
40	Truyền động điện (CSC112090)	Lê Minh Phong	25111CSC11209001	5	Thứ Hai	2-6	40	40	B026
			25111CSC11209002	5	Thứ Hai	7- 11	40	40	B026
			25111CSC11209003	5	Thứ Tư	2-6	40	40	B026
			25111CSC11209004	5	Thứ Ba	7- 11	40	40	B026

		Lê Minh Tân	25111CSC11209005	5	Thứ Sáu	7-11	40	40	B026
41	Vẽ điện (CSC112110)	Lê Phước Đức	CSC11211001	5	Thứ Tư	1-5	30	45	B002B
			CSC11211002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B002B
42	Cấu trúc máy tính (CSC113050)	Đoàn Chánh Tín	CSC11305001	5	Thứ Tư	7-11	40	40	B006
43	Vi điều khiển (CSC113070)	Trần Quốc Trung	25111CSC11307001	6	Thứ Tư	1-6	40	40	B018(X.KHOADI EN)
			CSC11307002	6	Thứ Tư	7-12	40	40	B018(X.KHOADI EN)
44	Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả (DCK100070)	Võ Hoàng Lan Khuê	25111DCK10007001	5	Thứ Sáu	7-11	50	50	B303
		Ngô Lâm Ái Ngân	25111DCK10007002	5	Thứ Hai	1-5	50	50	B303
			25111DCK10007003	5	Thứ Hai	7-11	50	50	B303
			25111DCK10007004	5	Thứ Ba	1-5	50	50	B303
			25111DCK10007005	5	Thứ Sáu	7-11	50	50	B207
		Lê Phước Đức	25111DCK10007006	5	Thứ Bảy	1-5	40	40	B005
			25111DCK10007007	5	Thứ Bảy	7-11	40	40	B005
45	Anh văn chuyên ngành (NNC111010)	Hoàng Ngọc Tuyến	25111NNC11101001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B207
			25111NNC11101002	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B207
			25111NNC11101003	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B207
			25111NNC11101004	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B207
			25111NNC11101005	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B207
46	Điều khiển lập trình PLC nâng cao (TNC112030)	Đào Thị Mỹ Chi	25111TNC11203001	5	Thứ Hai	1-5	30	30	B023
			25111TNC11203002	5	Thứ Hai	7-11	30	30	B023
		Ngô Xuân Mạnh	25111TNC11203003	5	Thứ Ba	1-5	30	30	B023
47	Thực tập tốt nghiệp (TNC112070)	Lê Phước Đức	25111TNC11207001				30	30	
		Nguyễn Thị Hòa Mi	25111TNC11207002				30	30	
		Lương Chấn Nguyên Vũ	25111TNC11207003				30	30	

		Ngô Xuân Mạnh	25111TNC11207004				30	30	
		Ngô Lâm Ái Ngân	25111TNC11207005				30	30	
		Trần Thanh Tâm	25111TNC11207006				30	30	
		Nguyễn Trường Giang	25111TNC11207007				30	30	
		Nguyễn Phát Lợi	25111TNC11207008				30	30	
48	Thiết kế hệ thống điện phân phối (TNC112100)	Lại Hoàng Hải	25111TNC11210001	5	Thứ Ba	2-6	30	30	B010
			25111TNC11210002	5	Thứ Ba	7-11	30	30	B010
			25111TNC11210003	5	Thứ Năm	2-6	30	30	B010
			25111TNC11210004	5	Thứ Sáu	2-6	30	30	B010
49	Mạng truyền thông công nghiệp (TNC112130)	Đào Thị Mỹ Chi	25111TNC11213001	5	Thứ Sáu	1-5	30	30	B023
			25111TNC11213002	5	Thứ Sáu	7-11	30	30	B023
		Phạm Văn Lối	25111TNC11213003	5	Thứ Tư	1-5	30	30	B023
			25111TNC11213004	5	Thứ Tư	7-11	30	30	B023
50	Thực tập tốt nghiệp-ĐT (TNC113011)	Trần Thị Thu Lý	25111TNC11301101				30	35	
51	Thực tập tốt nghiệp (TNC113080)	Nguyễn Đức Chí	TNC11308001				30	30	
52	Thực tập tốt nghiệp-ĐL (TNC113100)	Nguyễn Ngọc Trí	TNC11310001				30	30	
		Nguyễn Chí Trung	TNC11310002				30	30	

*** Trung cấp:**

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số			Phòng học
							Từ		Đến	
1	Năng lượng tái tạo (CNK111021)	Lương Chấn Nguyên Vũ	CNK11102101	5	Thứ Ba	1-5	30		30	B005
			CNK11102102	5	Thứ Ba	7-11	30		30	B005
		Võ Hoàng Lan Khuê	CNK11102103	5	Thứ Hai	1-5	30		30	B005
			CNK11102104	5	Thứ Hai	7-11	30		30	B005
2	Kỹ thuật lập trình PLC (CNT411061)	Ngô Xuân Mạnh	25121CNT41106101	5	Thứ Năm	7-11	30		35	B017

3	Điều khiển điện-khí nén (CNT411180)	Phạm Văn Lối	25121CNT41118001	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	B021
4	Trang bị điện (CNT412100)	Nguyễn Trường Giang	25121CNT41210001	6	Thứ Tư	7-12	30	50	B010
6	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (CNT412130)	Trần Thanh Tâm	25121CNT41213001	5	Thứ Ba	7-11	30	35	B024
7	Anh văn chuyên ngành (CNT412140)	Hoàng Ngọc Tuyền	25121CNT41214001	5	Thứ Hai	7-11	30	45	B207
12	Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả (DCK100070)	Võ Hoàng Lan Khuê	25111DCK10007001	5	Thứ Sáu	7-11	50	50	B303
		Ngô Lâm Ái Ngân	25111DCK10007002	5	Thứ Hai	1-5	50	50	B303
			25111DCK10007003	5	Thứ Hai	7-11	50	50	B303
			25111DCK10007004	5	Thứ Ba	1-5	50	50	B303
			25111DCK10007005	5	Thứ Sáu	7-11	50	50	B207
		Lê Phước Đức	25111DCK10007006	5	Thứ Bảy	1-5	40	40	B005
			25111DCK10007007	5	Thứ Bảy	7-11	40	40	B005

8. KHOA TIẾNG ANH

* Cao đẳng:

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
							Từ	Đến	
1	English for Customer Care (CNC116240)	Phạm Hoàng Minh Thảo	CNC11624001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	A209
		Đỗ Thị Bích Dân	CNC11624002	5	Thứ Ba	1-5	30	40	A208
			CNC11624003	5	Thứ Ba	7-11	30	40	A208
2	English for Sales and Purchasing (CNC116250)	Nguyễn Văn Viên	25111CNC11625001	5	Thứ Hai	1-5	30	40	D01-10
			CNC11625002	5	Thứ Hai	7-11	30	40	D01-10
		Bùi Phương Trâm	CNC11625003	5	Thứ Hai	7-11	30	40	A209
3	Business Correspondence (CNC116290)	Đỗ Thị Bích Dân	25111CNC11629001	4	Thứ Sáu	7-10	30	40	B301A
		Đỗ Thị Dung	25111CNC11629002	4	Thứ Năm	2-5	30	40	B301A
4	Language Skills (CNC116300)	Nguyễn Thị Thúy Anh	25111CNC11630001	10	Thứ Tư	2-6	30	40	A209
					Thứ Sáu	2-6	30	40	A209

			25111CNC11630002	10	Thứ Tư	7-11	30	40	A209
					Thứ Sáu	7-11	30	40	A209
		Trịnh Vương Khôi	25111CNC11630003	10	Thứ Tư	1-5	30	40	A208
					Thứ Sáu	1-5	30	40	A208
5	Reading 2 (CSC116102)	Phạm Nguyễn Hoài Phương	CSC11610201	4	Thứ Hai	1-4	30	40	A208
			CSC11610202	4	Thứ Hai	7-10	30	40	A208
6	Writing 1 (CSC116111)	Bùi Phương Trâm	CSC11611101	4	Thứ Sáu	7-10	30	40	A208
		Trịnh Vương Khôi	CSC11611102	4	Thứ Ba	1-4	30	40	A207
7	Basic Translation (CSC116140)	Trần Thảo Nguyên	CSC11614001	4	Thứ Sáu	7-10	30	40	A207
		Trịnh Vương Khôi	CSC11614002	4	Thứ Hai	7-10	30	40	A207
8	Listening 1 (CSC116161)	Lê Phương Ngọc	CSC11616101	3	Thứ Hai	4-6	30	40	A025
9	Listening 2 (CSC116162)	Lê Phương Ngọc	CSC11616201	3	Thứ Tư	1-3	30	40	A023
			CSC11616202	3	Thứ Tư	4-6	30	40	A023
10	Speaking 2 (CSC116172)	Đỗ Thị Bích Dân	CSC11617201	3	Thứ Sáu	4-6	30	40	A207
			CSC11617202	3	Thứ Sáu	1-3	30	40	A207
11	Tiếng Anh 2 (NNC100040)	Phạm Thị Kim Hoa	25111NNC10004001	5	Thứ Năm	1-5	30	40	D01-08
		Lê Tấn Hùng	25111NNC10004002	5	Thứ Ba	7-11	30	40	A209
		Bùi Phương Trâm	25111NNC10004003	5	Thứ Năm	1-5	30	40	A209
		Trần Thảo Nguyên	25111NNC10004004	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	A205
		Nguyễn Văn Viên	25111NNC10004005	5	Thứ Tư	1-5	30	40	D01-10
12	Tiếng Anh 1B (NNK100040)	Nguyễn Thị Thúy Anh	25111NNK10004001	3	Thứ Hai	7-9	30	40	A205
		Đỗ Thị Bích Dân	25111NNK10004002	3	Thứ Năm	7-9	30	40	A209
			25111NNK10004003	3	Thứ Năm	10-12	30	40	A209
		Đỗ Thị Dung	25111NNK10004004	3	Thứ Ba	1-3	30	40	A205
			25111NNK10004005	3	Thứ Ba	4-6	30	40	A205
			25111NNK10004006	3	Thứ Hai	7-9	30	40	A206
			25111NNK10004007	3	Thứ Hai	10-12	30	40	A206
		Phạm Thị Kim Hoa	25111NNK10004008	3	Thứ Hai	1-3	30	40	D01-08
			25111NNK10004009	3	Thứ Hai	4-6	30	40	D01-08

13			25111NNK10004010	3	Thứ Ba	1-3	30	40	D01-08
			25111NNK10004011	3	Thứ Ba	4-6	30	40	D01-08
		Lê Phương Ngọc	25111NNK10004012	3	Thứ Hai	1-3	30	40	A025
		Phạm Nguyễn Hoài Phương	25111NNK10004013	3	Thứ Tư	7-9	30	40	A207
			25111NNK10004014	3	Thứ Tư	10-12	30	40	A207
			25111NNK10004015	3	Thứ Sáu	7-9	30	40	A205
		Phạm Hoàng Minh Thảo	25111NNK10004016	3	Thứ Tư	1-3	30	40	A206
			25111NNK10004017	3	Thứ Tư	4-6	30	40	A206
			25111NNK10004018	3	Thứ Năm	1-3	30	40	A208
			25111NNK10004019	3	Thứ Năm	4-6	30	40	A206
		Trần Thảo Nguyên	25111NNK10004020	3	Thứ Ba	1-3	30	40	A206
			25111NNK10004021	3	Thứ Ba	4-6	30	40	A206
		Nguyễn Thị Kim Phú	25111NNK10004022	3	Thứ Tư	10-12	30	40	D01-08
			25111NNK10004023	3	Thứ Sáu	10-12	30	40	D01-10
			25111NNK10004024	3	Thứ Ba	10-12	30	40	D04-05
	Thực tập tốt nghiệp (TNC116110)	Đỗ Thị Bích Dân	25111TNC11611001				10	10	
		Đỗ Thị Dung	25111TNC11611002				10	10	
		Phạm Thị Kim Hoa	25111TNC11611003				10	10	
		Trịnh Vương Khôi	25111TNC11611004				10	10	
		Lê Phương Ngọc	25111TNC11611005				10	10	
		Nguyễn Thị Kim Phú	25111TNC11611006				10	10	
		Phạm Nguyễn Hoài Phương	25111TNC11611007				10	10	
		Phạm Hoàng Minh Thảo	25111TNC11611008				10	10	
		Bùi Phương Trâm	25111TNC11611009				10	10	
		Nguyễn Văn Viên	25111TNC11611010				10	10	
		Trần Thảo Nguyên	TNC11611011				10	10	
		Nguyễn Thị Thúy Anh	TNC11611012				10	10	

* Trung cấp:

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số			Phòng học
							Từ		Đến	
1	Tiếng Anh 1B (NNK100040)	Nguyễn Thị Thúy Anh	25111NNK10004001	3	Thứ Hai	7-9	30		40	A205
		Đỗ Thị Bích Dân	25111NNK10004002	3	Thứ Năm	7-9	30		40	A209
			25111NNK10004003	3	Thứ Năm	10-12	30		40	A209
		Đỗ Thị Dung	25111NNK10004004	3	Thứ Ba	1-3	30		40	A205
			25111NNK10004005	3	Thứ Ba	4-6	30		40	A205
			25111NNK10004006	3	Thứ Hai	7-9	30		40	A206
			25111NNK10004007	3	Thứ Hai	10-12	30		40	A206
		Phạm Thị Kim Hoa	25111NNK10004008	3	Thứ Hai	1-3	30		40	D01-08
			25111NNK10004009	3	Thứ Hai	4-6	30		40	D01-08
			25111NNK10004010	3	Thứ Ba	1-3	30		40	D01-08
			25111NNK10004011	3	Thứ Ba	4-6	30		40	D01-08
		Lê Phương Ngọc	25111NNK10004012	3	Thứ Hai	1-3	30		40	A025
		Phạm Nguyễn Hoài Phương	25111NNK10004013	3	Thứ Tư	7-9	30		40	A207
			25111NNK10004014	3	Thứ Tư	10-12	30		40	A207
			25111NNK10004015	3	Thứ Sáu	7-9	30		40	A205
		Phạm Hoàng Minh Thảo	25111NNK10004016	3	Thứ Tư	1-3	30		40	A206
			25111NNK10004017	3	Thứ Tư	4-6	30		40	A206
			25111NNK10004018	3	Thứ Năm	1-3	30		40	A208
			25111NNK10004019	3	Thứ Năm	4-6	30		40	A206
		Trần Thảo Nguyên	25111NNK10004020	3	Thứ Ba	1-3	30		40	A206
			25111NNK10004021	3	Thứ Ba	4-6	30		40	A206
		Nguyễn Thị Kim Phú	25111NNK10004022	3	Thứ Tư	10-12	30		40	D01-08
			25111NNK10004023	3	Thứ Sáu	10-12	30		40	D01-10
			25111NNK10004024	3	Thứ Ba	10-12	30		40	D04-05
2	Tiếng Anh 1A (NNT400020)	Nguyễn Thị Kim Phú	25111NNT40002001	3	Thứ Tư	7-9	30		50	D01-08

9. KHOA ĐÔNG PHƯƠNG

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số			Phòng học
							Từ		Đến	
1	Ngữ pháp tiếng Hàn 3 (CNC125141)	Nguyễn Thị Thanh Huệ	CNC12514101	4	Thứ Sáu	2-5	30	45	A014	
			CNC12514102	4	Thứ Ba	7-10	30	45	A016	
			CNC12514103	4	Thứ Tư	7-10	30	45	A014	
2	Viết tiếng Hàn 5 (CNC125153)	Nguyễn Thị Thanh Huệ	CNC12515301	5	Thứ Ba	2-6	30	50	A021	
			CNC12515302	5	Thứ Tư	1-5	30	50	A114	
		Nguyễn Duy Ngọc	CNC12515303	5	Thứ Ba	7-11	30	50	A019	
3	Viết tiếng Hàn 3 (CNC125155)	Bùi Thị Uyên	CNC12515501	3	Thứ Tư	1-3	30	45	A012-TV	
			CNC12515502	3	Thứ Năm	4-6	30	45	A016	
			CNC12515503	3	Thứ Năm	1-3	30	45	A016	
4	Nghe nói tiếng Hàn 3 (CNC125161)	Phạm Lê Thanh Nhã, Kim Jieun	CNC12516101	6	Thứ Ba	1-3	30	45	A014	
						4-6	30	45	A014	
			CNC12516102	6	Thứ Ba	1-3	30	45	A114	
						4-6	30	45	A114	
			CNC12516103	6	Thứ Ba	7-9	30	45	A014	
						10-12	30	45	A014	
5	Nghe nói tiếng Hàn 5 (CNC125163)	Phạm Lê Thanh Nhã, Byun Jung Gwan	25111CNC12516301	8	Thứ Năm	4-6	30	40	A012-TV	
						7-11	30	40	A114	
			25111CNC12516302	8	Thứ Năm	1-5	30	40	A114	
					Thứ Sáu	1-3	30	40	A016	
			25111CNC12516303	8	Thứ Sáu	4-6	30	40	A016	
						7-11	30	40	A114	
			CNC12516304	8	Thứ Sáu	1-5	30	40	A114	
						7-9	30	40	A012-TV	
6	Ngữ pháp Tiếng Nhật 5 (CNC130012)	Dương Thị Thu Sương	CNC13001201	5	Thứ Hai	7-11	30	40	D02-12	
7	Nghe - nói Tiếng Nhật 5 (CNC130022)	Nguyễn Thùy Tiên	CNC13002201	5	Thứ Tư	1-5	30	40	A019	
8	Viết Tiếng Nhật 5 (CNC130032)	Dương Thị Thu Sương	CNC13003201	5	Thứ Năm	2-6	30	40	D02-12	
9	Đọc hiểu Tiếng Nhật 5 (CNC130042)	Nguyễn Thị Kim Chi	CNC13004201	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	D02-12	
10	Năng lực tiếng Hàn (CNK125010)	Bùi Thanh Phương	CNK12501001	3	Thứ Tư	4-6	30	45	A025	
			CNK12501002	3	Thứ Năm	1-3	30	45	A025	
			CNK12501003	3	Thứ Năm	4-6	30	45	A025	

11	Biên phiên dịch tiếng Hàn (CNK125020)	Trần Thị Vân Yên	CNK12502001	3	Thứ Hai	1-3	30	45	A114
			CNK12502002	3	Thứ Hai	4-6	30	45	A114
			CNK12502003	3	Thứ Hai	7-9	30	45	A114
12	Tiếng Hàn thương mại (CNK125030)	Đoàn Thị Kiều Loan	25111CNK12503001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	A016
			25111CNK12503002	5	Thứ Tư	7-11	30	40	A019
			CNK12503003	5	Thứ Tư	1-5	30	40	A016
13	Đọc hiểu tiếng Hàn 3 (CNK125071)	Phạm Nguyễn Như An	CNK12507101	3	Thứ Hai	4-6	30	45	A012-TV
			CNK12507102	3	Thứ Hai	1-3	30	45	A012-TV
			CNK12507103	3	Thứ Tư	4-6	30	45	A012-TV
14	Đọc hiểu tiếng Hàn 5 (CNK125073)	Bùi Thị Uyên	25111CNK12507301	5	Thứ Hai	1-5	30	50	A016
			25111CNK12507302	5	Thứ Ba	1-5	30	50	A016
			25111CNK12507303	5	Thứ Tư	7-11	30	50	A016
16	Nghe - Nói Tiếng Trung Quốc 3 (CSC117023)	Nguyễn Khánh Linh	CSC11702301	5	Thứ Hai	1-5	40	50	A021
		Nguyễn Sinh Tùng	CSC11702302	5	Thứ Ba	1-5	40	50	A019
			CSC11702305	5	Thứ Năm	7-11	40	50	A021
		Trần Nhật Huy	CSC11702303	5	Thứ Năm	1-5	40	50	A021
			CSC11702304	5	Thứ Sáu	1-5	40	50	A021
18	Đọc hiểu Tiếng Trung Quốc 3 (CSC117033)	Lê Huỳnh Như	25111CSC11703301	3	Thứ Sáu	4-6	40	50	A023
			25111CSC11703302	3	Thứ Sáu	1-3	40	50	A023
			25111CSC11703303	3	Thứ Ba	7-9	40	50	A023
		Nguyễn Thị Hoài Trinh	25111CSC11703304	3	Thứ Tư	1-3	40	50	A112
			25111CSC11703305	3	Thứ Tư	4-6	40	50	A112
20	Viết Tiếng Trung Quốc 3 (CSC117043)	Trần Nhật Huy	CSC11704301	3	Thứ Ba	4-6	40	50	A113
			CSC11704302	3	Thứ Hai	4-6	40	50	A019
		Nguyễn Sinh Tùng	CSC11704303	3	Thứ Tư	4-6	40	50	A021
			CSC11704304	3	Thứ Năm	4-6	40	50	A023
		Trần Thị Diễm Lành	CSC11704305	3	Thứ Ba	4-6	40	50	A112
22	Ngữ pháp Tiếng Trung	Trần Nhật Huy	CSC11705301	3	Thứ Ba	1-3	40	50	A113

	Quốc 3 (CSC117053)		CSC11705302	3	Thứ Hai	1-3	40	50	A019
		Nguyễn Sinh Tùng	CSC11705303	3	Thứ Tư	1-3	40	50	A021
			CSC11705304	3	Thứ Năm	1-3	40	50	A023
		Trần Thị Diễm Lành	CSC11705305	3	Thứ Ba	1-3	40	50	A112
23	Lịch sử-Văn hóa-Xã hội Trung Quốc (CSC117060)	Nguyễn Sinh Tùng	CSC11706001	3	Thứ Hai	7-9	40	50	A113
			CSC11706002	3	Thứ Tư	7-9	40	50	A113
		Trần Thị Diễm Lành	CSC11706003	3	Thứ Sáu	1-3	40	50	A113
		Trần Nhật Huy	CSC11706004	3	Thứ Hai	7-9	40	50	A112
			CSC11706005	3	Thứ Năm	1-3	40	50	A019
28	Lịch sử - Văn hóa - Xã hội Nhật Bản (CSC130050)	Dương Thị Thu Sương	25111CSC13005001	3	Thứ Ba	1-3	30	40	D02-12
32	Ngữ pháp Tiếng Nhật 3 (CSK130016)	Dương Thị Thu Sương	CSK13001601	3	Thứ Ba	4-6	30	40	D02-12
34	Viết Tiếng Nhật 3 (CSK130033)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13003301	3	Thứ Hai	10-12	30	40	A019
35	Đọc hiểu Tiếng Nhật 3 (CSK130043)	Nguyễn Thị Kim Chi	25111CSK13004301	3	Thứ Hai	7-9	30	40	A019
37	Nghe Tiếng Nhật 3 (CSK130053)	Nguyễn Thùy Tiên	25111CSK13005301	3	Thứ Sáu	4-6	30	40	A019
39	Nói Tiếng Nhật 3 (CSK130063)	Nguyễn Thùy Tiên	25111CSK13006301	3	Thứ Sáu	1-3	30	40	A019
40	Tiếng Hàn 2 (NNC116012)	Đỗ Thị Kim Sương	25111NNC11601201	4	Thứ Ba	7-10	30	50	A112
			25111NNC11601202	4	Thứ Tư	7-10	30	50	A112
42	Thực tập tốt nghiệp (TNC125060)	Bùi Thị Uyên	TNC12506001				10	20	
		Đoàn Thị Kiều Loan	TNC12506002				10	20	
		Nguyễn Thị Thanh Huệ	TNC12506003				10	20	
		Bùi Thanh Phương	TNC12506004				10	20	
		Nguyễn Duy Ngọc	TNC12506005				10	20	
		Phạm Lê Thanh Nhã	TNC12506006				10	20	

		Đỗ Thị Kim Sương	TNC12506007				10	20	
43	Năng lực Tiếng Nhật nâng cao (TNC130020)	Nguyễn Thị Kim Chi	TNC13002001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	D02-12
44	Thực tập tốt nghiệp (TNC130040)	Nguyễn Thị Kim Chi	25111TNC13004001				10	14	
		Nguyễn Thùy Tiên	25111TNC13004002				10	14	
		Dương Thị Thu Sương	25111TNC13004003				10	14	
45	Thực hành năng lực Tiếng Nhật nâng cao (TNC130050)	Nguyễn Thùy Tiên	TNC13005001	5	Thứ Tư	7-11	30	40	A021

10. KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

* Cao đẳng:

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số	Phòng học
							Từ Đến	
	Pháp luật (DCC100220)	Nguyễn Quốc Điền	25111DCC10022086	3	Thứ Sáu	10-12	50 70	B205
			25111DCC10022087	3	Thứ Sáu	4-6	50 70	B205
		Nguyễn Thị Hà Phương	25111DCC10022085	3	Thứ Sáu	7-9	50 70	B205
2	Giáo dục chính trị (DCC100280)	Nguyễn Thị Chuẩn	25111DCC10028001	5	Thứ Sáu	2-6	50 70	B206
		Trần Cường	25111DCC10028002	5	Thứ Sáu	7-11	50 70	B206
		Trần Thị Kim Oanh	25111DCC10028003	5	Thứ Tư	7-11	50 70	B205
		Hoàng Hải Đông	25111DCC10028004	5	Thứ Năm	7-11	50 70	B206
3	Giáo dục quốc phòng và an ninh (DCC100290)	Lâm Văn Vũ	25111DCC10029001	5	Thứ Ba	1-5	50 70	B206
			25111DCC10029002	5	Thứ Tư	7-11	50 70	B206

8	Giáo dục thể chất 2 (DCK100032)	Bùi Trọng Khôi	25111DCK10003201	2	Thứ Sáu	2-3	50	50	SAN BONG CHUYEN 1
			25111DCK10003202	2	Thứ Sáu	4-5	50	50	SAN TENNIS 1
		Lê Minh	25111DCK10003203	2	Thứ Hai	8-9	50	50	SAN BONG DA 1
			25111DCK10003204	2	Thứ Hai	10-11	50	50	SAN BONG CHUYEN 1
		Mai Thế Duy	25111DCK10003205	2	Thứ Hai	2-3	50	50	SAN BONG DA 1
			25111DCK10003206	2	Thứ Hai	4-5	50	50	SAN BONG DA 1
		Nguyễn Đức Chánh	25111DCK10003207	2	Thứ Tư	8-9	50	50	SAN BONG DA 1
			DCK10003208	2	Thứ Tư	10-11	50	50	SAN BONG CHUYEN 1
		Trịnh Quốc Tuấn	DCK10003209	2	Thứ Sáu	8-9	50	50	SAN CAU LONG 1
			DCK10003210	2	Thứ Sáu	10-11	50	50	SAN CAU LONG 1

*** Trung cấp:**

TT	Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số			Phòng học
							Từ		Đến	
1	Giáo dục thể chất 2 (DCK100032)	Bùi Trọng Khôi	25111DCK10003201	2	Thứ Sáu	2-3	50		50	SAN BONG CHUYEN 1
			25111DCK10003202	2	Thứ Sáu	4-5	50		50	SAN TENNIS 1
		Lê Minh	25111DCK10003203	2	Thứ Hai	8-9	50		50	SAN BONG DA 1
			25111DCK10003204	2	Thứ Hai	10-11	50		50	SAN BONG CHUYEN 1
		Mai Thế Duy	25111DCK10003205	2	Thứ Hai	2-3	50		50	SAN BONG DA 1
			25111DCK10003206	2	Thứ Hai	4-5	50		50	SAN BONG DA 1
		Nguyễn Đức Chánh	25111DCK10003207	2	Thứ Tư	8-9	50		50	SAN BONG DA 1
			DCK10003208	2	Thứ Tư	10-11	50		50	SAN BONG CHUYEN 1
			DCK10003209	2	Thứ Sáu	8-9	50		50	SAN CAU LONG 1

		Trịnh Quốc Tuấn	DCK10003210	2	Thứ Sáu	10-11	50	50	SAN CAU LONG 1
2	Ngữ văn 3 (DCT400400)	Phạm Thị Loan	25121DCT40040001	10	Thứ Tư	1-5	50	70	A201B
					Thứ Bảy	7-11	50	70	A201B
3	Toán 3 (DCT400430)	Trần Trung Hậu	25121DCT40043001	10	Thứ Bảy	1-5	50	70	A201B
					Chủ Nhật	1-5	50	70	A201B
4	Vật lý 3 (DCT400460)	Phạm Đình Khải	25121DCT40046001	5	Thứ Hai	1-5	50	70	A201B
5	Lịch sử 3 (DCT400490)	Lê Văn Trọng	25121DCT40049001	5	Thứ Sáu	7-11	50	70	A104
6	Địa lý 3 (DCT400520)	Nguyễn Việt Hương	DCT40052001	5	Thứ Sáu	1-5	50	70	A104